**Báo cáo**

**Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi**

**khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

**xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá**

***(ngày 16-19 và 20-23/11/2018)***

**MỤC LỤC**

[A. Giới thiệu chung 4](#_Toc521071056)

[1. Vị trí địa lý 4](#_Toc521071057)

[2. Đặc điểm địa hình 4](#_Toc521071058)

[3. Đặc điểm thời tiết khí hậu 4](#_Toc521071059)

[4. Xu hướng thiên tai, khí hậu 4](#_Toc521071060)

[5. Phân bố dân cư, dân số 5](#_Toc521071061)

[6. Hiện trạng sử dụng đất đai 5](#_Toc521071062)

[7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 6](#_Toc521071063)

[B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã 6](#_Toc521071064)

[1. Lịch sử thiên tai 6](#_Toc521071065)

[2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH 7](#_Toc521071066)

[3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH 8](#_Toc521071067)

[4. Đối tượng dễ bị tổn thương 8](#_Toc521071068)

[5. Hạ tầng công cộng 8](#_Toc521071069)

[6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè) 10](#_Toc521071076)

[7. Nhà ở 10](#_Toc521071077)

[8. Nước sạch, vệ sinh và môi trường 11](#_Toc521071078)

[9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến 11](#_Toc521071079)

[10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý 11](#_Toc521071080)

[11. Hoạt động sản xuất kinh doanh 12](#_Toc521071081)

[12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 13](#_Toc521071082)

[13. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 13](#_Toc521071083)

[14. Các lĩnh vực/ngành then chốt khác 15](#_Toc521071084)

[15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 15](#_Toc521071085)

[C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã 16](#_Toc521071086)

[1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng 16](#_Toc521071087)

[2. Hạ tầng công cộng 16](#_Toc521071088)

[3. Công trình thủy lợi 17](#_Toc521071089)

[4. Nhà ở 18](#_Toc521071090)

[5. Nước sạch, vệ sinh và môi trường 18](#_Toc521071091)

[6. Y tế và quản lý dịch bệnh 19](#_Toc521071092)

[7. Giáo dục 20](#_Toc521071093)

[8. Rừng 20](#_Toc521071094)

[9. Trồng trọt 21](#_Toc521071095)

[10. Chăn nuôi 22](#_Toc521071096)

[11. Thủy Sản 22](#_Toc521071097)

[12. Du lịch 23](#_Toc521071098)

[13. Buôn bán và dịch vụ khác 24](#_Toc521071099)

[14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 24](#_Toc521071100)

[15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 25](#_Toc521071101)

[16. Giới trong PCTT và BĐKH 26](#_Toc521071102)

[17. Các lĩnh vực/ngành then chốt khác 27](#_Toc521071103)

[D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp 27](#_Toc521071104)

[1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH 27](#_Toc521071105)

[2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH 27](#_Toc521071106)

[3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã 28](#_Toc521071107)

[4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã 28](#_Toc521071108)

[E. Phụ lục 29](#_Toc521071109)

[1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá 29](#_Toc521071110)

[2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn 29](#_Toc521071111)

[3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá 29](#_Toc521071112)

[F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai 30](#_Toc521071113)

[1. Khái niệm 30](#_Toc521071114)

[2. Nội dung đánh giá 31](#_Toc521071115)

# Giới thiệu chung

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của TỉnhdoTổngcục*

*PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

## Vị trí địa lý

Xã Hải Lộc nằm ở phía Đông Nam huyện Hậu Lộc, Đông Bắc tỉnh Thanh Hóa trung tâm xã nằm giữa tọa độ 19 0  45 vĩ độ Bắc 1050 57 độ kinh Đông cách Thị trấn Hậu Lộc 12 km về phía Đông Nam. Phía Bắc giáp xã Minh Lộc, phía Nam giáp của biển Lạch Trường, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp sông Kênh De.

## Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa hình xã Hải Lộc là xã Đồng bằng ven biển địa hình tương đối bằng phẳng chênh lệch độ cao không đáng kể, thấp dần từ Bắc xuống Nam và Tây Nam. Phía Đông, phía Tây, phía Nam giáp biển và sông vì vậy khó khăn trong việc giao thương việc lưu thông chủ yếu bằng đường Tỉnh lộ ngược về phía Bắc. Thời tiết khí hậu xã Hải Lộc có đặc trưng của vùng khí hậu đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa chịu ảnh hưởng các vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều, chia ra làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ thàng 5 và kết thúc vào tháng 11; mùa khô kéo dài 5 tháng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình cao nhất 93% vào tháng 3. Độ ẩm trung bình thống nhất 79% vào tháng 7. Đặc biệt vào những tháng có gió Tây Nam khô nóng (tháng 4, tháng 7), độ ẩm không khí tối thấp tối thấp xuống rất thấp (61% vào tháng 7) đồng thời trong thời gian gió Tây Nam phát triển mạnh lượng bốc hơi nước rất nhanh (98,3 – 138,2 mm vào tháng 5,6,7).

Thiên tai chủ yếu là bão kèm mưa to gây ngập lụt, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc gây ra những đợt rét đậm kéo dài, sương muối, sương giá thường xuất hiện. Xã Hải Lộc thuộc vùng ven biển, hàng năm từ tháng 5 đến tháng 10 phải hứng chịu trung bình từ 2 – 3 cơn bão với sức gió có khi lên tới cấp 11, cấp 12 và giật trên cấp 12 gây nên sự tàn phá nặng nề về của cải vật chất, con người.

Toàn xã có 2018 hộ với 9.311 khẩu phân bố ở 7 thôn là xã có mật độ dân số đông (266 người/km2). Tổng diện tích tự nhiên của xã Hải Lộc là 348,25ha, trong đó có 187,61 ha chiếm 53,88% diện tích tự nhiên là đất nông nghiệp. Diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 43,27 ha, phần lớn diện tích này người dân nhận khoán thầu để nuôi trồng thủy sản (Tôm, cua, cá nước lợ và cá nước ngọt).

## Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điều kiện khí hậu** | **Đăc điểm** | | **Dự báo BĐKH của Tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (Theo báo cáo của Bộ TNMT 2016) [1]** |
| 1 | Chỉ số khí tượng thủy văn | Đơn vị | Tháng xảy ra |  |
| 2 | Nhiệt độ Trung bình | 22 - 23oC |  | **Tăng 2,1oC***(giá trị dao động khoảng 1.4-3.2oC)*  *(trang 49, kịch bản BĐKH)* |
| 3 | Nhiệt độ cao nhất | (41oC) | Tháng 6 đến tháng 8 | **Tăng thêm khoảng 2.0-2.4oC**  (Hình 5.5, trang 51 – kịch bản BĐKH) |
| 4 | Nhiệt độ thấp nhất | (dưới 2oC) | Tháng 11 đến tháng 12 và tháng 01 năm sau | **Tăng thêm khoảng 2.0-2.4oC**  (Hình 5.7a, trang 52 – kịch bản BĐKH) |
| 5 | Lượng mưa Trung binh | (1.700mm) | Phân bổ không đều trong năm (bắt đầu từ tháng 7 kéo dài đến tháng 12, nhưng chủ yếu tập trung vào tháng 7-8) | **Tăng thêm khoảng 18,6mm**(dao động trong khoảng 13.0-24.5mm)  (Bảng 5.2a, trang 55) |
| 6 | Lượng mưa Cực trị - 5 ngày lớn nhất trong năm  (mm) |  |  | **Tăng thêm khoảng 30-50mm/đợt**  (Hình 5.14a, trang 59), Miền núi tang ít hơn |
| 7 | Diến biến | Diễn biến | Tần suất /năm |  |
| 8 | Xu hướng hạn (tăng) | Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao | Tháng 5 đến tháng 6 |  |
| 9 | Xu hướng bão (tăng) | Xảy ra bất ngờ, ngày càng mạnh | Khoảng 15 đến 16 cơn bão/năm (số liệu chung của cả nước) |  |
| 10 | Xu hướng lũ (tăng) | Xảy ra bất ngờ, lớn nhanh vào ban đêm, ngày càng mạnh | Từ đầu tháng tháng 7 đến tháng 9 |  |
| 11 | Số ngày rét đậm | Số ngày rét đậm tăng. Xu hướng kéo dài số ngày rét đậm trên một đợt rét. | Từ tháng 10 đến tháng 3 |  |
| 12 | Mực nước biển tại các trạm hải văn | Không có |  | Đến năm 2050  **Tăng khoảng 25cm**(dao động trong khoảng 17-35cm tại các trạm từ Hòn Dáu đến Đèo Ngang)(Bảng 6.7, trang 69 – RCP8.5) |
| 13 | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão | Ngày càng tăng lên | Từ đầu tháng 7 đến tháng 11, tập trung vào tháng 9 hàng năm. | **Khoảng 1,43% diện tích – tương đương khoảng 1,111,000ha**  (Bảng 6.10, kịch bản nước dâng 100cm vào cuối thế kỷ trang 77) |

## Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | x |  |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | x |  |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  | x |  |  |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  | x |  |  |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | x | *Tăng 20cm* |
| 6 | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | x | *50ha* |
| 7 | *Giông* |  |  | x |  |
| 8 | *Lốc* |  |  | x |  |
| 9 | *Nhiễm Mặn* |  |  | x |  |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

## Phân bố dân cư, dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số hộ phụ nữ đơn thân** | **Số hộ phụ nữ làm chủ hộ** | **Số khẩu** | | | **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** |
| Tổng | Nữ | Nam |
| **1** | Tân Hải | 369 | 5 | 54 | 1666 | 834 | 832 | 28 | 62 |
| **2** | Đa Phạn | 304 | 10 | 24 | 1526 | 745 | 781 | 33 | 59 |
| **3** | Lạch Trường | 206 | 6 | 45 | 983 | 501 | 482 | 14 | 30 |
| **4** | Tân Lộc | 311 | 13 | 59 | 1341 | 661 | 680 | 33 | 38 |
| **5** | Lộc Tiên | 334 | 15 | 70 | 1444 | 731 | 713 | 26 | 38 |
| **6** | Y Bích | 261 | 7 | 58 | 1184 | 600 | 584 | 28 | 25 |
| **7** | Trường Nam | 233 | 5 | 59 | 1167 | 582 | 585 | 23 | 60 |
| **Tổng số** | | **2.018** | **61** | **369** | **9311** | **4654** | **4657** | **185** | **312** |

## Hiện trạng sử dụng đất đai

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | 348,23 |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | 187,01 |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** | 44,07 |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 39,48 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 5 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 2,37 |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm (cây ăn quả na, bưởi, ổi…)* | 2,22 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | 50,98 |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 0 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 50,98 |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* | 0 |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | 13,30 |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* |  |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 13,30 |
| **1.4** | **Đất làm muối** *(bao gồm 79,26 ruộng sản xuất và cơ sở hạ tầng giao thông và hệ thống mương)* | 108 |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác** |  |
|  | *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | 0 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 150,42 |
| **3** | **Diện tích Đất chưa Sử dụng** | 10,20 |
| * **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng** | 25 |
| * Đất nông nghiệp | 0 |

## Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất (hộ)** | **Thu nhập bình quân/hộ (Triêu/Năm)** | **Tỉ lệ phụ nữ tham gia chính (%)** |
| 1 | Trồng trọt | 2 | 335 | 8 | 55 |
|
| 2 | Chăn nuôi | 4 | 217 | 13 | 85 |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản | 15 | 223 | 30 | 58 |
| 4 | Đánh bắt hải sản | 8 | 248 | 37 | 1 |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp + muối | 5 | 795 | 11 | 75 |
| 6 | Buôn bán | 14 | 278 | 25 | 75 |
| 7 | Du lịch: không có | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v | 52 | 1.061 | 90 | 43 |

# Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

## Lịch sử thiên tai

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm**  **xảy ra** | **Loại thiên tai** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Tên thôn** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | | | | |
| **Nam** | | | | **Nữ** |
| **7/2005** | **Bão**  (Vào lúc triều cường dâng, gió giật mạnh kèm theo mưa to, đường đi của bão phức tạp) | **Toàn xã** | Tân Hải | 1.     Số người chết/mất tích: | 0 | | | | 0 |
| Đa Phạn | 2.     Số người bị thương: | 0 | | | | 0 |
| Lạch Trường | 3.     Số nhà bị thiệt hại: Tốc mái, ngập nước | 25 | | | | |
| Tân Lộc | 4.     Số trường học bị thiệt hại: | 3 | | | | |
| Lộc Tiên | 5.     Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | | | | |
| Y Bích | 6.     Số km đường bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Trường Nam | 7.     Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  | 8.     Số ha ruộng bị thiệt hại (ruộng muối và ruộng nông nghiệp): Ngập úng | 271 | | | | |
| 9.     Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 2 | | | | |
| 10.  Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 23 | | | | |
| 11.  Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 5 | | | | |
| 12.  Các thiệt hại khác: Sạt lở đê | 600m | | | | |
| - Gia súc | 30 con | | | | |
| - Gia cầm | 1000 con | | | | |
| - Cột điện đổ: | 8 cái | | | | |
| **13.  Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **10,2 tỷ đồng** | | | | |
| **10/2005** | **Ngập lụt**  **(mưa to kéo dài, vỡ đê)** | **Toàn xã** | Tân Hải | 1.     Số người chết/mất tích: | 0 | | | 0 | |
| Đa Phạn | 2.     Số người bị thương: | 0 | | | 0 | |
| Lạch Trường | 3.     Số nhà bị thiệt hại: Ngập nước | 800 hộ. | | | | |
| Tân Lộc | 4.     Số trường học bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Lộc Tiên | 5.     Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Y Bích | 6.     Số km đường bị thiệt hại: | 5 | | | | |
| Trường Nam | 7.     Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  | 8.     Số ha ruộng bị thiệt hại: Ngập úng (ruộng muối và ruộng nông nghiệp) | 101 | | | | |
| 9.     Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| 10.  Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại (nuôi trồng nội đồng và nuôi trồng bãi ngang): | 113 | | | | |
| 11.  Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| 12.  Các thiệt hại khác: Sạt lở đê | 600m | | | | |
| - Gia súc | 80 | | | | |
| - Gia cầm | 300 | | | | |
| **13.  Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **3,3 tỷ** | | | | |
| **9/2007** | **Bão**  (gió mạnh kèm theo mưa lớn, gió giật từ cấp 10 đến cấp 12.  Đổ bộ trực tiếp) | **Toàn xã** | Tân Hải | 1.     Số người chết/mất tích: | 0 | 0 | | | |
| Đa Phạn | 2.     Số người bị thương: | 0 | 0 | | | |
| Lạch Trường | 3.     Số nhà bị thiệt hại: Tốc mái, ngập nước | 376 | | | | |
| Tân Lộc | 4.     Số trường học bị thiệt hại: | 3 | | | | |
| Lộc Tiên | 5.     Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | | | | |
| Y Bích | 6.     Số km đường bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Trường Nam | 7.     Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  | 8.     Số ha ruộng bị thiệt hại (ruộng muối và ruộng nông nghiệp) : Ngập úng | 109 | | | | |
| 9.     Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 2 | | | | |
| 10.  Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 60 | | | | |
| 11.  Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 5 | | | | |
| 12.  Các thiệt hại khác: Sạt lở đê | 0 | | | | |
| - Gia súc | 20 | | | | |
| - Gia cầm | 485 | | | | |
| **13.  Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **27 tỷ đồng** | | | | |
| **Từ 2007 đến 2018** | **Lũ lụt**  (nước lũ từ thượng nguồn đổ về, nội đồng) | Toàn bộ khu vực bãi ngang, khu vực Tân Hải, Đa Phạn, Trường Nam | Tân Hải | 1.     Số người chết/mất tích: | Nam | | | | Nữ |
| Đa Phạn | 2.     Số người bị thương: | 0 | | | | 0 |
| Lạch Trường | 3.     Số nhà bị thiệt hại: Tốc mái, ngập nước | 0 | | | | |
| Tân Lộc | 4.     Số trường học bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Lộc Tiên | 5.     Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Y Bích | 6.     Số km đường bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Trường Nam | 7.     Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  | 8.     Số ha ruộng bị thiệt hại (đồng muối và ruộng nông nghiệp) | 0 | | | | |
| 9.     Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| 10.  Số ha ao hồ thủy sản ( nuôi trồng nội đồng và nuôi trồng bãi ngang): bị thiệt hại: | 220 ha | | | | |
| 11.  Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| 12.  Các thiệt hại khác: Sạt lở đê | 0 | | | | |
|  |  | | | | |
| **13.  Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **110 tỷ đồng** | | | | |
| **7/2009 đến 2018** | **Hạn hán nắng nóng**  **(**nắng nóng kéo dài 3 tháng từ tháng 5 đến tháng 7)  Nhiệt độ từ 39 – 410C  Kèm theo gió Lào | Toàn xã | Tân Hải | 1.     Số người chết/mất tích: | 0 | | | | 0 |
| Đa Phạn | 2.     Số người bị thương: | 0 | | | | 0 |
| Lạch Trường | 3.     Số nhà bị thiệt hại: Tốc mái, ngập nước | 0 | | | | |
| Tân Lộc | 4.     Số trường học bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Lộc Tiên | 5.     Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Y Bích | 6.     Số km đường bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| Trường Nam | 7.     Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  | 8.     Số ha ruộng bị thiệt hại: | 39 | | | | |
| 9.     Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: |  | | | | |
| 10.  Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 133 | | | | |
| 11.  Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| 12.  Các thiệt hại khác: Vật nuôi. | 60% | | | | |
| **13.  Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **15 tỷ đồng** | | | | |
|  |  |  | Tân Hải | 1.     Số người chết/mất tích: | 0 | | 0 | | |
|  |  |  | Đa Phạn | 2.     Số người bị thương: | 0 | | 0 | | |
|  | **Rét hại**  (nhiệt độ  dưới 100C  Thời gian  kéo dài. |  | Lạch Trường | 3.     Số nhà bị thiệt hại: Tốc mái, ngập nước | 0 | | | | |
|  |  | Tân Lộc | 4.     Số trường học bị thiệt hại: | 0 | | | | |
| **01/2006** | **toàn xã** | Lộc Tiên | 5.     Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  |  | Y Bích | 6.     Số km đường bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  |  | Trường Nam | 7.     Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  |  |  |  | 8.     Số ha ruộng bị thiệt hại: | 31,5ha | | | | |
|  |  |  |  | 9.     Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  |  |  |  | 10.  Số ha ao hồ thủy sản (cá nước lợ): | 13,3ha | | | | |
|  |  |  |  | 11.  Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | | | | |
|  |  |  |  | 12.  Các thiệt hại khác: Sạt lở đê | 0 | | | | |
|  |  |  |  | **13.  Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **1,5 tỷ đồng** | | | | |

## Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến** | **Liệt kê các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai** | **Mức độ thiên tai**  **hiện tai**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050**  **(Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai**  **theo kịch bản**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| 1 | Áp thấp nhiệt đới và Bão | Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên | Trung bình | Tăng | Cao |
| Y Bích  Trường Nam | Cao | Tăng | Cao |
| 2 | Lũ lụt | Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên | Trung bình | Tăng | Cao |
| Tân Hải  Y Bích  Trường Nam | Cao | Tăng | Cao |
| 3 | Nắng nóng | Tân Hải  Trường Nam  Đa Phạn | Cao | Tăng | Cao |
| Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích | Trung bình | Tăng | Cao |
| 4 | Ngập lụt do bão kèm mưa to | Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích | Trung bình | Tăng | Cao |
| Trường Nam  Tân Hải | Cao | Tăng | Cao |
| 5 | Rét đậm Rét hại | Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | Trung bình | Tăng | Cao |
|  | *Ghi chú thêm:* 7 thôn của xã đều có khu dân cư nằm “ngoài biển và trong sông”, nên bão, ngập lụt đều tác động đến 7 thôn của xã. Lũ lụt không tác động đến khu dân cư mà tác động mạnh đến nuôi ngao do nước thượng nguồn đổ về kéo theo lượng bùn lớn làm bồi lấp ngao gây thiệt hại từ 30-70% (có khi 100%. Ngập lụt xảy ra khi có bão kèm theo mưa to gây ảnh hưởng đến khu dân cư và ruộng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, nước ngọt. | | | | |

## Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH



## Đối tượng dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-18 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| **1** | Tân Hải | 75 | 155 | 202 | 409 | 13 | 97 | 188 | 31 | 47 | 0 | 2 | 63 | 112 | 2 | 2 |
| **2** | Đa Phạn | 72 | 148 | 166 | 340 | 19 | 76 | 148 | 33 | 60 | 1 | 2 | 71 | 125 | 1 | 1 |
| **3** | Lạch Trường | 48 | 93 | 120 | 244 | 11 | 55 | 107 | 11 | 32 | 0 | 2 | 36 | 63 | 1 | 1 |
| **4** | Tân Lộc | 62 | 118 | 137 | 280 | 8 | 75 | 145 | 15 | 32 | 1 | 3 | 80 | 134 | 5 | 5 |
| **5** | Lộc Tiên | 60 | 122 | 145 | 297 | 6 | 112 | 216 | 25 | 43 | 1 | 3 | 47 | 73 | 4 | 4 |
| **6** | Y Bích | 58 | 112 | 123 | 251 | 8 | 85 | 164 | 16 | 35 | 2 | 3 | 48 | 83 | 1 | 1 |
| **7** | Trường Nam | 12 | 23 | 119 | 243 | 10 | 59 | 114 | 12 | 23 | 0 | 3 | 43 | 72 | 2 | 2 |
|  | **Tổng** | **387** | **858** | **1012** | **2064** | **75** | **559** | **1082** | **143** | **272** | **5** | **18** | **388** | **662** | **16** | **16** |

## Hạ tầng công cộng

1. **Điện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Hệ thống điện** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Chưa kiên cố | Tạm |
| 1 | **Tân Hải** | Cột điện | 2017 | Cột | 22 | 21 | 0 |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 1.100 | 1.050 | 0 |
| Trạm điện | 2012 | Trạm | 02 | 0 | 0 |
| 2 | **Đa Phạn** | Cột điện | 2012 | Cột | 18 | 20 | 0 |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 900 | 1.000 | 0 |
| Trạm điện | 2012 | Trạm | 01 | 0 | 0 |
| 3 | **Lạch Trường** | Cột điện | 2012 | Cột | 16 | 18 | 0 |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 800 | 900 | 0 |
| Trạm điện | 2017 | Trạm | 01 | 0 | 0 |
| 4 | **Tân Lộc** | Cột điện | 2012 | Cột | 8 | 22 | 0 |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 400 | 1.100 | 0 |
| Trạm điện | 2012 | Trạm | 02 | 0 | 0 |
| 5 | **Lộc Tiên** | Cột điện | 2012 | Cột | 20 | 28 | 0 |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 1.000 | 1.400 | 0 |
| Trạm điện | 2012 | Trạm | 0 | 0 | 0 |
| 6 | **Y Bích** | Cột điện | 2012 | Cột | 23 | 26 |  |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 1.150 | 1.300 | 0 |
| Trạm điện | 2012 | Trạm | 01 | 0 | 0 |
| 7 | **Trường Nam** | Cột điện | 2012 | Cột | 16 | 25 | 0 |
| Dây diện | 1994  (2017 nâng cấp) | m | 900 | 1.100 | 0 |
| Trạm điện | 2012 | Trạm | 01 | 0 | 0 |
|  | *Ghi chú thêm:* Xã đã dùng điện từ năm 1994. Từ năm 2012 – 2017 hệ thống cột, dây, trạm điện đã được ngành điện nâng cấp và làm mới lại. | | | | | | |

### Đường và cầu cống

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đường, Cầu cống** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| **Nhựa** | **Bê Tông** | **Đất** |
| I |  | **Đường** |  |  |  |  |  |
| 1 | **Tân Hải** | Đường quốc lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  | Đường tỉnh/huyện | 2008 | Km | 0,5 |  |  |
| Đường xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường Thôn | 2007 | km |  | 2,5 |  |
| Đường nội đồng | 0 | Km | 0 | 0 | 2,5 |
| 2 | **Đa Phạn** | Đường quốc lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  | Đường tỉnh/huyện | 2008 | Km | 0,6 | 0 | 0 |
| Đường xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường Thôn | 2005 | Km | 0 | 2,2 | 0 |
| Đường nội đồng | 2015-2016 | Km | 0 | 3,2 | 0,65 |
| 3 | **Lạch Trường** | Đường quốc lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  | Đường tỉnh/huyện | 2008 | Km | 0,4 | 0 | 0 |
| Đường xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường Thôn | 2007 | Km | 0 | 1,7 | 0 |
| Đường nội đồng | 0 | Km | 0 | 0 | 0 |
| 4 | **Tân Lộc** | Đường quốc lộ | 0 | Km | 0 | 0 | 0 |
|  |  | Đường tỉnh/huyện | 2008 | Km | 0,3 | 0 | 0 |
| Đường xã | 2010 | Km | 0 | 1,5 | 0 |
| Đường Thôn | 2005 | Km | 0 | 3,75 | 0 |
| Đường nội đồng | 2012 | km | 0 | 0,65 | 0,2 |
| 5 | **Lộc Tiên** | Đường quốc lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  | Đường tỉnh/huyện | 2008 | Km | 0,75 | 0 | 0 |
| Đường xã | 2010 | Km | 0 | 1 | 0 |
| Đường Thôn | 2004 | Km | 0 | 2,7 | 0 |
| Đường nội đồng | 2012 | Km | 0 | 0,7 | 0,3 |
| 6 | **Y Bích** | Đường quốc lộ | 0 | Km | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | 2008 | km | 0,65 | 0 | 0 |
| Đường xã | 0 | km | 0 | 0 | 0 |
| Đường Thôn | 2006 | km |  | 2,65 | 0 |
| Đường nội đồng | 2013 | km | 0 | 0,75 | 0,2 |
| 7 | **Trường Nam** | Đường quốc lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  | Đườngtỉnh/huyện | 2008 | km | 0,75 | 0 | 0 |
| Đườngxã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường Thôn | 2006 | km | 0 | 1,85 | 0 |
| Đường nội đồng | 2013 | km | 0 | 0,45 | 0 |
| II | **Thôn** | **Cầu, Cống** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | Cầu giao thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

### Trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
| 1 | **Mầm non** | Tân Lộc | 2010 | 14 | 0 | 14 | 0 |
| 2 | **Trường Tiểu Học** | Tân Lộc | 2011 | 22 | 4 | 18 | 0 |
| 3 | **Trường THCS** | Tân Lộc | 2006 | 13 | 0 | 13 | 0 |

### Cơ sở Y tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
| 1 | Bệnhviện | Không | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Trạm y tế | Tân Lộc | 2016 | 6 | 16 | 14 | 2 | 0 |
| 3 | Cơ sở khám | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quầy thuốc tư nhân | Toàn xã (7/7 thôn):  Tân Hải; Đa Phạn; Lạch Trường; Tân Lộc; Lộc Tiên; Y Bích; Trường Nam | 2005-2018 | 0 | 7 | 0 | 7 | 0 |

### Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Trụ Sở UBND | Tân Lộc | 2011 | 25 | Phòng | 15 | 0 | 0 |
| 2 | Nhà văn hóa xã | Lộc Tiên | 2018 | 1 | Phòng | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Nhà văn hóa thôn | Tân Hải | 2015 | 1 | Phòng | 1 | 0 | 0 |
| 4 | Nhà văn hóa thôn | Lạch Trường | 1976 | 1 | Phòng | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Nhà văn hóa thôn | Tân Lộc | 2014 | 1 | Phòng | 1 | 0 | 0 |
| 6 | Nhà văn hóa thôn | Lộc Tiên | 1980 | 1 | Phòng | 0 | 0 | 1 |
| 7 | Nhà văn hóa thôn | Y Bích | 2018 | 1 | Phòng | 1 | 0 | 0 |
| 8 | Nhà văn hóa thôn | Trường Nam | 2007 | 1 | Phòng | 1 | 0 | 0 |
| 9 | Nhà văn hóa thôn | Đa Phạn |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

### Chợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Chợ Vích | Tân Lộc | 2008 | 1 | Chợ | 1 | 0 | 0 |
| 2 | Chợ tạm/chợ cóc | Đa Phạn,  Y Bích | 0 | 2 | Chợ | 0 | 0 | 2 |

## Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên thôn** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | | |
| Kiên cố | Bán | Chưa kiên cố (không an toàn) |
| kiên cố |
| 1 | Tân Hải | Đê kè | Km | 2008 | 0,6 | 0 | 0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2014 | 03 | 0 | 02 |
| Trạm bơm | Cái | 2014 | 01 | 0 | 0 |
| 2 | Đa Phạn | Đê kè | Km | 2008 | 0,55 | 0 | 0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2010-2016 | 2,75 | 0 | 1,37 |
| 3 | Lạch Trường | Đê kè | Km | 2008 | 0,68 | 0 | 0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tân Lộc | Đê kè | Km | 2008-2015 | 2,78 | 0 | 0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 1973 | 0 | 1 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2010 | 0 | 2,84 | 0 |
| 5 | Lộc Tiên | Đê kè | Km | 2008 | 0,75 | 0 | 1,87 |
| Cống thủy lợi | Cái | 1973 | 0 | 1 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2010 | 0 | 2,5 | 0 |
| 6 | Y Bích | Đê kè | Km | 2008 | 1,76 | 0 | 0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 1974 | 0 | 2 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2010 | 0 | 1,75 | 0 |
| 7 | Trường Nam | Đê kè | Km |  | 0 | 0 | 1,3 |
| Cống thủy lợi | Cái | 1972 |  | 1 | 1 |
| Kênh mương | Km | 2010 |  | 2,3 |  |

## Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** |
| **1** | Tân Hải | 369 | 125 | 165 | 35 | 2 |
| **2** | Đa Phạn | 304 | 150 | 116 | 21 | 2 |
| **3** | Lạch Trường | 206 | 54 | 125 | 32 | 2 |
| **4** | Tân Lộc | 311 | 130 | 131 | 27 | 3 |
| **5** | Lộc Tiên | 334 | 102 | 143 | 47 | 3 |
| **6** | Y Bích | 261 | 59 | 135 | 39 | 5 |
| **7** | Trường Nam | 233 | 62 | 109 | **36** | 15 |
|  | **Tổng** | **2.018** | **682** | **924** | **237** | **32** |

## Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng**  **(đào/**  **Khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh**  **(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
| **1** | Tân Hải | 369 | 88 | 357 | 0 | 0 | 0 | 295 | 17 | **3** |
| **2** | Đa Phạn | 304 | 17 | 287 | 0 | 0 | 0 | 243 | 25 | **4** |
| **3** | Lạch Trường | 206 | 4 | 202 | 0 | 0 | 0 | 175 | 9 | **2** |
| **4** | Tân Lộc | 311 | 16 | 295 | 0 | 0 | 0 | 241 | 31 | **5** |
| **5** | Lộc Tiên | 334 | 20 | 314 | 0 | 0 | 0 | 267 | 32 | **6** |
| **6** | Y Bích | 261 | 8 | 253 | 0 | 0 | 0 | 203 | 42 | **8** |
| **7** | Trường Nam | 233 | 38 | 195 | 0 | 0 | 0 | 177 | 26 | **12** |
|  | **Tổng** | **2.018** | **191** | **1.900** | 0 | 0 | 0 | **1.601** | **182** | **40** |

## Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | Sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sốt xuất huyết | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tay chân miệng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số ca bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | 0 | 15 | 12 | 0 | 0 |

## Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Thôn** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** |
| 1 | Rừng ngập mặn | 1997- 2015 | (7/7 thôn)  Tân Hải,  Đa Phạn,  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 70 | 70 | Bần chua,  vẹt | Chắn sóng, khai thác hải sản | Do UBND xã quản lý |
| 2 | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng | 2018-2010 | Vùng quy hoạch cách bờ biển500m không thuộc thôn nào | 15 | Tân Hải  Đa phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích | Bần chua | Chắn sóng, tái tạo hệ sinh thái, khai thác hải sản | Do UBND xã quản lý |
|  | **Tổng** | 0 | 0 | **85** | 0 | 0 | 0 | 0 |

## Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ (%)** | **Đặc điểm sản xuất, kinh doanh** | |
| Tiềm năng phát triển (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại (\*\*) |
| **1. Thôn Tân Hải** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** |  |  |  |  |  |  |
| * Lúa | Ha | 8,6 | 120 | 59% | 0 | 30-70% |
| * Hoa màu | ha | 3,23 | 32 | 59% | 0 | 70-100%% |
| ***Chăn nuôi*** |  |  |  |  |  |  |
| * Gia súc | *con* | 74 | 15 | 65% | 0 | 0 |
| * Gia cầm | *con* | 3400 | 23 | 65% | 0 | 0 |
| ***Thủy Hải Sản Đánh bắt*** |  |  |  |  |  |  |
| * Người dân đi biển | Người | 152 | 132 | 0 |  | Thiệt mạng |
| * Tàu thuyền xa bờ | tàu | 17 | 25 | 0 | Xa bờ | 15% |
| * Tàu thuyền gần bờ | tàu | 0 |  | 0 | 0 | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |
| * Bãi nuôi ngao | ha | 4 | 3 | 50% | Ngao |  |
| * Ao, hồ nuôi: tôm, cá nước ngọt | ha | 3 |  |  | Tôm cá nước lợ | 30-70% |
| ***Buôn bán (tạp hoá) và dịch vụ khác (sữa xe, mộc…)*** | hộ | 55 | 55 | % | 0 | 0 |
|  | Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tại địa phương và các tỉnh khác | Người | 517 | 322 | 55 | Có | 5% |
| **2. Thôn Đa Phạn** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** |  | 26,3 |  |  |  |  |
| * Lúa | Ha | 25 | 210 | 57% | 0 | 30-70% |
| * Hoa màu | ha | 1,3 | 46 |  | 0 | 70-100% |
| ***Chăn nuôi*** |  |  |  |  |  |  |
| * Gia súc | *Con* | 650 | 38 | 57% | 0 | 20% |
| * Gia cầm | *Con* | 15200 | 16 |  | 0 |  |
| ***Đánh bắt thuỷ sản*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Người dân đi biển | Người | 15 | 9 | 0 | 0 | Tính mạng |
| -   Tàu thuyền xa bờ | tàu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| * Tàu thuyền gần bờ | tàu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |
| * Bãi nuôi ngao | ha | 4, 5 | 8 | 45% | Ngao | 30-70% |
| * Ao, hồ nuôi: tôm, cá nước ngọt | ha | 5,6 | 22 | 55% | Tôm cá nước ngọt | 30-70% |
| ***Buôn bán và dịch vụ khác*** (tạp hoá, sữa xe, mộc, sản xuất bún…) | Cơ sở | 63 | 63 | 55% | 0 | 0 |
| Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tạiđịa phương và các tỉnh khác | Người | 533 | 283 | 80 | Có | 5% |
| **3. Thôn Lạch Trường** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Chăn nuôi*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Gia súc | *con* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -   Gia cầm | *con* | 1000 | 28 | 80% | 0 | 0 |
| ***Thủy Hải Sản Đánh bắt*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Người dân đi biển | Người | 75 | 75 | 0 | 0 | 0 |
| -   Tàu thuyền xa bờ | tàu | 4 | 5 | 0 | 0 | 15% |
| -   Thuyền gần bờ | tàu | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Bãi nuôi Ngao | ha | 3,2 | 3 | 50% | Ngao | 30-70% |
| -   Ao, hồ nuôi: Tôm, Cá nước ngọt | ha | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | ***Buôn bán và dịch vụ khác*** (tạp hoá, sữa xe, gia công nhôm kính…) | Cơ sở | 34 | 34 | 75% | 0 | 0 |
|  | Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tạiđịa phương và các tỉnh khác | Người | 302 | 164 | 55% | có | 5% |
| **4. Thôn Tân Lộc** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** |  |  |  |  |  |  |
| -  Lúa | Ha | 0,94 | 5 | 100% | 0 | 30-70% |
| ***Chăn nuôi nhỏ*** |  |  |  |  |  |  |
| - Gia súc | *con* | 17 | 16 | 60% | 0 | 0 |
| - Gia cầm | *con* | 1100 | 30 | 90% | 0 | 0 |
| ***Thủy Hải Sản Đánh bắt*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Người dân đi biển | Người | 32 | 32 | 0 | 0 | 0 |
| -   Tàu thuyền xa bờ | tàu | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| -   Tàu thuyền gần bờ | tàu | 2 | 2 | 30% | 0 | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Bãi nuôi Ngao | ha | 59 | 61 | 48% | Nuôi Ngao | 30-70% |
| -   Ao, hồ nuôi: Tôm, Cá nước lợ | ha | 6 | 7 | 50% | Tôm, Ca nước lợ | 30-50% |
| -   Lồng bè | cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Buôn bán và dịch vụ khác*** (tạp hoá, gội đầu, cắt tóc, sữa xe, hàn xì…) | Cơ sở | 57 | 57 | 90% | 0 | 0 |
| Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tạiđịa phương và các tỉnh khác | Người | 463 | 149 | 60% | có | 5% |
| **5. Thôn Lộc Tiên** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Chăn nuôi*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Gia súc | *Con* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| * Gia cầm | *Con* | 1250 | 17 | 0 | 0 | 0 |
| ***Thủy Hải Sản Đánh bắt*** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -   Bãi nuôi: Ngao | *ha* | 73 | 65 | 48% | Ngao | 30-70% |
| -   Ao, hồ nuôi: Tôm, Cá nước lợ | *ha* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -   Lồng bè | *cái* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Buôn bán và dịch vụ khác*** (tạp hoá, sữa xe, mộc…) | Cơ sở | 41 | 41 | 60% | 0 | 0 |
| Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tại địa phương và các tỉnh khác | Người | 464 | 249 | 57 | có | 5% |
| **6. Thôn Y Bích** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Chăn nuôi con*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Gia súc (trâu, bò, dê) | *Con* | 123 | 11 | 60% | Không có tiềm năng | 0 |
| * Gia cầm | *Con* | 920 | 18 | 80% | Không có tiềm năng | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Bãi nuôi: Ngao | *ha* | 29,5 | 43 | 50% | Nuôi Ngao | 30-70% |
| -   Ao, hồ nuôi: Cá bống bớp giống nước lợ | ha | 3,1 | 4 | 45% | Tôm, Cá nước lợ | 0 |
| -   Lồng bè | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Dịch vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Buôn bán*** (tạp hoá) và dịch vụ khác: sữa xe, mộc… | Cơ sở | 31 | 31 | 80% | 0 | 0 |
| Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tại địa phương và các tỉnh khác | Người | 349 | 209 | 60% | Có | 5% |
| **7. Thôn Trường Nam** | |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trồng trọt*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Chăn nuôi con*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Gia súc (bò, dê, lợn) | *Con* | 48 | 9 | 50% | 0 | 0 |
| * Gia cầm (gà, ngan) | *Con* | 920 | 35 | 80% | 0 | 0 |
| ***Thủy hải sản Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |
| -   Bãi nuôi: Ngao | *ha* | 1 | 1 | 50% | Nuôi Ngao | 30-70% |
| -   Ao, hồ nuôi: Tôm, Cá nước lợ | *ha* | 2 | 3 | 50% | Cá, tôm | 30% |
| -   Lồng bè | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Dịch vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***Buôn bán và dịch vụ khác*** (tạp hoá, sữa xe…) | Cơ sở | 20 | 20 | 65% | 0 | 0 |
| Xuất khẩu lao động, thợ xây, lao động phổ thông tại địa phương và các tỉnh khác | *Người* | 556 | 225 | 52% | Có | 5% |
| ***Sản xuất muối*** | |  |  |  |  |  |  |
| Thôn | Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam  Lạch Trường | *ha* | 79 | 395 | 60% | 0 | 100% diện tích làm muối bị thiệt hại khi có bão, going, mưa bất chợt và ngập lụt |
| Trang trại: 03 trạng trại chăn nuôi lợn, gà và 01 Trang trại tổng hợp (trồng trọt và chăn nuôi) | |  |  |  |  |  |  |
|  | Thôn Đa Phạn | *Cơ sở* | 4 | 4 | 60% | 0 | 0 |

## Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Địa bàn Thôn** |
| **Thôn Tân Hải** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 99% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 85% |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 8 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | Loa phát thanh xã, thôn 75% |  |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |  |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Trạm | Không |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 289 | 78% |
| **Thôn Đa Phạn** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 82% |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 6 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | Loa phát thanh xã, thôn 81% |  |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |  |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Trạm | Không |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 265 | 87% |
| **Thôn Lạch Trường** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 99% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 77% |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 5 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | Loa phát thanh xã, thôn 84% |  |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |  |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | Không |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 176 | 86% |
| **Thôn Tân Lộc** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 99% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 75% |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 8 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | loa phát thanh xã 75% |  |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |  |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 245 | 78,7% |
| **Thôn Lộc Tiên** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 99% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 69% |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 9 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | loa phát thanh xã 70% |  |
| 5 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 265 | 79% |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | Không |  |
| **Thôn Y Bích** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 71% |  |
| 3 | Số loa phát thanh có dây (hữu tuyến) | cái | 7 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | loa phát thanh xã 68% |  |
| 5 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 186 | 71% |
| **Thôn Trường Nam** | |  |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 99% |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 65% |  |
| 3 | Số loa phát thanh có dây (hữu tuyến) | cái | 6 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | loa phát thanh xã 79% |  |
| 5 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 156 | 66% |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | Không |  |
|  |  |  |  |  |

## Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 7 | Tân Hải, Đa Phạn, Lạch Trường, Tân Lộc, Lộc Tiên, Y Bích, Trường nam |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3 | THCS, Tiểu học, Mầm non |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 6 | Tại xã |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 34 | Đã được tập huấn PCTT |
| * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 15 | Hậu cần, sơ cứu, tuyên truyền |
| * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu | Người | 34/34 | 15/34 |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 104 | 70 người ở thôn (mỗi thôn 100 người), xã 34 người |
| * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 51 | Tuyên truyền, vận động |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 82 | Cả xã và thôn trong đó thôn 70 người, xã 12 người |
| * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 37 | Tuyên truyền, vận động |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |  |
| * Ghe, thuyền: | Chiếc | 3 | Huy động từ các hộ dân làm nghề khai thác thủy sản của 2 thôn Tân Hải và Lạch trường |
| * Áo phao | Chiếc | 458 | Các hộ dân thôn Trường Nam và Tân Hải, Lạch Trường và Ban CHPCTT xã |
| * Loa cầm tay | Chiếc | 14 | Trong đó mỗi thôn 1 cái, xã 7 cái |
| * Đèn pin | Chiếc | 120 | Cấp mỗi thôn 10 cái, xã 50 cái |
| 8 | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 2 | Đặt ở xã |
| * Lều bạt | Chiếc | 3 | Đặt ở xã |
| * Xe vận tải | Chiếc | 5 | Huy động các chủ phương tiện |
| 9 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |  |
| * Thuốc phun phòng chống dịch bệnh, khử trùng môi trường | Đơn vị | 45 | Y tế xã quản lý |
| 10 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | 8 túi | 7 thôn và trạm y tế |
| 11 | Khác: Bao tải | 2.500 cái |  | Phòng chống tràn và vỡ đê |

## Các lĩnh vực/ngành then chốt khác

* Nuôi trồng thủy sản:Tôm, cua, cá nước lợ và nước ngọt, ngao (nuôi bằng hình thức quảng canh, thâm canh) chủ yếu ở các thôn Tân Lộc, Lộc Tiên, Y Bích, Đa Phạn, Tân Hải.
* Đánh bắt thủy sản xa bờ và gần bờ chủ yếu tập trung ở thôn Tân Hải, Lạch Trường, Tân Lộc, Trường Nam.
* Nông nghiệp chủ yếu ở 2 thôn Tân Hải và Đa Phạn.

## Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** | **Thôn Tân Hải** | **Thôn Đa Phạn** | **Thôn Lạch Trường** | **Thôn Tân Lộc** | **Thôn Lộc Tiên** | **Thôn Y Bích** | **Thôn Trường Nam** | **Khả năng của xã**  (Cao, Trung Bình, Thấp) |
| 1 | Kiến thức chung về PCTT của cộng đồng để bảo vệ người và tài sản trước thiên tai (ứng phó, phòng ngừa và khắc phục) | Cao  (73% đã được Tổ chức CRS tập huấn 2006) | Cao (75% đã được Tổ chức chức CRS tập huấn 2006) | Cao (82% đã được Tổ chức CRS tập huấn 2006) | Cao  (79% đã được Tổ chức chức CRS tập huấn 2006) | Cao (75% đã được Tổ chức chức CRS tập huấn 2006) | Cao (86% đã được Tổ chức chức CRS tập huấn 2006) | Cao (93% đã được Tổ chức chức CRS tập huấn 2006) | Cao |
| 2 | Kỹ thuật công nghệ vận hành, bảo dưỡng và duy tu công trình công cộng | Thấp  (48- 54% ) | Thấp  (50%) | TB  (*65*%) | Thấp  (50%) | TB  (67%) | Cao  (81%) | Thấp  (45- 50%) | Trung bình |
| * Điện | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao |
| * Đường và cầu cống | Thấp  (40 %) | Cao (80%) | Thấp  (45 %) | Cao  (85 %) | Cao  (87%) | Thấp  (50 %) | TB  (60 %) | Trung bình |
| Trường | Cao  (80%) | TB  (60 %) | Thấp  (45 %) | Cao  (93%) | Cao  (80%) | Cao  (90% ) | Thấp  (50%) | Cao |
| Trạm | TB  (60%) | Cao  (87%) | Cao  (90%) | TB  (60%) | Thấp  (50%) | Cao  (85%) | Cao  (85%0 | Cao |
| Trụ sở UBND, Nhà Văn hóa | Cao  (90%) | Cao  (85%) | Cao  (85%) | Cao  (80%) | Cao  (90%) | Cao  (80%) | Cao  (90%) | Cao |
| Chợ | TB | TB | TB | TB | TB | Cao | Cao | Trung bình |
| 3 | Kỹ thuật công nghệ vận hành, bảo dưỡng và duy tu công trình thủy lợi | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | Trung bình |
| 4 | Kỹ năng và kiến thức chằng chống nhà cửa | TB  (55%) | TB  (55%) | TB  (55%) | TB  (55%) | TB  (55%) | TB  (55%) | TB  (55%) | Trung bình |
| 5 | Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | Trung bình |
| 6 | Khả năng kiểm soát dịch bênh của đơn vị y tế. Ý thức vệ sinh phòng ngừa dịch bệnh của hộ dân | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | Trung bình |
| 7 | Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | Trung bình |
| 8 | Hoạt động sản xuất kinh doanh | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | Trung bình |
| 9 | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | TB  (60%) | Trung bình |
|  | **Khả năng của thôn**  (Cao, Trung Bình, Thấp) | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |

# Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

## Rủi ro với dân cư và cộng đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Y Bích**  **Lộc Tiên**  **Tân Lộc** | 233  261  336  311 | **\* Vật chất:**   * 100% khu dân cư của thôn Trường Nam chịu tác động của bão do vị trí bất lợi của thôn. * 76 cột điện chưa kiên cố và 3.800 m dây không an toàn dễ bị đứt mất điện khi có bão; * 3,17 km đường đê kè biển ở Lộc Tiên và Trường Nam chưa được kiên cố có nguy cơ bị vỡ do bão kết hợp triều cường đe doạ đến tính mạng và tài sản của dân cư.. * 20- 50% người không tiếp cận được hệ thống loa truyền thanh do hệ thống truyền thanh công suất thấp, đường dây không truyền tải được.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai, đội xung kích chưa có kỹ năng. * Trẻ em 1.236 (716 nữ), 32 phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 639 người (301 nữ), Người khuyết tật: 133 (nữ 68), Người bị bệnh hiểm nghèo: 27 (4 nữ), 40 phụ nữ đơn thân và 246 phụ nữ làm chủ hộ cần trợ giúp khi có bão.   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * Số người chưa có kinh nghiêm, kiến thức về phòng chống thiên tai 20% * Các hộ có nhà ở yếu có ý thức giằng chống nhà cửa nhưng thiếu kỹ thuật, chỉ làm theo kinh nghiệm hoặc học nhau. | **\* Vật chất:**   * Đường giao thông: 4 thôn có 11, 95km đường thôn đã được bê tông hoá có thể đi lại thuận tiện trong mùa mưa bão. * 67 cột điện kiên cố, 3,45km đường dây an toàn và 04 trạm điện kiên cố. * 4,29km đê kè kiên cố làm từ 2008-2015 ngăn được triều cường * 50-70% số hộ dân được tiếp cận với các loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn tại thôn về thiên tai.   \* **Tổ chức, Xã hội**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai và Đội xung kích có 25-40 người (có 5-10 nữ) tích cực phối hợp giúp dân khi có bão.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * 75% người đã được tổ chức CRS tập huấn kiến thức và kinh nghiệm phòng chống thiên tai * 80% đã được nắm bắt được thông tin cảnh báo sớm. * Thành viên mới của Tiểu ban PCTT và Đội xung kích chưa được tập huấn sơ cấp cứu | * Nguy cơ thiệt hại về người * Nguy cơ hư hỏng hệ thống loa truyền thanh * Nguy cơ hư hỏng các tuyến đường đấtt | Cao |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Y Bích**  **Lộc Tiên**  **Tân Lộc** | 233  261  336  311 | **\* Vật chất:**   * Thôn Trường Nam là thôn bị ngập lụt nhiều nhất. 100% số hộ sống ven mép sông Kinh De đều bị ngập lụt khi có bão kèm mưa to. * 15-30% khu dân cư của các thôn Y Bích, Lộc tiên và Tân Lộc bị ngập lụt nặng (gần 1m và kéo dài 3-4 ngày) * 10-40% dân cư cần phải sơ tán tại chổ và 100% dân cư cần di tản toàn bộ cách xa từ 12-16 km. * 20- 50% người không tiếp cận được hệ thống loa truyền thanh do hệ thống truyền thanh công suất thấp, đường dây không truyền tải được. * Nhà văn hóa thôn bán kiên cố xuống cấp có nguy cơ bị sập không làm nơi tránh trú bão được . * Trường Tểu học, trường PTCS và Trường mầm non chưa được kiên cố nên không thể làm nơi sơ tán cho cộng đồng khi ngập lụt. * Thiếu phương tiện và trang thiết bị cho việc di dân toàn phần.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai, đội xung kích chưa có kỹ năng. * Trẻ em 1.236 (716 nữ), 32 phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 639 người (301 nữ), 133 gười khuyết tật (nữ 68), Người bị bệnh hiểm nghèo: 27 (4 nữ), 40 phụ nữ đơn thân và 246 phụ nữ làm chủ hộ cần trợ giúp khi phải di dân toàn diện.   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * Số người chưa có kinh nghiêm, kiến thức về phòng chống thiên tai 20-30% * 80% số dân không biết bơi * 10- 30% người dân vẫn còn chủ quan không chấp hành đi sơ tán (đặc biệt là sơ tán tại chổ vì không muốn ở nhờ nhà người khác). | **\* Vật chất:**   * 4 thôn có 353 nhà kiên cố có thể làm nơi tránh trú khi cần di cư tại chổ cho các hộ nhà yếu. * Đường giao thông: 4 thôn có 11, 95km đường thôn đã được bê tông hoá có thể đi lại thuận tiện trong mùa mưa bão. * 50-70% số hộ dân được tiếp cận với các loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn tại thôn về thiên tai.   \* **Tổ chức, Xã hội**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai và Đội xung kích có 25-40 người (có 5-10 nữ) * Thôn có kế hoạch di dân tại chổ và xã có kế hoạch phối hợp với thôn thực hiện di dân toàn diện.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * 75% người đã được tổ chức CRS tập huấn kiến thức và kinh nghiệm phòng chống thiên tai * 70-90% số người chấp hành tốt việc sơ tán khi có lệnh và chuẩn bị tốt vật tư, nhân lực. * 20% người dân đã biết bơi. | * Nguy cơ thiệt hại về người * Nguy cơ hư hỏng hệ thống loa truyền thanh * Nguy cơ hư hỏng các tuyến đường đất | Cao |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Lạch Trường**  **Tân Hải**  **Đa Phạn** | 206  369  304 | **\* Vật chất:**   * 3 thôn nằm sát biển với khoảng 40-50% thôn thường bị thiệt hại nặng do bão. * 59 cột điện chưa kiên cố và 3,95km dây điện không an toàn. * 9 cum loa của thôn và 12 loa của xã và đường dây loa đang đấu nhờ trên cột điện.   **\* Tổ chức - Xã hội:**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai, đội xung kích chưa có kỹ năng và thiếu phương tiện cứu hộ. * Đối tượng DBTT nhiều: trẻ em 1.389 (574 nữ), 43 phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 443 người (228 nữ) và người khuyết tật 139 (nữ 75). Người bị bệnh hiểm nghèo 6 (2 nữ), 21 phụ nữ đơn thân và 123 phụ nữ làm chủ hộ cần sự hỗ trợ khi đi sơ tán.   **\* Kiến thức, ý thức**:   * 35% người dân chưa có kinh nghiêm, kiến thức về PCTT * 20% số người chưa chấp hành tốt lệnh sơ tán dân. | **\* Vật chất:**   * 1,83km đường đê kè biển bê tông năm 2008 * 56 cột kiên cố và 2,85km đường dây an toàn và 04 trạm điện kiên cố. * Hệ thống loa của thôn truyền thông tin cảnh báo thiên tai cho 80% hộ dân trong thôn có thể nghe được   \* **Tổ chức - xã hội**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai và Đội xung kích có 40 người (10 nữ, 30 nam). * Xã có kế hoạch sơ tán cho các hộ DBTT   \***Kiến thức, ý Thức**   * 65% người đã được tổ chức CRS tập huấn kiến thức và kinh nghiệm phòng chống thiên tai * 75% số người chấp hành tốt việc sơ tán dân khi có lệnh và chuẩn bị tốt vật tư, nhân lực. | * Nguy cơ thiệt hại về người * Nguy cơ hư hỏng hệ thống loa truyền thanh * Nguy cơ ứng phó với bão không kịp thời do thiếu thông tin cảnh báo * Nguy cơ mất điện khi bão do cột và đường dây yếu bị hư hỏng | Trung bình |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Lạch Trường**  **Tân Hải**  **Đa Phạn** | 206  369  304 | **\* Vật chất:**   * 15-30% thôn bị tác động do ngập lụt. * 3,15 km đường đất đi lại khó khăn khi bão kèm mưa to gây ngập lụt. * Hội trường thôn đã xuống cấp không làm nơi tránh trú sơ tán cộng đồng tại chổ được.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Tiểu ban Phòng chống thiên tai, đội xung kích chưa có kỹ năng và thiếu phương tiện cứu hộ. * Đối tượng DBTT nhiều: trẻ em 1.389 (574 nữ), 43 phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 443 người (228 nữ) và người khuyết tật 139 (nữ 75). Người bị bệnh hiểm nghèo 6 (2 nữ), 21 phụ nữ đơn than và 123 phụ nữ làm chủ hộ cần sự hỗ trợ khi đi sơ tán toàn diện.   **\* Kiến thức, ý thức**:   * 35% người dân chưa có kinh nghiêm, kiến thức về PCTT * 20% số người chưa chấp hành tốt lệnh sơ tán dân. * 90% phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi. | **\* Vật chất:**   * Có 329 nhà ở kiên cố rãi rác trong 3 thôn có thể làm nơi di dân tại chổ khi cần. * Đường giao thông: 6,4km đường nội thôn đã được bê tông hoá năm 2007 an toàn   \***Kiến thức, Ý Thức**   * 65% người đã được tổ chức CRS tập huấn kiến thức và kinh nghiệm phòng chống thiên tai * 75% số người chấp hành tốt việc sơ tán dân khi có lệnh và chuẩn bị tốt vật tư, nhân lực. * 10% phụ nữ và trẻ em biết bơi | * Nguy cơ thiệt hại về người do sơ tán không kịp |  |
| **Nắng nóng** | **7/7 thôn** | Tổng số hộ: 2.018 | * Nhiệt độ những ngày nắng có xu hướng tăng (39-41 độ) và kéo dài hơn 5 năm trước. * Những công việc làm ngoài trời (sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và làm muối) ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ đặc biệt là phụ nữ. | * 100% người dân có BHYT theo chế độ xã bãi ngang. * Các hộ dân đều có ý thức mua sắm quạt mát để dùng. | * Nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp ở người già và trẻ em | Trung bình |
| **Rét đậm rét hai** | **7/7 thôn** | Tổng số hộ: 2.018 | * Rét hại xu hướng ngày càng nhiều, nhiệt độ xuống thấp dưới 10 độ C, kéo dài nhiều ngày và có nhiều đợt rét lien tục trong năm nên bị ảnh hưởng đến sức khỏe của người già và trẻ em. | * Người dân có ý thức trang bị chống rét cá nhân cho tể em, người già và người lao động ngoài trời. * Trạm y tế thường xuyên tổ chức tiêm phòng cho phụ nữ mang thai và trẻ em. | * Nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp ở người già và trẻ em | Trung bình |

## Hạ tầng công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Y Bích**  **Lộc Tiên**  **Tân Lộc** | 233  261  336  311 | **\*Vật chất:**   * 76 cột điện chưa kiên cố và 3.800 m dây không an toàndễ bị đổ gãy gây mất điện; * 3,17 km đường đê kè biển ở Lộc Tiên và Trường Nam chưa được kiên cố có nguy cơ bị vỡ do triều cường khi có bão đe doạ đến tính mạng và tài sản của người dân. * Hệ thống đường liên thôn có 10-20% số đoạn đường liên thôn bị ngập chia cắt giao thông. * Nhà văn hóa 3 thôn (Y Bích, Lộc Tiên và Tân Lộc) bán kiên cố xuống cấp có nguy cơ bị sập không làm nơi tránh trú bão được . * Trường Tểu học, trường PTCS và Trường mầm non chưa được kiên cố   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Nguồn thu của địa phương không có, chi phí cho công trình kiên cố hóa lớn nên đường giao thông liên thôn vẫn chưa được bê tông hoá.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 10% người dân còn gặp nhiều khó khăn trong kinh tế nên khó khăn trong việc tham gia đóng góp tu sửa đường. * 98% người dân chưa có kỹ thuật duy tu bão dưỡng điện. * 70% người dân chưa có kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng và duy tu trụ sở UBND và nhà văn hóa thôn. * 98% người dân không có ý thức bảo dưỡng, duy tu chợ | **\*Vật chất:**   * Đường giao thông ở 4 thôn có 11, 95km đường thôn đã được bê tông hoá đi lại thuận tiện trong mùa mưa bão. * 67 cột điện kiên cố, 04 trạm điện kiên cố và 3,45km đường dây an toàn 4,29km đê kè kiên cố làm từ 2008-2015 * 50-70% số hộ dân được tiếp cận với các loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm, khẩn tại thôn về thiên tai. * Thôn Trường Nam có nhà tránh trú bão an toàn do Tổ chức CARE hỗ trợ xây năm 2007.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Thôn có kinh nghiệm trong việc tổ chức huy động đóng góp của nhân dân để bê tông hóa. * Người dân có tinh thần, trách nhiệm ủng hộ trong việc đóng góp xây dựng đường.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 90% người dân có ý thức đóng góp kinh phí đối ứng để thực hiện các công trình. * 2% người dân có kỹ thuật duy tu bão dưỡng điện. * 10% người dân có kỹ năng và ý thức bảo dưởng và duy tu đường. * 30% người dân có kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng và duy tu trụ sở UBND và nhà văn hóa thôn. * 2% người dân có ý thức đóng góp bảo dưỡng, duy tu chợ | * Nguy cơ vỡ đoạn đê yếu | Cao |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Y Bích**  **Lộc Tiên**  **Tân Lộc** | 233  261  336  311 | **\*Vật chất:**   * Hệ thống đường liên thôn có 10-20% số đoạn đường liên thôn bị ngập chia cắt giao thông. * Nhà văn hóa 3 thôn (Y Bích, Lộc Tiên và Tân Lộc) bán kiên cố xuống cấp có nguy cơ bị sập không làm nơi tránh trú bão được . * Trường Tểu học, trường PTCS và Trường mầm non chưa được kiên cố   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Nguồn thu của địa phương không có, chi phí cho việc kiên cố hóa lớn nên việc kiên cố hóa đường giao thông liên thôn là khó.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 10% người dân còn gặp nhiều khó khăn trong kinh tế nên khó khăn trong việc tham gia đóng góp tu sửa đường hư do ngập lụt. | **\*Vật chất:**   * Đường giao thông: 4 thôn có 11, 95km đường thôn đã được bê tông hoá có thể đi lại thuận tiện an toàn. * Thôn Trường Nam có nhà tránh trú bão an toàn do Tổ chức CARE hỗ trợ xây năm 2007.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Thôn có kinh nghiệm trong việc tổ chức huy động nhân dân khắc phục hậu quả sau ngập lụt. * Người dân có tinh thần, trách nhiệm ủng hộ trong việc đóng góp xây dựng đường.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 90% người dân có ý thức đóng góp kinh phí đối ứng để thực hiện các công trình công cộng. | * Nguy cơ sạt lở đường giao thông liên thôn | Cao |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Tân Hải**  **Đa Phạn**  **Lạch Trường** | 369  304  206 | \* **Vật chất**:   * Khoảng 30-60% thôn thường bị tác động trực tiếp do bão (lạch Trường và Tân Hải bị nặng hơn Đa Phạn) * 3,15 km đường đất đi lại khó khăn trong mùa mưa bão. * 59 cột điện chưa kiên cố và 3,95km dây điện không an toàn dễ gãy gây mất điện khi có bão..   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 15% người dân còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên khó khăn trong việc tham gia đóng góp tu sửa đường. * 100% người dân chưa được tập huấn kỹ thuật duy tu bão dưỡng điện, đường…. * 98% người dân không có ý thức bảo vệ công trình công cộng   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 100% người dân chưa được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật bảo dưỡng, duy tu điện, đường và cầu cống. * 10-20% hộ dân không có điều kiện nhân lực và kinh tế để tham gia tu sửa lại cơ sở cộng cộng sau bão. | \* **Vật chất:**   * Đường giao thông: 6,4km đường nội thôn đã được bê tông hoá năm 2007 đi lại an toàn. * 1,83km đường đê kè biển bê tông năm 2008 phát huy tác dụng ngăn triều cường bảo vệ khu dân cư. * 56 cột kiên cố và 2,85km đường dây an toàn và 04 trạm điện kiên cố. * Hệ thống loa của thôn truyền thông tin cảnh báo thiên tai cho 80% hộ dân trong thôn có thể nghe được   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Các thôn tổ chức tu sửa đường hư hỏng sau thiên tai và huy động nguồn xã hội hoá để làm đường bê tông. * 85% người dân có ý thức và khả năng kinh tế để tham gia đóng góp tu sửa và nâng cấp , làm đường bê tông.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 100% người dân tự đóng góp xây dựng đường giao thông nội thôn. | * Nguy cơ vỡ đoạn đê yếu | Cao |
| **Ngập lụt** | **Cụm 2:**  **Tân Hải**  **Đa Phạn**  **Lạch Trường** | 369  304  206 | \* **Vật chất**:   * 3,15 km đường đất đi lại khó khăn trong mùa mưa bão, ngập lụt * 59 cột điện chưa kiên cố và 3,95km dây điện không an toàn có nguy cơ hư hỏng gây mất điên. * 9 cum loa của thôn và 12 loa của xã và đường dây loa đang đấu nhờ trên cột điện. * Chưa có hệ thống thoát nước dân sinh.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 15% người dân còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên khó khăn trong việc tham gia đóng góp tu sửa đường. * 100% người dân chưa được tập huấn kỹ thuật duy tu bão dưỡng điện, đường…. * 70% người dân chưa có kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng và duy tu trụ sở UBND và nhà văn hóa thôn. * 98% người dân không có ý thức bảo vệ công trình công cộng   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 100% người dân chưa có kỹ thuật bảo dưỡng, duy tu điện, đường và cầu cống | \* **Vật chất:**   * Đường giao thông: 6,4km đường nội thôn đã được bê tông hoá năm 2007 * 1,83km đường đê kè biển bê tông năm 2008 * 56 cột kiên cố và 2,85km đường dây an toàn và 04 trạm điện kiên cố. * Hệ thống loa của thôn truyền thông tin cảnh báo thiên tai cho 80% hộ dân trong thôn có thể nghe được   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Các thôn tổ chức tu sửa đường hư hỏng sau thiên tai và huy động nguồn xã hội hoá để làm đường bê tong. * 85% người dân có ý thức và khả năng kinh tế để tham gia đóng góp tu sửa và nâng cấp , làm đường bê tông. * 10% người dân có kỹ năng và ý thức bảo dưởng và duy tu đường.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 100% người dân tự đóng góp xây dựng đường giao thông nội thôn. * 90% người dân có ý thức đóng góp kinh phí đối ứng để thực hiện các công trình. | * Các tuyến đường nội thôn bằng đất có nguy cơ sạt lở, hư hỏng do ngập lụt. * Nguy cơ hư hỏng hệ thông truyền thanh * Nguy cơ hư hỏng cột điện chưa kiên cố. | Trung bình |

## Công trình thủy lợi

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Ngập lụt** | **Tân Hải**  **Đa Phạn**  **(Nông nghiệp)** | 369  304 | **\* Vật chất:**   * 3,15 km kênh mương nội đồng 0,65km đường đất. * 1 cống thủy lợi (ở thôn Đa Phạn) xây năm 2005 đã nứt hở phay rò rỉ nước không đảm bảo phục vụ cấp nước, tiêu úng cho sản xuất. * Không có trạm bơm   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 80% người dân chưa tham gia vào việc huy động sửa chữa công trình thủy lợi.   \* **Kiến thức, ý thức**:   * 50% người dân chưa tham gia vào giám sát các công trình công cộng. * 90% người dân chưa được cung cấp kiến thức về giám sát các công trình. | **\* Vật chất:**   * 3 cống thủy lợi kiên cố xây năm 2014 và 1 trạm bơm kiên cố đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất * 1,15km đê kè kiên cố phát huy chức năng chống xâm nhập mặn.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Xã có Tổ dịch vụ nông nghiệp cung cấp điều tiết cấp nước cho sản xuất và thu phí thuỷ lợi. * Tổ dịch vụ sản xuất nông nghiệp huy động người dân nạo vét kênh mương sau mùa mưa bão * 80% lao động xã hội có ý thức tham gia đắp đất dự trữ ứng phó với thiên tai.   \* **Kiến thức, ý thức:**   * 50% người dân có khả năng giám sát các công trình thủy lợi theo thuỷ. * 60% người dân có kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai. | * Đường nội đồng bằng đất có nguy cơ bị sạt lở vì ngập lụt. * Nguy cơ cống tiêu úng bị vỡ | Trung bình |
| **Ngập lụt** | **Y Bích**  **Lộc Tiên**  **Trường Nam**  **Tân Lộc**  **(làm muối)** | 261  334 | **\* Vật chất:**   * 100% diện tích sản xuất muối bị ngập lụt khi có bão kèm mưa to không sản xuất và ảnh hưởng đến chân ruộng cho vụ sau. * 9,39km kênh mương bán kiên cố làm từ năm 2010 đã bị hư hỏng không lấy nước mặn vào và không thoát nước ra khỏi ruộng sản xuất muối hàng ngày theo vụ * 2,5 km kên mương bán kiến cố làm từ 2010 * 2 cống thủy lợi bán kiên cố, có 1 cống đã bị hoành triệt (không còn hoạt động được).   **\* Tổ chức - Xã hội:**   * Đặc thù sản xuất muối phải làm việc lien tục dưới nhiệt độ cao kéo dài (7-8 tiếng/ngày), 60% phụ nữ, trẻ em và người giá dễ bị cảm năng, lã nước (uống nhiều nước). * 80% người dân chưa tham gia vào việc huy động đào, nạo vét mương rãnh cho sản xuất muối.   \* **Kiến thức, ý thức**:   * 70% người dân chưa áp dụng các kỹ thuật được tập huấn vào sản xuất muối * 90% người dân chưa được cung cấp kiến thức về PCTT | **\* Vật chất:**   * 79 ha ruộng sản xuất muối tập trung với 395 hộ tham gia (60% nữ tham gia)   **\* Tổ chức - Xã hội:**   * Sản xuất muối thủ công * 80% lao động xã hội có ý thức tham gia đắp đất dự trữ ứng phó với thiên tai. * Xã được các Tổ chức hỗ trợ tập buấn kỹ thuật làm muối sạch cho các hộ làm muối.   **\* Tổ chức - Xã hội:**   * Sản xuất muối thủ công hàng ngày nên chủ động sản xuất tránh thiệt hại   \* **Kiến thức, ý thức**:   * 100% hộ chủ động trong sản xuất tranh thủ thời tiết thuận lợi và tránh được thiệt hại * 30% người dân đã áp dụng các kỹ thuật được tập huấn vào sản xuất muối (xây kho muối tại ruộng, đưa chạt ra rữ ruộng…) * 60% người dân có kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai. | * Nguy cơ phụ nữ, trẻ em và người già làm muối bị ảnh hưởng sức khoẻ * Nguy cơ bị hư hỏng cống tiêu úng. * Nguy cơ giảm năng suất muối do hư cống | Cao |

## Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Y Bích**  **Tân Lộc**  **Lộc Tiên** | 233  261  311  334 | **\*Vật chất:**   * Nhà bán kiên cố: 547, Thiếu kiên cố: 149, nhà đơn sơ: 26 (tập trung nhiều ở thôn Trường Nam) dễ bị hư hỏng ảnh hưởng đến an toàn của người dân và cộng đồng khi có bão và ngập lụt. * 100% số hộ sống ven mép nước sông của thôn Trường Nam và 30-60% hộ ở các thôn còn lại thường xuyên chịu ảnh hưởng năng do bão và 15-50% bị ngập lụt   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 639 người (301 nữ), và gười khuyết tật 133 (nữ 68), Người bị bệnh hiểm nghèo 27 (4 nữ), 40 phụ nữ đơn thân và 246 phụ nữ làm chủ hộ thiếu nhân lực chằng chống nhà cửa và cần trợ giúp khi có bão lụt * Có hộ muốn vay để sửa nhà nhưng không có khả năng trả(thu nhập thấp hoặc không có thu nhập)   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 30% người dân chưa có ý thức chằng trống nhà cửa. * 45% hộ chưa được tập huấn kỹ thuật nhà cửa chủ yếu dùng kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. | **\*Vật chất:**   * Nhà ở: 353 nhà kiên cố đảm bảo chịu được bão cấp 11-12 và ngập lụtcó thể làm nơi tránh trú khi cần di dân cục bộ, di dân tại chỗ.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Cộng đồng hỗ trợ các hộ phụ nữ đơn thân, người già chằng néo nhà cửa. * Được các chương trình cho vay vốn hỗ trợ làm nhà ở như nhà ở cho người có công, nhà theo diện 48, nhà ở khí hậu xanh   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 70% người dân có ý thức bảo vệ, chằng trống nhà cửa * 86% hộ được tập huấn kỹ thuật nhà cửa do tổ chức CRS tổ chức. | * Nguy cơ thiệt hại về người do nhà bị sập/hư hỏng * Nguy cơ thiệt hại về nhà ở | Cao |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Y Bích**  **Tân Lộc**  **Lộc Tiên** | 233  261  311  334 | **\*Vật chất:**   * 15-50% thôn bị ngập lụt trên 0,5m * Nhà bán kiên cố: 547, Thiếu kiên cố: 149, nhà đơn sơ: 26 (tập trung nhiều ở thôn Trường Nam) dễ bị hư hỏng ảnh hưởng đến an toàn của người dân và cộng đồng khi bị ngập lụt.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 639 người (301 nữ), và gười khuyết tật 133 (nữ 68), Người bị bệnh hiểm nghèo 27 (4 nữ), 40 phụ nữ đơn thân và 246 phụ nữ làm chủ hộ thiếu nhân lực chằng chống nhà cửa và cần trợ giúp khi bị ngập lụt * Có hộ muốn vay để sửa nhà nhưng không có khả năng trả(thu nhập thấp hoặc không có thu nhập)   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 30% người dân chưa có ý thức chằng trống nhà cửa.   45% hộ chưa được tập huấn kỹ thuật nhà cửa chủ yếu dùng kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. | **\*Vật chất:**   * Nhà ở: 353 nhà kiên cố đảm bảo có thể làm nơi tránh trú khi cần di dân cục bộ (di dân tại chỗ).   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Cộng đồng hỗ trợ các hộ phụ nữ đơn thân, người già đi sơ tán khi nước ngập cao.. * Được các chương trình cho vay vốn hỗ trợ làm nhà ở như nhà ở cho người có công, nhà theo diện 48, nhà ở khí hậu xanh   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 70% người dân có ý thức bảo vệ kê đò dạc, tài sản lên nơi cao. * 86% hộ được tập huấn kỹ thuật nhà cửa do tổ chức CRS tổ chức. | * Nguy cơ thiệt hại về người do nhà bị sập/hư hỏng * Nguy cơ thiệt hại về nhà ở | Cao |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Lạch Trường**  **Tân Hải**  **Đa Phạn** | 206  369  304 | **\*Vật chất:**   * Nhà bán kiên cố: 406, Thiếu kiên cố: 88, Đơn sơ: 06 * 30-60% hộ dân sống sống ven đê biển thường xuyên bị tác động của bão * 10-50% số hộ bị ngập lụt (tập trung nhiều ở thôn Tân Hải).   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Đối tượng DBTT nhiều: trẻ em 1.389 (574 nữ), 43 phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 443 người (228 nữ) và người khuyết tật 139 (nữ 75). Người bị bệnh hiểm nghèo 6 (2 nữ), 21 phụ nữ đơn thân và 123 phụ nữ làm chủ hộ cần sự hỗ trợ khi đi sơ tán.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 25% người dân chưa có ý thức chằng chống nhà cửa. * 20-30% hộ chưa được tập huấn kỹ thuật nhà cửa chủ yếu dùng kinh nghiệm. | **\*Vật chất:**   * 329 nhà ở kiên cố có thể làm nơi tránh trú cho các hộ cần si dân tại chổ.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Được các chương trình cho vay vốn hỗ trợ làm nhà ở như nhà ở cho người có công, nhà theo diện 48, nhà ở khí hậu xanh * Đội xung kích các thôn (25-30 người) được huy động để hỗ trợ dân giằng chống nhà cửa trước thiên tai.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 75% người dân có ý thức bảo vệ, chằng chống nhà cửa * 70-80% hộ được tập huấn kỹ thuật nhà cửa do tổ chức CRS tổ chức. | * Nguy cơ thiệt hại về người do nhà bị sập/hư hỏng * Nguy cơ thiệt hại về nhà ở | Cao |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Lạch Trường**  **Tân Hải**  **Đa Phạn** | 206  369  304 | **\*Vật chất:**   * 10-50% số hộ bị ngập lụt (tập trung nhiều ở thôn Tân Hải). * Nhà bán kiên cố: 406, Thiếu kiên cố: 88, Đơn sơ: 06 * 01 nhà văn hóa và 01 nhà của HTXNN đã xuống cấp trầm trọng thiếu an toàn không làm nơi tránh trú cho cộng đồng được   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Đối tượng DBTT nhiều: trẻ em 1.389 (574 nữ), 43 phụ nữ đang mang thai, Người cao tuổi: 443 người (228 nữ) và người khuyết tật 139 (nữ 75). Người bị bệnh hiểm nghèo 6 (2 nữ), 21 phụ nữ đơn thân và 123 phụ nữ làm chủ hộ cần sự hỗ trợ khi đi sơ tán.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 25% người dân chưa có ý thức chằng chống nhà cửa, đưa đồ đạc, tài sản lên nơi cao ráo. * 20-30% hộ chưa được tập huấn kỹ thuật nhà cửa chủ yếu dùng kinh nghiệm. | **\*Vật chất:**   * 329 nhà ở kiên cố có thể làm nơi tránh trú cho các hộ cần si dân tại chổ.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Được các chương trình cho vay vốn hỗ trợ làm nhà ở như nhà ở cho người có công, nhà theo diện 48, nhà ở khí hậu xanh * Đội xung kích các thôn (25-30 người) được huy động để hỗ trợ dân đi sơ tán.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 75% người dân có ý thức bảo vệ, chằng trống nhà cửa * 70-80% hộ được tập huấn kỹ thuật nhà cửa do tổ chức CRS tổ chức. | * Nguy cơ thiệt hại về người do nhà bị sập/hư hỏng * Nguy cơ thiệt hại về nhà ở | Cao |

## Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Tân Lộc**  **Lộc Tiên**  **Y Bích** | 233  311  334  261  Tổng:  1.139 | **\*Vật chất:**   * 7% (82hộ) chưa tiếp cận được nguồn nước sạch, dung giếng khoan/giếng đào (nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm mặn mặn, phèn chua). * 2,8%% (31 hộ) không có nhà vệ sinh và khoảng 11,5% (131hộ) nhà vệ sinh còn tạm bợ gây ô nhiễm môi trường vào mùa mưa bão, ngập lụt. * Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường còn phóng uế ra môi trường.   **\*Tổ chức , Xã hội:**   * Không có địa điểm quy tập rác thải, dễ gây ô nhiễm môi trường trong dân cư. * 7% (82hộ) chưa tiếp cận được nguồn nước sạch, dùng giếng khoan/giếng đào (nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm mặn mặn, phèn chua) do kinh tế khó khăn, và ở xa khu dân cư nên không có khả năng lắp đường ống nước về hộ. * Lượng rác thải sinh ứ đọng vì thu gom không kịp nên mưa, ngập úng, năng nóng gây ô nhiễm môi trường. hoạt trong dân cư nhiều.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 15% dân chưa có ý thức bảo vệ môi trường, chưa bỏ rác đúng nơi quy định * 100% hộ chưa phân loại rác và tận dụng rác đúng cách | **\*Vật chất:**   * 93% hộ được dùng nguồn nước sạch hợp vệ sinh * 78% (888 hộ) có nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại hợp vệ sinh.   **\*Tổ chức , Xã hội:**   * Đã có Công ty thu gom rác thải đưa rác ra khỏi địa phương. * 100% hộ đóng tiền cho Công ty thu gom vận chuyển rác thải ra khỏi địa phương. * 2 lần/ năm làm thủy vực, phun hóa chất diệt muỗi * 12 kỳ/năm tổng dọn vệ sinh môi trường trong khu dân cư và tuyến đê kè biển. * 80% số hộ được tập huấn làm nhà vệ sinh hợp vệ sinh. 1 số hộ được nhận hỗ trợ về làm nhà vệ sinh và chương trình vay vốn nước sạch, VSMT   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 80% Người dân nhận thức được vấn đề vệ sinh môi trường và nước sạch có vai trò quyết định chất lượng cuộc sống. * 85% hộ chấp hành việc bỏ rác đúng nơi quy định. | * Nguy cơ ô nhiễm môi trường * Nguy cơ xảy ra dịch bệnh tiêu chảy, ngoài da hưởng đến sức khỏe người dân. | Cao |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Trường Nam**  **Tân Lộc**  **Lộc Tiên**  **Y Bích** | 233  311  334  261  Tổng:  1.139 | **\*Vật chất:**   * 7% (82hộ) chưa tiếp cận được nguồn nước sạch, dung giếng khoan/giếng đào (nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm mặn mặn, phèn chua). * 2,8%% (31 hộ) không có nhà vệ sinh và khoảng 11,5% (131hộ) nhà vệ sinh còn tạm bợ gây ô nhiễm môi trường vào mùa mưa, ngập lụt. * Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường còn phóng uế ra môi trường.   **\*Tổ chức , Xã hội:**   * Không có địa điểm quy tập rác thải, dễ gây ô nhiễm môi trường trong dân cư. * 7% (82hộ) chưa tiếp cận được nguồn nước sạch, dùng giếng khoan/giếng đào (nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm mặn mặn, phèn chua) do kinh tế khó khăn, và ở xa khu dân cư nên không có khả năng lắp đường ống nước về hộ. * Lượng rác thải sinh ứ đọng vì thu gom không kịp nên mưa, ngập úng, năng nóng gây ô nhiễm môi trường.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 15% dân chưa có ý thức bảo vệ môi trường, chưa bỏ rác đúng nơi quy định   100% hộ chưa phân loại rác và tận dụng rác đúng cách | **\*Vật chất:**   * 93% hộ được dùng nguồn nước sạch hợp vệ sinh * 78% (888 hộ) có nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại hợp vệ sinh.   **\*Tổ chức , Xã hội:**   * Đã có Công ty thu gom rác thải đưa rác ra khỏi địa phương. * 100% hộ đóng tiền cho Công ty thu gom rác thải. * 2 lần/ năm làm thủy vực, phun hóa chất diệt muỗi * 12 kỳ/năm tổng dọn vệ sinh môi trường trong khu dân cư và tuyến đê kè biển. * 80% số hộ được tập huấn làm nhà vệ sinh hợp vệ sinh. 1 số hộ được nhận hỗ trợ về làm nhà vệ sinh và chương trình vay vốn nước sạch, VSMT   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 80% Người dân nhận thức được vấn đề vệ sinh môi trường và nước sạch có vai trò quyết định chất lượng cuộc sống.   85% hộ chấp hành việc bỏ rác đúng nơi quy định. | * Nguy cơ ô nhiễm môi trường * Nguy cơ xảy ra dịch bệnh tiêu chảy, ngoài da ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. * Nguy cơ nguồn nước giếng đào, khoan bị nhiễm mặn, ô nhiễm do triều cường. | Cao |
| **Bão** | **Cụm thôn:**  **Tân Hải**  **Lạch Trường**  **Đa Phạn** | 369  206  304 | **\* Vật chất:**   * 12% (109 hộ) sử dụng giếng đào và giếng khoan * 13,5% (118 hộ) dùng nhà vệ sinh tạm * 20 hộ không có nhà vệ sinh   **\* Tổ chức - xã hội:**   * Lượng rác thải sinh hoạt trong dân cư nhiều. * Không có địa điểm quy tập rác thải, dễ gây ô nhiễm môi trường trong dân cư. * 35% hộ khó khăn không đủ khả năng đóng phí môi trường   \* **Kiến thức, ý thức**:   * 20 % số hộ chưa tham gia tổng rọn vệ sinh môi trường. * 100% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh, không có hầm bioga, xả thải ra môi trường. | **\* Vật chất:**   * 88% (770 hộ) sử dụng nước máy * 84,3% (741 hộ) có nhà tiêu hợp vệ sinh. * 30-51% hộ đầu tư mua máy lọc nước để đảm bảo sức khoẻ   \* **Tổ chức - xã hội**   * 65% hộ đóng tiền cho Công ty thu gom vận chuyển rác thải (phí 10.000đ/người/tháng). * 2 lần/ năm làm thủy vực, phun hóa chất diệt muỗi   \* **Kiến thức, ý thức:**   * 80% hộ có ý thức bảo vệ môi trường, tham gia tổng vệ sinh sau lũ lụt. | * Nguy cơ nguồn nước giếng đào, khoan bị nhiễm mặn. * Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân | Trung bình |
| **Ngập lụt** | **Cụm thôn:**  **Tân Hải**  **Lạch Trường**  **Đa Phạn** | 369  206  304 | **\* Vật chất:**   * 12% (109 hộ) sử dụng giếng đào và giếng khoan * 13,5% (118 hộ) dùng nhà vệ sinh tạm * 20 hộ không có nhà vệ sinh   **\* Tổ chức - xã hội:**   * Lượng rác thải sinh hoạt trong dân cư nhiều. * Không có địa điểm quy tập rác thải, dễ gây ô nhiễm môi trường trong dân cư. * 35% hộ khó khăn không đủ khả năng đóng phí môi trường   \* **Kiến thức, ý thức**:   * 20 % số hộ chưa tham gia tổng dọn vệ sinh môi trường. * 100% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh, không có hầm bioga, xả thải ra môi trường. | **\* Vật chất:**   * 88% (770 hộ) sử dụng nước máy * 84,3% (741 hộ) có nhà tiêu hợp vệ sinh. * 30-51% hộ đầu tư mua máy lọc nước để đảm bảo sức khoẻ   \* **Tổ chức - xã hội**   * 65% hộ đóng tiền cho Công ty thu gom vận chuyển rác thải (phí 10.000đ/người/tháng). * 2 lần/ năm làm thủy vực, phun hóa chất diệt muỗi   \* **Kiến thức, ý thức:**   * 80% hộ có ý thức bảo vệ môi trường, tham gia tổng vệ sinh sau lũ lụt. | * Nguy cơ nguồn nước giếng đào, khoan bị nhiễm mặn. * Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân | Trung bình |

## Y tế và quản lý dịch bệnh

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Ngập lụt, nắng nóng và Rét | **7/7 thôn:**  Trường Nam  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Tân Hải  Lạch Trường  Đa Phạn | 233  311  334  261  369  206  304 | **\*Vật chất:**   * 3 thôn (Trường Nam, Lộc Tiên và Y Bích cách xa trạm y tế từ 0,5 đến 1,5 km * Trạm y tế chưa có bác sĩ * 95% hộ gia đình không có tủ thuốc cá nhân   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Trạm y tế xã chưa có Bác sỹ, lực lượng y tế còn mỏng nên việc kiểm soát và quản lý dịch bênh sau bão, lụt, nắng nóng chưa kiph thời * Y tế thôn còn kiêm nhiệm công việc khác * Trang thiết bị trạm y tế xã còn thiếu và lạc hậu * Y tá thôn chưa được đào tạo chuyên sâu về sơ cấp cứu   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 80% người dân còn chưa có ý thức khám sức khỏe định kỳ, còn tự ý mua thuốc không kê có kê đơn của BS. * 15% hộ dân chưa có ý thức về phòng chống dịch. * 70-80% phụ nữ trong độ tuổi lao động mắc bệnh phụ khoa * Công tác thông tin tuyên truyền về bảo vệ sức khoẻ cho người dân không thường xuyên. | **\*Vật chất:**   * Trạm y tế được xây dựng năm 2016, khang trang có 14 phòng kiên cố và 02 phòng bán kiên cố ở trên địa bàn thôn Tân Lộc tiện cho người dân sử dụng dịch vụ y tế hơn các thôn khác, đặc biệt khi cần sơ cấp cứu do thiên tai gây ra. * Trạm đang hoàn thành bộ tiêu chí quốc gia về chuẩn y tế giai đoạn 2 * 6/7 thôn có quầy thuốc tây tư nhân thận tiện cho người dân khi cần mua thuốc.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Trạm Y tế xã có 3 Y sỹ, 01 dược sĩ, 1 điều dưỡng, 1 nữ hộ sinh * 7/7 thôn đều có 1 Y tế thôn * 100% hộ dân được hưởng bảo hiểm y tế theo chính sách xã Bãi ngang. * Y tế xã tổ chức phun thuốc sau bão, lụt và diệt muỗi vào mùa nắng nóng, chuyển mùa. * Y tế xã tổ chức tiêm chủng cho trẻ em và phụ nữ mang thai theo định kỳ   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 20% hộ dân có ý thức về phòng chống dịch bệnh. * 20-30% phụ nữ có ý thức và kiến thức về phòng ngừa bệnh phụ nữ. | * Nguy cơ quản lý dịch bệnh không kịp thời * Nguy cơ sảy ra dịch đau mắt đỏ, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, tay chân miệng. | Cao |

## Giáo dục

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Lũ lụt, nắng nóng và Rét | **7/7 thôn:**  Trường Nam  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Tân Hải  Lạch Trường  Đa Phạn | 233  311  334  261  369  206  304  ***Tổng:***  ***2018*** | **\* Vật chất:**   * 3 Trường có 45 phòng học bán kiên cố (tập trung chủ yếu ở Trường tiểu học) * Học sinh của 6/7 thôn còn lại phải đi học xa từ 0,5 đến 1,5 km, đường đi lại không thuận lợi, đặc biệt mùa mưa bão. * Trường học không có nơi dạy bơi hoặc phòng tập đa năng nên kỹ năng của học sinh còn yếu. * Không có áo phao cho trẻ em   **\* Tổ chức - xã hội:**   * 100% trường học ở xã không có y tế học đường * Có 93 trẻ em không đến trường và trẻ em có nguy cơ bỏ học (tập trung nhiều ở thôn Trường Nam, Đa Phạn, Tân Hải) * 0,2% học sinh Trung học cơ sở, Trung học phổ thông bỏ học giữa chừng. Trẻ em từ 15 đến 18 tuổi không tham gia học tại các Trường Trung học Phổ thông 0,3%. * Học sinh Tiểu học ít được bố mẹ đưa đón. * Trường học chưa tổ chức các lớp kỹ năng, kiến thức về phòng chống thiên tai và chương trình giảng dạy về phòng chống thiên tai cho học sinh. * Giáo viên chưa được tập huấn về phòng chống thiên tai, sơ cấp cứu.   \* **Kiến thức, ý thức**:   * 100% học sinh chưa được tiếp thu về kiến thức phòng chống thiên tai * 100% học sinh từ Tiểu học chưa biết bơi và 95% học sinh từ Trung học cơ sở đến Trung học phổ thông không biết bơi. | **\* Vật chất:**   * Thôn Tân Lộc có 3 trường đóng trên địa bàn thôn (Trường Mầm non xây năm 2010, Trường Tiểu học xây năm 2011, Trường THCS xây năm 2006) * 3 trường có 49 phòng học (có 4 phòng kiên cố) * Thôn Tân Lộc học sinh đến trường thuận lợi, kể cả trong mùa thiên tai vì đường Trường được nhựa hóa và bê tông   \* **Tổ chức - xã hội**   * 7 thôn có 711 trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học Mầm Non đạt 100%. * 7 thôn có 2064 trẻ em ở độ tuổi đi học (1.012 nữ) * 100% học sinh theo học trường Tiểu học. 98% học sinh học Trường Trung học cơ sở và 97% học sinh theo học ở các Trường Trung học Phổ thông. * Trường có thông báo cho học sinh và phụ huynh học sinh khi có thiên tai và được nghỉ học khi có bão, áp thấp nhiệt đới từ cấp 10 trở lên.   \* **Kiến thức, ý thức:**   * 0,5% học sinh từ Trung học cơ sở đến Trung học phổ thông biết bơi. | * Nguy cơ học sinh đuối nước * Nguy cơ hư hỏng trường học, học sinh có nguy phải nghỉ học | Cao |

## Rừng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| ATCĐ  Bão, Triều cường. | **7/7 thôn:**  Tân Hải  Đa Phạn  LạchTrường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 369  304  206  311  334  261  233  ***Tổng số hộ: 2.018*** | **\*Vật chất:**   * Khoảng 7 ha đất xấu cây phát triển kém so với các vị trí khác (tập trung chủ yếu ở thôn Tân Hải, Đa Phạn và một phần của thôn Lộc Tiên). * 1 ha rừng mới trồng bị sóng đánh nên phát triển kém   **\* Tổ chức, xã hội:**   * kỹ thuật trồng quá dày làm cho cây phát triển chậm. * Chưa tổ chức nhiều các lớp tập huấn cho cộng đồng về quản lý RNM * Chưa phát triển các loại hình sinh kế liên quan đến RNM. * Chưa có biện pháp xử lý mạnh đối với cá nhân phá rừng ngập mặm. * Thu nhập từ rừng không có nên các hộ ít quan tâm đến bảo vệ rừng.   **\*Kiến thức, ý thức**   * Khoảng 30 hộ lấn chiếm vùng bãi nuôi ngao không nằm trong quy hoạch ảnh hưởng diện tích trồng RNM. * Một số người dân trong xã tự ý bẻ cành, nhổ cây về làm chất đốt, | **\*Vật chất:**   * Tổng diện tích Rừng ngập mặm do UBND xã quản lý hiện tại là 70 ha được trồng từ năm 1997-2015 với tỷ lệ thành rừng là100% . * 63 ha cây trồng phát triển tốt ở vùng đất phù hợp * Giống bần chua, Vẹt phù hợp với thổ dưỡng và khí hậu nên phát triển tốt nên 100% diện tích trồng đã thành rừng và đã phát huy vai trò chắn sóng. * 100% diện tích trồng rừng đều do các dự án HCTĐ Nhật Bản, Trung tâm PCTT Bắc Miền Trung, Sở TNMT và Cục Đê điều hỗ trợ trồng).   **\* Tổ chức, xã hội:**   * 100% rừng ngập mặn đều do xã quản lý * Xã có quy hoạch trồng thêm 15 ha để nâng diện tích RNM của xã lên thành 85 ha. * Kế hoạch trồng thêm rừng ngập mặn từ 2018-2020 cũng sẽ trồng cây Bần chua bổ sung cách bờ biển 500m ở khu vực thôn Tân Hải, Đa Phạn, Lạch Trường, Tân lộc, Lộc Tiên và Y Bích (nhưng không thuộc sở hửu của thôn nào).   **\*Kiến thức, ý thức**   * Chọn được giống cây trồng phù hợp. | * Nguy cơ rừng mới trồng phát triển kém do sóng đánh. | Thấp |

## Trồng trọt

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Ngập lụt khi có bão kèm mưa to | Tân Lôc  Tân hải  Đa Phạn | 311  369  304  **Tổng:**  **984** | ***\**Vật chất:**   * 80% hô có diên tích trông lúa, hoa màu ơ vùng trũng thâp dê bị ngâp lụt kéo dài 15 ngày đến1 tháng. * 80% (12,66 ha) diện tích sản xuất Lúa Đông-Xuân và hoa màu bị ngâp. * 4 cống xuống cấp và 1,37 km kênh mương thuỷ lợi bằng đất, 2,84 km bán kiên cô không tưới tiêu kịp thời khi bị nắng hạn hoặc ngập úng. * Lúa vụ Chiêm-Xuân gặt không kịp do bị ngâp sâu và mọc mâm do thuê máy gặt không có. * 90% đât sản xuất bị nhiêm phèn, măn. * Thiêú kinh phí đâù tư nên làm nhỏ lẻ và manh múm. * 50- 90% đường nội đồng chưa đươc bê tông hóa. * Tỷ lệ thiệt hại do thiên tai hằng năm là từ 30-90%   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 80% phụ nư tham gia hoạt đông trông trọt. * Hơp tác xã nông nghiêp năng lưc còn hạn chê trong công tác chỉ đạo hoat đông sản xuât. * Chưa quy hoạch và khắc phục đươc các diên tích nhỏ lẻ nên không dùng được cơ giới. * Thiêú kinh phí đâù tư mua máy găt. * Nhân dân chưa đươc tâp huân kỹ thuật sản xuất thuơng xuyên.   \* **Kiến thức, ý thức**:   * Trình đô chuyên môn của ban chủ nhiêm còn hạn chê. * 25% ngươi dân chưa thưc hiên đúng theo lịch mùa vụ * 10% hô dân vãn chưa áp dụng khoa học kỹ thuât vào trông trọt và sản xuât. | *.****\**Vật chất:**   * Chỉ có khoảng 20% diện tích sản xuất lúa hoa màu vùng ít bị ảnh hưởng do thiên tai. * 2,75 km kênh mương kiên cố (tập trung nhiều ở thôn Đa phạn) nên đảm bảo tưới tiêu cho 25 ha. * 3,2 km đường nội đồng đã được bê tông hoá.   \* **Tổ chức - xã hội**   * Có 413 hộ tham gia trông lúa và hoa màu và đươc hô trơ giông cây trông và hướng dẫn sản xuất theo Lịch mùa vụ. * Áp dụng cơ cấu giông ngăn này tăng năng xuât.   \* **Kiến thức, Ý thức:**   * 80% người đã được tập huấn kiến thức vê khoa học kỹ thuât. * Thưc hiên xanh nhà hơn già đông. * 70% hô đã biêt áp dụng khoa học kỹ thuât vào trông trọt. | * Nguy cơ lúa, hoa màu bị giảm năng suât hoặc mất trắng do ngâp úng. | Cao |
| Nắng nóng, Rét đậm rét hại | Tân Lôc  Tân hải  Đa Phạn | 311  369  304  **Tổng:**  **984** | ***\**Vật chất:**   * 4 cống xuống cấp và 1,37 km kênh mương thuỷ lợi bằng đất, 2,84 km bán kiên cô không đảm bảo dẫn nước tưới kịp thời khi bị nắng hạn. * 90% đât sản xuất bị nhiêm phèn, măn. * Thiêú kinh phí đâù tư nên làm nhỏ lẻ và manh múm. * 50- 90% đường nội đồng chưa đươc bê tông hóa. * Tỷ lệ thiệt hại do thiên tai hằng năm là từ 30-90%   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 80% phụ nư tham gia hoạt đông trông trọt chịu tác động của nắng nóng. * Nhân dân chưa đươc tâp huân kỹ thuật sản xuất thuơng xuyên.   \* **Kiến thức, ý thức**:   * Ngươi dân chưa thực hiên đúng theo lịch mùa vụ * 30% hô dân vãn chưa áp dụng khoa học kỹ thuât vào trông trọt và sản xuât. | *.****\**Vật chất:**   * 2,75 km kênh mương kiên cố (tập trung nhiều ở thôn Đa Phạn) nên đảm bảo tưới tiêu cho 25 ha. * 3,2 km đường nội đồng đã được bê tông hoá.   \* **Tổ chức - xã hội**   * Có 413 hộ tham gia trông lúa và hoa màu và đươc hỗ trơ giông cây trông và hướng dẫn sản xuất theo Lịch mùa vụ. * Áp dụng cơ cấu giông ngăn này tăng năng xuât.   \* **Kiến thức, Ý thức:**   * 80% người đã được tập huấn kiến thức vê khoa học kỹ thuât. * 70% hô đã biêt áp dụng khoa học kỹ thuât vào trông trọt. | * Nguy cơ thiếu nước sản xuất lúa và hoa màu * Nguy cơ bị giảm năng suât lúa và hoa màu do thiếu nước | Cao |

## Chăn nuôi

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Lũ lụt, Nắng nóng và Rét đậm Rét hại | Tân Hải  Đa Phạn | 369  304 | **\* Vật Chất:**   * Chuồng trại bị ngập, gia súc gia cầm chết, trôi. * 50% hộ có chuồng trại tạm bợ, 20% chuồng trại bị tốc mái. * Vệ sinh môi trường bị ô nhiễm và ô nhiễm nguồn nước. * Dịch lỡ mồm long móng, H5N1 tăng cao. * Diện tích đất chăn nuôi xa khu dân cư ít.   \* **Tổ chức – Xã hội.**   * Nguồn cung cấp con giống thiếu và chưa đảm bảo. * 10% gia súc không tiêm phòng. * 20% gia cầm không tiêm phòng. * 60% hộ dân không có tài liệu để hướng dẫn người dân chăm sóc trong chăn nuôi. * Cán bộ thú y còn kiêm nhiệm và thiếu đội dự phòng.   \* **Kiến thức, Ý thức:**.   * Các hộ chăn nuôi tự phát, đa số các hộ chăn nuôi nhỏ là phụ nữ đơn thân và hộ nghèo, cận nghèo. * 40% số hộ chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong chăn nuôi. * 50% hộ dân chưa có ý thức trong việc làm chuồng trại kiên cố, vệ sinh môi trường và vệ sinh chuồng trại. | \* **Vật chất:**  - 4 hộ có trang trại đạt tiêu chí theo thông tư 27; 7 hộ đạt tiêu chí gia trại có chuồng trại đảm bảo diện tích, có hệ thống chuồng trại đảm bảo. Số hộ chăn nuôi là 53.  - 75% hộ nuôi xa khu dân cư và nuôi trong vùng quy hoạch.  - Có 724 con gia súc, 18.600 con gia cầm.   * 60%-65% phụ nữ tham gia vào hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm.   \* **Tổ chức – Xã hội**   * Tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xẩy ra và đưa gia súc, gia cầm lên chỗ cao. * Phun thuốc khử trùng và giải vôi bột sau thiên tai. * Chính quyền hỗ trợ con giống cho hộ nghèo và cận nghèo. * Hỗ trợ tiêm thuốc phòng bệnh cho đàn gia súc, gia cầm.   \* **Kiến thức, Ý thức:**.   * 60% hộ dân đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong chăn nuôi. * 50% hộ dân đã có kiến thức về bảo vệ môi trường và vệ sinh truồng trại trong chăn nuôi. * 90% hộ dân đã tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm. | * Chuồng trại bị tốc mái. * Gia súc, gia cầm trôi, chết. * Ô nhiễm môi trường. * Dich bệnh gia súc gia cầm | Cao |
| Bão, Lũ lụt, Nắng nóng và Rét đậm Rét hại | Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 206  311  334  261  233 | **\* Vật Chất:**  - 98% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chuồng tạm bợ, tận dụng diện tích của gia đình để chăn nuôi, 70% chuồng bị tốc mái.   * Vệ sinh môi trường bị ô nhiễm và ô nhiễm nguồn nước. * Dịch H5N1 có thể xảy ra.   \* **Tổ chức – Xã hội.**   * Nguồn cung cấp con giống chưa đảm bảo, không rõ nguồn gốc, xuất xứ. * 80% gia cầm không tiêm phòng. * 60% hộ dân không có tài liệu để hướng dẫn người dân chăm sóc trong chăn nuôi. * Cán bộ thú y còn kiêm nhiệm và thiếu đội dự phòng.   \* **Kiến thức, Ý thức:**   * Các hộ chăn nuôi tự phát, đa số các hộ chăn nuôi nhỏ, phụ nữ chiếm 85%. * 90% số hộ chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong chăn nuôi. * 80% hộ dân chưa có ý thức trong việc làm chuồng trại kiên cố, vệ sinh môi trường và vệ sinh chuồng trại. | \* **Vật chất:**   * 23 hộ chăn nuôi gia súc, 141 hộ chăn nuôi gia cầm. * Có 188 con gia súc, 5.190 con gia cầm. * 85% phụ nữ tham gia vào hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm.   \* **Tổ chức – Xã hội**   * Tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai, dịch bệnh xẩy ra. * Chính quyền hỗ trợ con giống cho hộ nghèo và cận nghèo. * Hỗ trợ tiêm thuốc phòng bệnh cho đàn gia cầm.   \* **Kiến thức, Ý thức:**   * 10% hộ dân đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong chăn nuôi. * 20% hộ dân đã có kiến thức về bảo vệ môi trường và vệ sinh truồng trại trong chăn nuôi. * 20% hộ dân đã tiêm phòng cho đàn gia súc gia cầm. | * Chuồng bị tốc mái. * Gia cầm trôi, chết. * Ô nhiễm môi trường. * Dich bệnh H5N1 ở gia cầm | Cao |

## Thủy Sản

1. ***Đánh bắt thuỷ sản***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Gió mùa (gió mạnh ngoài khơi cấp 7-9 kéo dài 3-4 ngày) | Tân Hải  Lạch Trường  Tân Lộc | 369  206  311 | **\* Vật chất:**   * 03 tàu công suất thấp dưới 90 CV. * Tàu võ gỗ nên rễ bị hư hỏng. * Thiết bị liên lạc thiếu đảm bảo, đôi lúc mất sóng.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Chưa có tổ chức đánh bắt theo tổ nhóm tập thể, chưa có các dịch vụ cung ứng. * Chưa có tổ chức ngư dân ứng phó với thiên tai. * Một số chủ tàu chưa được đào tạo qua các lớp thuyền trưởng, máy trưởng. * Thiếu lực lượng lao động. * Các chủ tàu ít mua bảo hiểm vì chế độ, nguyên tắc bảo hiểm quá chặt chẽ (chỉ được hỗ trợ khi bị thiệt hại tính mạng hoặc mất toàn bộ tài sản, chìm tàu, cháy tàu)   **\* Kiến thức, ý thức:**   * Công tác tuyên truyền cho ngư dân chưa kịp thời. * 30-40% ngư dân chưa biết bơi. Trình độ ngư dân thấp nên không tiếp cận được các tiến bộ khoa học kĩ thuật. * Cảnh báo thông tin không kịp thời. Ngư dân chủ quan, chưa có kiến thức về PCTT, không đưa tàu thuyền về nơi trú bão an toàn. * Công tác tổ chức tập huấn chưa thường xuyên. | **\* Vật chất:**   * Có 25 tàu công suất cao đánh bắt xa bờ và 03 tàu đánh bắt gần bờ. * Có 3 tàu được trang bị máy thông tin liên lạc (HF tầm xa).   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 25 hộ tham gia đánh bắt. * Nhà nước có chính sách hỗ trợ vốn vay cho các hộ đầu tư, đóng mới, tu sữa tàu thuyền với công suất lớn. * Có tổ cho các chủ tàu làm thủ tục đăng ký, đăng kiểm thuận lợi trong quá trình đánh bắt. * Nghị Định 17 có chính sách hỗ trợ 50% bảo hiểm tính mạng cho thuyền viên. 50% bảo vệ tài sản cho tàu thuyền khi gặp nạn. * Đã thành lập được 3 tổ đoàn kết trên biển.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * Các chủ tàu đều trang bị được bộ đàm liên lạc, phao cứu sinh, dự trữ lương thực thực phẩm. * Đã có thông tin tuyên truyền, vận động ngư dân trên hệ thống thông tin của xã và thôn. * Liên lạc đến các chủ phương tiện khai thác trên biển khi có thiên tai để đưa tàu thuyền vào nơi tránh trú bão an toàn. * Đã tổ chức tập huấn cho ngư dân đi biển. | * Nguy cơ ngư dân bị thiệt mạng * Nguy cơ hư hỏng, chìm tàu thuyền và ngư lưới cụ. | Cao |

1. ***Nuôi Ngao***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lũ lụt | Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 369  304  206  311  334  261  133 | **\* Vật chất:**   * Toàn xã có 279,5 ha nuôi ngao với 310 hộ nuôi theo hình thức quảng canh. * 70-80%% hộ nuôi thả mật độ dày * 60% hộ sử dụng nguồn giống trôi nổi. * 100% số hộ nuôi theo hình thức quảng canh. * 20% số hộ nuôi không có lưới vây. * 100% diện tích nằm giáp sông, cửa lạch. nên dễ bị ngập bùn. * 35% diện tích nuôi cho năng suất thấp   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 2/3 hộ không đi tập huấn về KHKT. * Chưa thành lập được HTX. * Khó đầu tư được hệ thống lưới điện để phục vụ.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * 50% số hộ nuôi không đúng thời điểm * 50% số hộ không cải tạo lại bãi nuôi sau thu hoạch. | **\* Vật chất:**   * 80% hộ đầu tư bảo vệ bãi nuôi bằng lưới vây, lều chăm coi. * 20-30% hộ nuôi thả mật độ theo đúng kỹ thuật. * 1/3 hộ sử dụng có nguồn gốc xuất xứ con giống * Tỷ lệ nam giới tham gia 51,3%.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * 30% hộ đi tập huấn về KHKT. * 70-80% diện tích cho năng suất cao. * Có BQL xã để quản lý. * Có các cá nhân cung cấp giống và thu mua sản phẩm.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 50% số hộ đã tính toán lại thời vụ nuôi cho sát với thực tế. * 50% số hộ cải tạo bãi nuôi sau thu hoạch. | * Nguy cơ Ngao bị chết do lũ lụt gây ngập bùn . * Lưới vây có nguy cơ bị hư hỏng * Nguy cơ giảm năng suất do thủng lưới dồn Ngao đi nơi khác | Cao |
| Nắng nóng, Rét đậm rét hại | Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 369  304  206  311  334  261  133 | **\* Vật chất:**   * 70-80%% hộ nuôi thả mật độ dày * 60% hộ sử dụng nguồn giống trôi nổi. * 100% số hộ nuôi theo hình thức quảng canh. * 30-40% diện tích nuôi cho năng suất thấp do treo ao bị nắng nóng, rét làm ngao chết.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * 60% hộ không đi tập huấn về KHKT. * Chưa thành lập được HTX. * Khó đầu tư được hệ thống lưới điện để phục vụ.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * 50% số hộ nuôi không đúng thời điểm * 50% số hộ không cải tạo lại bãi nuôi sau thu hoạch. | **\* Vật chất:**   * 30% hộ nuôi thả mật độ theo đúng kỹ thuật. * 40% hộ sử dụng con giống có nguồn gốc xuất xứ   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Tỷ lệ nam giới tham gia 51,3%. * 40% hộ đi tập huấn về KHKT. * 2/3 diện tích cho năng suất cao. * Có BQL xã để quản lý. Có cơ sở cung cấp giống và thu mua sản phẩm.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 50% số hộ đã tính toán lại thời vụ nuôi tránh treo ao. * 50% số hộ cải tạo bãi nuôi sau thu hoạch | * Nguy cơ Ngao bị chết do nắng nóng và rét | Cao |

1. ***Nuôi Tôm, Cá nước lợ***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Lũ lụt | Tân Hải  Đa Phạn  Tân Lộc  Y Bích  Trường Nam | 369  3-4  311  261  233 | **\* Vật chất:**   * 100%Bờ đầm, ao hồ chưa kiên cố, bờ bao bằng đất không đảm bảo trong mùa mưa bão**.** * Giống trôi nổi, không qua kiểm dịch. * 60%chưa áp dụng các thiết bị kĩ thuật trong nuôi trồng. * 80-100% các hộ chưa có máy phát điện. * Lưới vây, cọc vây không kiên cố.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Nuôi theo hình thức quản canh và có 40-55% nữ tham gia. * Chưa thành lập được các tổ nuôi trồng.   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * 100% hộ chưa áp dụng các thiết bị kĩ thuật trong nuôi trồng. * Chưa được thường xuyên tập huấn, đào tào kiến thức nuôi trồng, dựa vào kinh nghiệm là chính. * Mật độ nuôi thả dày. * Các hộ nuôi chủ quan, không thường xuyên cập nhật thông tin về PCTT. * Thiếu kinh phí đầu tư. * Tỷ lệ hộ nuôi trồng tham gia lớp tập huấn về kĩ thuật thấp. | **\* Vật chất:**   * Có 15,6 ha diện tích quy hoạch vùng nuôi tôm, cá nước lợ. * 60% các hộ nuôi trồng nội đồng đều có máy sục khí và đảo nước. * 20% số hộ nuôi trồng có máy phát điện. * Hệ thống cấp thoát nước kiên cố   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Có trên 40 hộ nuôi và 100% hộ nuôi trong vùng quy hoạch. * Có chương trình hỗ trợ vay vốn trong công tác nuôi trồng. * Đã mở các lớp tập huấn về kĩ thuật nuôi trồng cho các hộ. * Hệ thống thông tin tuyên truyền, cảnh báo sớm kịp thời.   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * Các hộ chủ động trong việc tìm học để áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong nuôi trồng. * Biết thu hoạch và thả giống đúng thời điểm. * Biết cách chăm sóc, bảo vệ giống nuôi (che nắng, tạo độ mặn khi nước lũ tràn về, đôn cao, hạ thấp mặt bãi nuôi..). * Làm vệ sinh bờ, bãi, đầm hồ thường xuyên. | .  Bờ bao bị vỡ, hư hỏng, mất trắng sản lượng thủy sản | Cao |
| Nắng nóng, Rét đậm rét hại | Tân Hải  Đa Phạn  Tân Lộc  Y Bích  Trường Nam | 369  3-4  311  261  233 | * Nắng nóng kéo dài làm độ mặn tăng cao tôm cá bị sốc chết hoặc kém phát triển * Tỷ lệ hộ nuôi trồng tham gia lớp tập huấn về kĩ thuật thấp. * Người dân chủ quan, thiếu kiến thức kỹ thuật chăm sóc. * Chưa có các biện pháp để chống hạn, chống rét, hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên | * Xã đã phối hợp với điện lực đầu tư lắp điện 3 pha cho vùng nuôi trồng thủy sản. * Khuyến cáo các hộ be bờ, thu hoạch sớm trước mùa mưa bão. * Các hộ nuôi đã dầu tư máy sục khí ôxy. * Các hộ chủ động trong việc tìm tòi học tập kinh nghiệm để áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong nuôi trồng. | * Giảm sản lương, có khi mất trắng khi nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp kéo dài | **Cao** |

1. ***Nuôi tôm, cá nước ngọt***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Ngập lụt do bão kèm mưa to** | **Tân Hải**  **Đa Phạn** | 369  304 | **\* Vật chất:**   * 100% Bờ đầm, ao hồ chưa kiên cố, bờ bao bằng đất không đảm bảo trong mùa mưa bão. * Giống trôi nổi, không qua kiểm dịch. * 100% các hộ chưa có máy phát điện và 80% chưa đầu tư máy sục khí.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Nuôi theo hình thức quảng canh. * 55% hộ nuôi có nữ tham gia. * Chưa thành lập được các tổ nuôi trồng.   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * Nuôi dựa vào kinh nghiệm là chính. * Mật độ nuôi thả không theo khuyến cáo. * Các hộ nuôi chủ quan, không thường xuyên cập nhật thông tin về PCTT. * Thiếu kinh phí đầu tư. * 95% hộ nuôi trồng chưa qua lớp tập huấn về kĩ thuật. * Chưa được thường xuyên tập huấn, đào tào kiến thức nuôi trồng. | **\* Vật chất:**   * 50% hộ nuôi trong vùng quy hoạch, có gia cố đê bao có ranh, giới rõ rang, có lưới vây. * 20% các hộ nuôi trồng nội đồng đều có máy sục khí và đảo nước..   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Nuôi trong vùng quy hoạch. * 22 hộ nuôi trồngvùng nuôi tôm, cá nước lợ. * Diện tích 8,6 ha với 27 hộ nuôi trong vùng quy hoạch.   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * Hệ thống thông tin tuyên truyền, cảnh báo sớm kịp thời. * Biết thu hoạch và thả giống đúng thời điểm. * Làm vệ sinh bờ, bãi, đầm hồ thường xuyên. * Đã mở các lớp tập huấn về kĩ thuật nuôi trồng cho các hộ. * Hệ thống thông tin tuyên truyền, cảnh báo sớm kịp thời. | * Nguy cơ bờ bao bị vỡ, hư hỏng * Nguy cơ thất thoát , mất trắng sản lượng thủy sản. | Cao |
| Hạn hán/nắng nóng | Tân Hải  Đa Phạn | 369  3-4 | * Nắng nóng kéo dài làm thay đổi môi trường nuôi cá bị sốc chết, dịch bệnh hoặc kém phát triển * Nhiệt độ cao nhất của ngày nắng 41oC (tháng 6 đến tháng 8) và đự đoán **Tăng thêm khoảng 2.0-2.4oC theo** kịch bản BĐKH) thì tinhd trạng thay đổi môi trường nước sẽ trở nên nghiêm trọng hơn * Các hộ nuôi chỉ dựa vào kinh nghiệm là chính, chưa được tham gia lớp tập huấn về kĩ thuật nên thiếu kiến thức kỹ thuật chăm sóc. | * Xã đã phối hợp với điện lực đầu tư lắp điện 3 pha cho vùng nuôi trồng thủy sản. * Khuyến cáo các hộ thu hoạch tỉa bán bớt để giảm mật độ cá trong ao. * Các hộ nuôi đã dầu tư máy sục khí ôxy. * Các hộ tự tìm tòi học tập kinh nghiệm để áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong nuôi cá nước ngọt. | * Nguy cơ dịch bệnh và giảm sản lương do nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp kéo dài | Trung bình |
| Rét đậm, Rét hại | Tân Hải  Đa Phạn | 369  3-4 | * Nhiệt độ thấp nhất (dưới 2oC) từa tháng 11 đến tháng 12 và tháng 01 năm sau và Tăng thêm khoảng 2.0-2.4oC (theokịch bản BĐKH) * Rét đậm, Rét hại nhiều đợt và dài làm thay đổi môi trường nuôi cá bị sốc chết, dịch bệnh hoặc kém phát triển. * Chưa có các biện pháp để chống hạn, chống rét cho cá (hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên) | * Khuyến cáo các hộ thu hoạch tỉa bán bớt để giảm thiệt hại lượng cá chết do rét kéo dàirét * Các hộ chủ động thu hoạch non tránh thiệt hại | * Nguy cơ cá bị dịch bệnh, chậm lớn hoặc chết do nhiệt độ quá thấp kéo dài | Trung bình |

## Du lịch (xã không có du lịch)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

## Buôn bán và dịch vụ khác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, ngập lụt | Cụm 1:  Tân Lộc  Lộc tiên  Y Bích  Trường Nam | 311  334  261  233  ***Tổng:***  ***1139*** | **\* Vật chất:**   * 2 cơ sở mộc tận dụng nhà để làm nơi sản xuất, - 5 cơ sở có xưởng riêng nhưng đều là nơi thiếu kiên cố, trũng thấp. * 4/6 cơ sở may mặc sản xuất đều có nơi sản xuất thiếu kiên cố dễ bị tốc mái, lao động nữ chiếm tới 87%. * 4/5 cơ sở gia công nhôm kính sản xuất tại xưởng thiếu kiên cố. * -5/6 cơ sở vận tải không có nơi đỗ xe an toàn * 3/12 cơ sở buôn bán hải sản có xưởng nhưng thiếu kiên cố, tạm bợ. 9/12 cơ sở bán tại chợ và trung chuyển. * 72% cơ sở buôn bán, dịch vụ tận dụng nhà ở để kinh doanh.   **\*Tổ chức – Xã Hội:**   * Các cơ sở kinh doanh, buôn bán, phụ nữ chiếm từ 65 đến 87%. * Buôn bán nhỏ lẻ, tự phát, chưa có quy mô, sản xuất. * Sản xuất chưa đảm bảo an toàn lao động cho người lao động.. * 70% cơ sở nghề thiếu vốn sản xuất. * 80% cơ sở chủ yếu phục vụ nhu cầu trong thôn, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường trong và ngoài xã. * 50% cơ sở buôn bán hàng hóa chưa đa dạng, thiếu hàng để bán trong mùa thiên tai. * Không có trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * 25% cơ sở không có kỹ năng bán hàng, sản xuất còn manh mún. * 80% cơ sở còn chủ quan không kê gác hàng hóa lên cao và bảo quản hàng trong mùa thiên tai. * 95% cơ sở chưa có ý thức trong công tác phòng cháy chữa cháy. * 55% cơ sở chưa chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ. | \* **Vật Chất**:   * Mộc: 7 cơ sở sản xuất mộc, có 20 lao động trong đó lao động nữ chiếm 25%. * May mặc: có 6 cơ sở, 8 lao động, lao động nữ 87%, tại nhà 6 cơ sở. * 2 cơ sở may mặc có nhà ở kiên cố. * Hàn xì, gia công nhôm kính: 5 cơ sở, 11 lao động, nữ 0%. * 1 cơ sở gia công nhôm kính có cơ sở kiên cố. * Vận tải: 6 cơ sở, có 6 lao động, lao động nữ: 0%. * 1 cơ sở vận tải có nơi đỗ xe an toàn. * Bán buôn thủy hải sản: 12 cơ sở, 23 lao động, nữ chiếm 56%. * Buôn bán tạp hóa: 93 cơ sở, 105 lao động, nữ chiếm 75%. * 28% cơ sở kinh doanh có cơ sở kiên cố. * 4 cơ sở sản xuất bún. * Dịch vụ khác (cắt tóc, gội đầu, karaoke, sữa chữa xe đạp, xe máy, điện dân dụng): 18 cơ sở, 20 lao động, nữ chiếm 20%.   **\* Tổ chức – Xã Hội:**   * 100% cơ sở chủ động trong sản xuất và kinh doanh.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * 75% cơ sở có kỹ năng bán hàng. * 5% cơ sở đã có ý thức trong công tác phòng cháy chữa cháy * 45% cơ sở đã chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ. * 20% các cơ sở đã chủ động kê gác hàng hóa lên cao và bảo quản hàng trong mùa thiên tai. * 100% cơ sở lái xe đều có bằng lái và nắm vững các quy tắc trong nghề. | * Cơ sở bị đổ, hàng hóa bị hư hỏng | Cao |
| Bão, ngập lụt | Cụm 2:  Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường | 369  304  206 | **\* Vật chất:**   * 2 cơ sở mộc tận dụng nhà để làm nơi sản xuất, - 5 cơ sở có xưởng riêng nhưng đều là nơi thiếu kiên cố, trũng thấp. * Cơ sở may mặc có 4/6 cơ sở sản xuất đều nơi ở thiếu kiên cố dễ bị tốc mái, lao động nữ chiếm tới 87%. * 4/5 cơ sở gia công nhôm kính sản xuất tại xưởng thiếu kiên cố. * 5/6 cơ sở vận tải không có nơi đỗ xe an toàn * 3/12 cơ sở buôn bán hải sản có xưởng nhưng thiếu kiên cố, tạm bợ. 9/12 cơ sở bán tại chợ và trung chuyển. * 72% cơ sở buôn bán, dịch vụ tận dụng nhà ở để kinh doanh.   **Tổ chức – Xã Hội:**   * Các cơ sở kinh doanh, buôn bán, phụ nữ chiếm từ 75 đến 85%. * Buôn bán nhỏ lẻ, tự phát, chưa có quy mô, sản xuất. * Sản xuất chưa đảm bảo an toàn lao động cho người lao động.. * 70% cơ sở nghề thiếu vốn sản xuất. * 80% cơ sở chủ yếu phục vụ nhu cầu trong thôn, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường trong và ngoài xã. * 50% cơ sở buôn bán hàng hóa chưa đa dạng, thiếu hàng để bán trong mùa thiên tai. * 100% cơ sở không có trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * 40% cơ sở không có kỹ năng bán hàng, sản xuất còn nhỏ lẻ. * 75% cơ sở còn chủ quan không kê gác hàng hóa lên cao và bảo quản hàng trong mùa thiên tai. * 97% cơ sở chưa có ý thức trong công tác phòng cháy chữa cháy. * 55% cơ sở chưa chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ. | **\* Vật chất:**   * Mộc: 2 cơ sở sản xuất mộc, có 6 lao động trong đó lao động nữ chiếm 33% * May mặc: có 8 cơ sở, 11 lao động, lao động nữ 90%. * 3/8 cơ sở có nhà kiên cố. * + Hàn xì, gia công nhôm kính: 3 cơ sở, 7 lao động, nữ 0%. * 2/3 Cơ sở sản xuất có xưởng kiên cố. * Vận tải: 8 cơ sở, có 8 lao động, lao động nữ: 0%. * 1/8 cơ sở có nơi đỗ xe an toàn * Bán buôn thủy hải sản: * 14 cơ sở, 19 lao động, lao động nữ chiếm 80%. * Buôn bán tạp hóa: 91 cơ sở, 104 lao động, nữ chiếm 78%. * Dịch vụ khác (cắt tóc, gội đầu, karaoke, sữa chữa xe máy, xe đạp, điện dân dụng): 18 cơ sở, 24 lao động, nữ chiếm 40%.   **\* Tổ chức – Xã Hội:**   * 100% cơ sở chủ động trong sản xuất và kinh doanh.   **Kiến thức, ý thức:**   * 60% cơ sở có kỹ năng bán hàng, sản xuất còn nhỏ lẻ. * 25% cơ sở có ý thức kê gác hàng hóa lên cao và bảo quản hàng trong mùa thiên tai. * 3% cơ sở có ý thức trong công tác phòng cháy chữa cháy. * 45% cơ sở chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ*.* | Cơ sở bị đổ, hàng hóa bị hư hỏng | Cao |

## Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Lũ lụt, nắng nóng và Rét đậm rét hại | Cụm thôn:  Trường Nam  Tân Lộc  Lộc Tiến  Y Bích | 233  311  334  261 | **\*Vật chất:**   * Có khoảng 15-35% số hộ dân không thể tiếp cận với đài phát thanh TW/Tỉnh (tập trung cao nhất ở thôn Trường Nam). * 4 thôn đều chưa có máy âm ly di động không có đê tuyên truyền. * 100% hộ dân thôn Trường Nam nguy cơ cao bị mất điện khi mùa mưa lũ. Các thôn khác khoảng 30- * 100% không có trụ cột loa chủ yếu mắc vào cột điện. * Công suất loa truyền thanh thấp ảnh hưởng chương trình phát thanh * Địa phương nằm ven biển nên nước nhiễm mặn các phương tiện tiếp thu sống thường xuyên bị han rỉ dễ bị hư hỏng. * Không có kinh phí đầu tư.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Khi có thiên tai thường bị mất điện thông tin không đến được với người dân. * Thiếu loa cầm tay. * Công tác thông tin tuyên truyền chưa thường xuyên. * Chưa có biển cảnh báo vùng nguy hiểm. * Thôn không có cán bộ truyền thanh chỉ có 1 cán bộ truyền thanh ở xã nhưng kiêm nghiệm nên thời gian hạn hẹp.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 21% hộ dân không tiếp cận được thông tin truyền thông cảnh báo sớm. * 1% hộ dân không có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | **\*Vật chất:**   * 99% số hộ dân có có ti vi và 156 hộ (66%) có điện thoại để liên lạc và tiếp cận được Internet và công nghệ thông tin. * 65% hộ dân có thể tiếp cận với đài phát thanh TW/Tỉnh * Có 6 cụm loa phát thanh * 79% số hộ tiếp cận với hệ thống loa phát thanh xã, thôn và các hình thức cảnh báo sớm như kiểng báo động.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Đài truyền thanh xã, thôn thông tin thường xuyên về diễn biến của thiên tai 1 tiếng 1 lần phát thanh. * Có đội cứu hộ, cứu nạn, đội xung kích giúp người dân vũng trũng sơ tán, di rời.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 79% hộ dân được tiếp cận thông tin khi có thiên tai. | * Nguy cơ người dân không tiếp cận được thong tin về thiên tai. * Loa có nguy bị chập cháy do nằm trên cột điện. * Không lien lạc được với bên ngoài. | Trung bình |

## Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Lũ lụt, nắng nóng và Rét đậm rét hại | Cụm thôn:  Tân Hải  Lạch Trường  Đa Phạn | 369 | **\*Vật chất:**   * Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn như xuồng, Ca nô v.v.. * Thiếu trang bị bảo hộ cá nhân vẫn được bổ sung hàng năm nhưng vẫn thiếu không đủ đáp ứng như: Áo phao, phao cứu sinh, ủng, đèn pin, áo mưa v.v... * Không có nơi riêng để bảo quản trang thiết bị.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Đội xung kích chủ yếu ở độ tuổi từ 30 – 50 phải đi làm ăn theo xa nên thường xuyên biến động không ổn định * Chưa có chính sách hỗ trợ, bảo hộ cho lực lượng khi tham gia làm nhiệm vụ. * Chưa có quy chế hoạt động. * Phụ nữ ít tham gia vào công tác phòng chống thiên tai chỉ chiếm 15% .   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * Ban lãnh đạo thôn, người dân ít được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH, SCC * 30% ngư dân tham gia đánh bắt xã bờ không biết bơi * Chưa được diễn tập PCTT hàng năm. * Đội xung kích cứu hộ cứu nạn chưa có chuyên môn nghiệp vụ trong cứu hộ cứu nạn. | **\*Vật chất:**   * Huy động được 2 ghe, thuyền, 1 xe ba bánh trong nhân dân. * Có 125 nhà kiên cố có thể di dân taị chỗ. * 100 áo phao của các hộ đánh bắt, 10 cái đèn pin * Có 01 loa cầm tay. * Có 01 tủ thuốc tư nhân * Có 01 túi cứu thương.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Lực lượng cứu hộ tại chỗ và đội xung kích 30 người. * Có quyết định thành lập đội cứu hộ cứu nạn, đội xung kích 30 người có 5 nữ được phân công đảm nhận khâu hậu cần, cứu thương khi có tai nạn xảy ra, tuyên truyền khi có lệnh di dân. * Được tham gia tập huấn nâng cao năng lực PCTT cho lực lượng xung kích.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * Thực hiện phương châm 4 tại chỗ. * Một số hộ dân biết gia cố chằng chống nhà cửa trước mùa thiên tai * Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng * Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai * Người dân biết được các điểm sơ tán di dời tại các nhà kiên cố an toàn | * Nguy cơ đội xung kích có thể bị tai nạn khi làm nhiệm vụ. * Thiếu phương tiện, trang thiết bị cứu hộ cứu nạn. | Trung bình |

## Giới trong PCTT và BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, Lũ lụt, nắng nóng và Rét đậm rét hại | Tân Hải  Đa Phạn  LạchTrường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 369  304  206  311  334  261  233 | * Phụ nữ làm chủ hộ: 369 (chiếm 18,2%) * Phụ nữ đơn thân có 61 người (chiếm 0,65% số dân) nên phụ nữ phải tự thực hiện các công việc PCTT * 10% hộ (210 hộ)có chồng đi làm ăn xa và đi đánh bắt xa bờ thường xuyên đi làm ăn xa nên phụ nữ phải tự chủ động chằng chống nhà cửa kê kích vật dụng và đưa gia súc gia cầm lên cao. * 10% phụ nữ đi làm ăn xa cùng với với chồng để lại con cái cho Ông Bà nuôi thường thiếu nhân lực để PCTT (gia cố, chằng chống cửa, sơ tán…) * 85% phụ nữ nhà ở gần sông không biết bơi, khi nước dâng cao lụt lớn, địa hình chia cắt dễ gặp rủi ro cao. * 559 người cao tuổi là nữ giới và 523 nam giới cần sự hỗ trợ khi phải di dân toàn bộ * 70% nam và nữ đều thiếu kiến thức về PCTT/BĐKH (nữ ít tham dự tập huấn hơn nam) * 30-40% nam giới tham gia đánh bắt xa bờ và gần bờ chưa biết bơi. * Các thôn làm nông nghiệp (Tân Hải, Đa Phạn, Tân Lộc) nữ tham gia làm 50-60%. Các thôn có đánh bắt gần bờ nữ tham gia 30% và 100% nam đánh bắt xa bờ. * Lao động nam phải đi làm ăn xa nên thiếu nhân lực PCTT. * Phụ nữ tham gia vào Ban, Tiểu ban PCTT và Đội xung kích PCTT còn ít (chỉ khoảng 10-15%). | * Đa số chị em phụ nữ chủ hộ tự khắc phục khó khăn, không ỷ lại sự hỗ trợ người khác. * Công tác PCTT đa số nam giới tích cực tham gia và là lực lượng chủ yếu hỗ trợ giúp đỡ gia đình neo đơn. * Phụ nữ có năng lực thực hiện tốt công tác truyên truyền các hộ vùng nguy cơ cao đi sơ tán đi sơ tán tại chô và chuẩn bị hậu cần. * Nam giới có năng lực thực hiện tốt vai trò chằng chống nhà cửa , tham gia cứu hộ cứu nạn * Trong gia đình nam, nữ đều quản lý chi tiền và chi tiêu của gia đình (mua sắm lớn, cưới vợ cưới chồng cho con vợ chồng đều bàn bạc và cùng quyết định) * Nam mua sắm vật liệu để chằng chống, gia cố và nâng cấp nhà an toàn chống thiên tai và có bàn bạc thống nhất. * Cả hai đều tham gia sản xuất phát triển kinh tế cho gia đình * 100% nam tham gia đánh bắt thuỷ sản (xa bờ và gần bờ) * 70-80% nữ tham gia chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi * Phụ nữ được tham gia các hoạt động như: tập huấn, sinh kế, hội thi tìm hiểu về phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu v.v... có từ 40 – 60 người tham gia/lần tổ chức. * 73% phụ nữ có kiến thức về phòng chống thiên tai vì đã được tổ chức CRS tổ chức tập huấn năm 2006. | * Nữ có nguy cơ bị đuối nước và bị tại nạn khi tự chằng chống nhà cửa, * Nam ngư dân có nguy cơ thiệt mạng khi đánh bắt gần bờ và xa bờ * Nam giới có nguy cơ bị tai nạn lao động khi có thiên tai/BĐKH. | Cao |
| **Tổng:**  **2.018** |

## Các lĩnh vực/ngành then chốt khác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **I. Nuôi ngao** | |  |  |  |  |  |
| Bão kèm mưa to, Lũ Lụt, nắng nóng, Rét đậm, Rét hại. | Tân Hải  Đa Phạn  Lạch Trường  Tân Lộc  Lộc Tiên  Y Bích  Trường Nam | 369  304  206  311  334  261  233 | **\*Vật chất:**   * 30-40% diện tích bãi nuôi ở vùng cao thường bị treo bãi (thời gian ngao bị phơi nắng, rét kéo dài dẫn đến chết hoặc kém phát triển) ở các thôn là: * 1/3 ha ở thôn Tân Hải: của 4 hộ nuôi với 65% nữ tham gia. * 1,5/4,5ha ở thôn Đa Phạn của 8 hộ nuôi với 55% nữ tham gia * 1,2/3,2ha ở thôn Lạch Trường của 3 hộ nuôi với 75% phụ nữ tham gia. * 18/59 ha ở thôn Tân Lộc của 61 hộ nuôi với 65% nữ tham gia. * 22/73ha ở thôn Lộc Tiên của 65 hộ nuôi ( nữ chiếm 65%). * 7,9/29,5ha ở thôn Y Bích: của 43 hộ nuôi (nữ chiếm 65%). * 0,3/1ha ở thôn Trường Nam của 1 hộ nuôi (nữ chiếm 50%). * Toàn bộ bãi nuôi ngao nằm ở khu vực bãi ngang xã Hải Lộc. Vị trí bãi nuôi nằm ở giáp cửa sông Lạch Trường. * Thiệt hại do thiên tai hàng năm từ 30 – 70% sản lượng * Bãi nuôi hay bị ngập bùn, môi trường nuôi bị ô nhiễm, độ mặn không ổn định (ngao chết hặc chậm phát triển) * 30% diện tích bãi ngao bị treo bãi (cạn nước), thời gian phơi bãi dài nên ngao bị chết. * 97% hộ nuôi chưa có thiết bị kiểm tra các thông số về độ mặn, độ PH.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Chưa thành lập các tổ chức tập thể. * Nuôi theo hình thức quảng canh, lưới vây và hệ thống cọc không kiên cố   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 90% Người dân nuôi theo kinh nghiệm không chịu áp dụng KHKT vào trong nuôi trồng. * Mua giống không được kiểm soát chất lượng, dịch bệnh. * Nuôi ngao mật độ dày * Cán bộ kiêm nhiệm chưa được đào tạo qua chuyên môn. | **\*Vật chất:**   * 70% diện tích bãi nuôi ngao ở vùng nuôi có nước không bị ảnh hưởng do nắng nóng gồm:. * 2 ha của thôn Tân Hải, 3 ha của thôn Đa Phạn, 2 ha của thôn Lạch Trường, 56 ha của thôn Tân Lộc, 52 ha của thôn Lộc Tiên và 24 ha của thôn Y Bích   **\*Tổ chức –Xã hội:**   * Được nuôi trong vùng quy hoạch nuôi ngao   **\*Kiến thức, ý thức:**   * Nhân dân được tập huấn kỹ thuật nuôi ngao * Ban ngành, các cấp đặc biệt quan tâm * Có 20 năm kinh nghiệm nuôi ngao. | * Nguy cơ ngao bị chết và chậm phát triển. | Cao |
| ***Tổng:***  ***2,018*** |
| **2. Nuôi Cá, Tôm nước lợ** | |  |  |  |  |  |
| Bão kèm mưa to, Lũ Lụt, nắng nóng, Rét đậm, Rét hại. | Tân Lộc  Y Bích  Trường Nam | 311  261  233 | **\*Vật chất:**   * Cá, Tôm nước lợ nuôi theo hình thức quảng canh. Khu vực nuôi nằm ở gần cửa song lạch Trường và dọc song Kinh De. * Thôn Tân Lộc: có 6 ha diện tích nuôi tôm, cá nước lợ với 7 hộ nuôi (nữ chiếm 50%). * Thôn Y Bích: có 1,1 ha nuôi cá bớp bống giống nước lợ với 2 hộ nuôi (45% nữ tham gia). 1 ha nuôi cá, 1 ha nuôi tôm, có 8 hộ nuôi. * Thôn Trường Nam: có 2 ha nuôi tôm, cá nước lợ với 3 hộ nuôi (50% nữ tham gia). * 100% đầm bờ bao của các hộ nuôi bằng đất, thấp thiếu kiên cố.   **\*Tổ chức, Xã hội**   * 50-80% hộ mua giống trôi nổi trên thị trường, không rõ nguồn gốc và không được kiểm dịch. * Chưa quy hoạch vùng nuôi chuyên canh, nuôi tự phát * 80% yếu tố phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 80% hộ nuôi thiếu kiến thức, kỹ thuật chăm sóc. * Các hộ nuôi chủ quan, không thường xuyên cập nhật thông tin về PCTT. * 50% hộ nuôi chưa được tập huấn kĩ thuật nuôi trồng và nuôi theo hình thức quảng canh. * 80% thiếu hiểu biết cách chăm sóc, bảo vệ giống nuôi như: Che nắng, tạo môi trường nước phù hợp với con nuôi. | **\*Vật chất:**   * 60% diện tích bờ bao được gia cố, be đắp bờ. * 2 hộ nuôi có bờ đầm, ao hồ đã kiên cố đã áp dụng được tiến bộ kỹ thuật, có máy sục khí, có máy phát điện. * 50% hộ nuôi thả giống có nguồn gốc, đã qua kiểm định. * 100% hộ nuôi trong vùng quy hoạch, có gia cố đê bao có ranh giới rõ ràng.   **\*Tổ chức – Xã hội**   * 20% hộ mua giống có nguồn gốc và đã được kiểm dịch. * Nuôi trồng trong vùng quy hoạch. * Có chương trình hỗ trợ vay vốn trong công tác nuôi trồng. * Chính quyền địa phương có tổ chức tập uấn kỹ thuật cho hộ nuôi.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 20% hộ nuôi có kiến thức, kỹ thuật chăm sóc. * 50% hộ nuôi đã được tập và đào tạo kỹ năng nuôi thả cá bớp của Miền Nam. * 100% hộ nuôi chủ động trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong nuôi trồng. * Biết thu hoạch và thả giống đúng thời điểm. * 20% hộ nuôi có đầu tư và biết cách chăm sóc, bảo vệ giống nuôi như: Che nắng, tạo môi trường nước phù hợp với con nuôi. Làm vệ sinh bờ, bãi, đầm hồ thường xuyên. | * Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi cá, tôm nước lợ * Nguy cơ thất thoát cá, tôm do bờ ao bị vỡ | Cao |
| **3. Nuôi Cá nước ngọt** | |  |  |  |  |  |
|  | Tân Hải  Đa Phạn | 369  304 | **\* Vật chất:**   * Ao nuôi cá nước ngọt nằm ở vùng ruộng thấp trũng dọc sông Kênh De. * Thôn Tân Hải có: 5 hộ nuôi, diện tích 3 ha * Thôn Đa Phạn có: 5,6 ha với 22 hộ nuôi. * 100% Bờ đầm, ao hồ chưa kiên cố, bờ bao bằng đất không đảm bảo trong mùa mưa bão. * Giống trôi nổi, không qua kiểm dịch. * 100% các hộ chưa có máy phát điện. * 80% chưa áp dụng các thiết bị kĩ thuật trong nuôi trồng.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Nuôi theo hình thức quảng canh. * 55% Số hộ nuôi là nữ.. * Chưa thành lập được các tổ nuôi trồng. * Thiếu kinh phí đầu tư.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * Dựa vào kinh nghiệm là chính. * Mật độ nuôi thả không theo khuyến cáo. * 95% hộ nuôi trồng chưa qua lớp tập huấn về kĩ thuật. * Các hộ nuôi chưa được thường xuyên tập huấn, đào tào kiến thức nuôi trồng chỉ dựa vào kinh nghiệm là chính. * Các hộ nuôi chủ quan, không thường xuyên cập nhật thông tin về PCTT. | **\* Vật chất:**   * 50% hộ nuôi trong vùng quy hoạch, có gia cố đê bao có ranh, giới rõ rang, có lưới vây. * 20% các hộ nuôi trồng nội đồng đều có máy sục khí và đảo nước..   **\*Tổ chức, xã hội:**   * 100% hộ có diện tích nuôi trong vùng quy hoạch. * 22 hộ nuôi của thôn Đa Phạn đều nằm trong vùng nuôi tôm, cá nước lợ.   **\* Kiến thức, ý thức:**   * Hệ thống thông tin tuyên truyền, cảnh báo sớm kịp thời. * Biết thu hoạch và thả giống đúng thời điểm. * Làm vệ sinh bờ, bãi, đầm hồ thường xuyên. * Đã mở các lớp tập huấn về kĩ thuật nuôi trồng cho các hộ. | * Nguy cơ bờ bao bị vỡ, hư hỏng * Nguy cơ thất thoát cá, mất trắng sản lượng cá | Cao |
| **4. Khai thác thủy sản** | |  |  |  |  |  |
| Bão, Gió Mùa (Gió mạnh ngoài khơi kéo dài 2-4 ngày từ tháng 7 đến tháng 9 Dương lịch. | Tân Hải  Lạch Trường  Tân Lộc | 369  206  311 | **Vật chất:**.   * Thôn Tân Hải có 17 phương tiện đánh bắt xa bờ của 25 hộ tham gia (100% lao động là nam). 100% phương tiện tàu vỏ gỗ, công suất từ 90 CV đến 380CV. 20% thuyền trưởng không có bằng thuyền trưởng, máy trưởng. * Thôn Lạch trường có 4 phương tiện tàu đánh bắt xa bờ vỏ gỗ, công suất từ 90 CV đến 380CV và 1 phương tiện công suất 74 CV. * Thiết bị thông tin liên lạc còn thiếu và không đảm bảo. .25% thuyền trưởng không có bằng thuyền trưởng, máy trưởng. * Thôn Tân Lộc có 3 phương tiện đánh bắt gần bờ và xa bờ của 3 hộ với 30% nữ tham gia đánh bắt gần bờ. 01 phương tiện tàu vỏ gỗ, công suất từ 90 CV đến 380CV, 2 phương tiện công suất 74 CV. 35% thuyền trưởng không có bằng thuyền trưởng, máy trưởng. * 100% thuyền thiết bị thông tin liên lạc còn thiếu và không đảm bảo.   **Tổ chức –Xã hội:**   * Chưa thành lập được tổ đoàn kết trên biển giúp nhau trong khai thác và phát triển kinh tế. * Thông tin cảnh báo thiên tai chưa kịp thời với ngư dân do thiếu thiết bị thông tin liên lạc có chất lượng. * Công tác tuyên truyền về PCTT cho ngư dân chưa kịp thời. * 50% ngư dân chưa biết bơi.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 80% ngư dân chưa có kiên thức và kỹ năng ứng phó với thiên tai. Trình độ nhận thức của ngư dân còn hạn chế. | **Vật chất:**.   * Thôn Tân Hỉa có 3 thuyền được trang bị máy thông tin liên lạc (HF tầm xa). * Thôn Lạch Trường có 2 thuyền được trang bị máy thông tin liên lạc (HF tầm xa). * 80% thuyền trưởng có bằng thuyền trưởng, máy trưởng.   **Tổ chức –Xã hội:**   * Thôn Tân Hải thành lập được 3 tổ đoàn kết trên biển giúp nhau trong khai thác và phát triển kinh tế. * Thôn Lạch trường thành lập được 1 tổ đoàn kết trên biển giúp nhau trong khai thác và hỗ trọ khi có thiên tai.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * 20% ngư dân có kiến thức và kỹ năng ứng phó với thiên tai. * Có sự quan tâm của các cấp, các ngành. | * Nguy cơ thiệt hại tính mạng ngư dân đi đánh bắt xa bờ và gần bờ. * Nguy cơ thiệt hại tàu thuyền, ngư cụ | Cao |

# Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự vấn đề ưu tiên (\*)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **TTDBTD** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| 1 | Hệ thống truyền thanh chưa đáp ứng thông tin liên lạc dự báo cảnh báo khi có thiên tai | **\* Vật chất:**   * Toàn xã có 47 cụm với 48 loa dây nhỏ, các cụm loa chưa có cột riêng được mắc cùng với cột điện lưới. * Loa, máy công suất nhỏ đường truyền kém và các cụm loa được mắc cột điện nằm dưới các nhà cao tầng nên bị cản. * Hệ thống loa tại các thôn đã được đầu tư nâng cấp từ năm 2007 đang có dấu hiệu hư hỏng xuống cấp. * Số lượng loa thiếu   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Cán bộ truyền thanh còn kiêm nhiệm thời gian tập trung vào công việc chuyên môn bị hạn chế, chưa được tập huấn bổ sung kiến thức về PCTT thường xuyên. * 70% người dân không nghe được thông tin khi có thiên tai. * Chưa thường xuyên duy tu bảo dưỡng. * Sự phối hợp giữa các ban ngành để lấy thông tin chưa chặt chẽ   **\* Kiến thức, Ý thức:**   * Trình độ chuyên môn của cán bộ truyền thanh chưa đáp ứng yêu cầu. * Ý thức bảo vệ hệ truyền thanh của người dân còn hạn chế. * Người dân chủ quan chưa thường xuyên cập nhật thông tin về thiên tai. | * Thiếu quan tâm đầu tư kinh phí nâng cấp. * Thời gian sử dụng trên 10 năm, không được đầu tư nâng cấp hàng năm. * Các cụm loa không có cột riêng mắc chung với cột điện lưới. * Nhà cao tầng nằm sát cột điện nên cản đường chuyền. * Việc sửa chữa bào dưỡng bất cập. * Nguồn kinh phí bảo dưỡng hàng năm còn ít. * Do quy định cơ cấu cán bộ còn kiêm nhiệm chưa được qua trường lớp đào tạo. * Công tác truyên truyền cho người dân chưa thường xuyên. | **\* Phi công trình:**   * Nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ truyền thanh. * Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức ban ngành đoàn thể * Củng cố kiện toàn bộ máy tuyên truyền của địa phương * Nâng cao kiến thức và nhận thức cho người dân về PCTT.   **\* Công trình:**   * Nâng cấp hệ thống truyền thanh. * Quy hoạch lắp đặt hệ thống loa truyền thanh riêng không gắn vào hệ thống cột điện.. |
| 2 | Ô nhiễm nguồn nước, và vệ sinh môi trường | **\*Vật chất:**   * 7/7 thôn đều giáp biển giáp sông nên lượng rác thải đổ về dọc đê biển nhiều, đề nghị quan tâm đến thùng đựng rác thải. * Công trình vệ sinh không đảm bảo (trên 3240 hộ chưa có nhà vệ sinh, trên 182 hộ công trình vệ sinh chưa đảm bảo). * Ống dẫn nước thải của các hộ gia đình xả thẳng ra ngoài mương sản xuất. * Chưa có nơi tập kết và xử lý rác thải. 100% hộ chưa tự phân loại rác tại hộ và còn vứt rác bừa bãi không đúng nơi quy định.. * Lượng rác các nơi đổ về cửa sông cửa biển ứ đọng quá lớn xử lý không kịp thời. * Chưa có hệ thống tiêu thoát nước dân sinh, hệ thống kênh mương chưa kiên cố, có nơi không có. * Chưa có thiết bị chuyên dụng để thu gom rác thải.   **\*Tổ chức, Xã hội:**   * Không xử lý kịp thời, đúng qui cách xác chết động vật sau bão, lụt. * Lực lượng Y tế xử lý vệ sinh dập dịch sau thiên tai còn thiếu. * Ban quản lý vệ sinh môi trường còn kiêm nhiệm không có chế độ. * Công tác vệ sinh môi trường sau thiên tai còn hạn chế. * Đa số người dân chưa được tập huấn kiến thức về môi trường.   **\*Kiến thức, Ý thức:**   * Ý thức của một số hộ dân còn kém chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh chung. * Nhiều hộ dân chăn nuôi còn xả thải ra môi trường nên mùa nắng hạn hoặc khi có mưa lụt môi trường sống bị ô nhiễm | **\*Vật chất:**   * Các hộ nghèo thiếu kinh phí xây dựng các công trình vệ sinh đảm bảo * Thiếu phương tiện và hóa chất xử lý môi trường. * Không có quỹ đất để quy hoạch và xử lý rác thải. * Chăn nuôi nhỏ lẻ chủ yếu ở tại các hộ gia đình nên chuồng trại còn tạm bợ, không có hệ thống xử lý nước và chất thải chăn nuôi. * Địa bàn xã là nơi cuối nguồn. * Ý thức bảo vệ môi trường của người dân còn kém. * Nơi công công chưa có thùng đựng rác. * Chưa có kinh phí trang bị cho mạng lưới làm công tác môi trường. * Chưa có chế tài cụ thể đối với hành vi vi phạm môi trường. * Chưa thường xuyên được tập huấn về kiến thức về vệ sinh môi trường. | **\* Phi công trình:**   * Tổng vệ sinh môi trường sau thiên tai, xử lý xác chết động vật * Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường. * Xây dựng các hình thức xử phạt những hành vi vi phạm về môi trường. * Duy trì nề nếp tổng dọn vệ sinh môi trường thường kỳ, khơi thông cống rảnh. * Xây dựng nguồn kinh phí hỗ trợ Ban quản lý vệ sinh môi trường. * Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước dân cư.   **\* Công trình:**   * Thông tuyến mương tiêu úng. * Tăng thêm thùng rác đặt nơi công cộng. * Hỗ trợ làm nhà xí đảm bảo vệ sinh cho hộ nghèo, phụ nữ đơn than và hộ có người khuyết tậ, người già. * Làm hầm bioga cho các hộ chăn nuôi. |
| 3 | Nguy cơ thiệt hại tính mạng | **\*Vật chất:**   * Số đối tượng dễ bị tổn thương nhiều: Trẻ em dưới 5 tuổi 858 người trong đó nữ 387; từ 6- 18 tuổi 2064 người (nữ 1012); Phụ nữ có thai 75; người cao tuổi 1082 (nữ 559) ; người khuyết tật 272 (nữ 143); có 61 phụ nữ đơn than; 369 phụ nữ l làm trụ cột trong gia đình. * Nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ trong xã còn nhiều, có thể bị đổ, sập (269 nhà thiếu kiên cố và 32 nhà đơn sơ) * 6/7 thôn chưa có nhà tránh trú bão an toàn để di dân tại chỗ, 7/7 thôn phải di dân toàn bộ khoảng cách từ 12 – 13 km khi có thiên tai lớn xảy ra . * 7/7 thôn nằm sát ven biển và ven sông có 20- 100% nằm ở vùng xung yếu thường xuyên bị ngập úng. * Tuyến đê sông kênh De được đắp bằng đất, có 0,5 km bán kiên cố và 1,5 km đã xuống cấp không an toàn trước thiên tai * Tính mạng con người bị đe dọa khi đi khai thác xa bờ gặp gió Nam (gió mạnh ngoài khơi). * Khu neo đậu tầu thuyền chưa an toàn, các phương tiện khai thác hải sản hầu hết đánh bắt xa bờ, chưa được trang bị các thiết bị cứu hộ. * Thiếu trang thiết bị cứu hộ cứu nạn của các thôn, xã   **\*Tổ chức-xã hội:**   * 70% người dân không nghe được thông tin của đai truyền thanh xã. * Lực lượng cứu hộ cứu nạn luôn biến động thay đổi, không cố định * Lực lượng hỗ trợ tổ chức di dân còn ít so với tỉ lệ dân số. * Phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác di dân chưa được trang bị đầy đủ * Các hoạt động tuyên truyền thuyết phục nhân dân đí sơ tán còn nhiều khó khăn   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * 30-40% người dân không biết bơi., 20% số người dân chưa chấp hành lệnh di dân. * 50% số hộ nằm ở vùng mép nước xung yếu còn chủ quan không cập nhật thông tin thường xuyên. * Một số kinh nghiệm, kiến thức dân gian về ứng phó với thiên tai đã lỗi thời, không phù hợp. | * Một số hộ bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ nuôi con nhỏ, người cao tuổi không đủ điều kiện tự lo cho bản thân nên gặp khó khăn trong lúc di dời khi có thiên tai. Số lao động chính hầu hết đi làm ăn xa, đi khai thác hải sản trên biển thiếu hụt lực lượng ứng phó khi có thiên tai. * Do địa hình trũng thấp (3 mặt đều giáp sông và biển) chỉ có 1 đường tránh nạn đi về Phía Bắc. * Trang thiết bị cứu hộ cứu nạn sử dụng đã lâu hư hỏng nhiều. * Nguồn kinh phí bổ sung hàng năm ít không đủ đáp ứng. * Chưa có kinh phí để xây nhà tránh trú bão. * Đường ra vào khu neo đậu tàu thuyền nhỏ hẹp, không được nạo vét thường xuyên. * Địa phương nằm trong vùng trọng điểm thiên tai, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi bão, lụt * Chưa có hệ thống thoát nước dân sinh. * Các công trình nhà ở, hệ thống điện xây lâu năm đã xuống cấp * Ngân sách địa phương chưa đủ để đầu tư các trang thiết cứu hộ cứu nạn. * Những năm gần đây địa phương không bị ảnh hưởng bởi bão lớn, nên tâm lý của người dân còn chủ quan, thiếu ý thức tự giác còn có tư tưởng ỷ lại Nhà nước. * Việc phòng chống thiên tai chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. * Người dân còn thiếu kiến thức về PCTT, thích ứng với BĐKH * Công tác tuyên truyền chưa thường xuyên. | **\* Phi công trình:**   * Quản lý tổ các đối tượng dễ bi tổng thương. * Quy hoạch khu dân cư mới phải đảm bảo an toàn khi có thiên tai * Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về PCTT * Tăng cường năng lực (cơ sở vật chất và nhân lực) phục vụ công tác tuyên truyền về PCTT, bảo vệ môi trường; chú trọng công tác dự báo, cảnh báo cho nhân dân về hậu quả thiên tai   **\* Công trình:**   * Tạo việc làm ngay tại địa phương để thu hút lực lượng lao động trẻ, cũng là lực lượng để hỗ trợ ứng phó kịp thời khi thiên tai xảy ra. * Xây cầu tránh nạn. * Trang bị dụng cụ cứu hộ, cứu nạn tập huấn kỹ năng cho lực lượng xung kích, hàng năm diễn tập công tác PCTT * Nâng cao năng lực cơ sở vật chất cho di dời dân tại chỗ. * Nâng cấp nhà ở dân sinh an toàn * Nâng cấp tuyến đê sông và hệ thống mương tiêu úng dân sinh. * Đầu tư trang bị các phương tiện khai thác hải sản * Cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn đầy đủ, đồng bộ cho đội ứng phó tại xã, thôn. |
| 4 | Nguy cơ hư hỏng hệ thống đường giao thông khi có bão, lũ | **\* Vật chất:**   * Mặt đường nhỏ hẹp, chiều dày bô tong lớp nhựa mỏng,. * Chưa có hệ thống thoát nước 2 bên đường. * 7/7 thôn đều có 15-100% bị ngập lụt.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Công tác quản lý chưa chặt chẽ. * Việc duy tu bảo dưỡng chưa thường xuyên.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Một số bộ phận nhân dân chưa có ý thức bảo vệ đường | * Do địa hình thấp, hay bị ngập lụt khi có mưa bão. * Thiếu kinh phí để đầu tư tu sửa. * Chất lượng công trình chưa đảm bảo, đầu tư chưa đồng bộ. * Thiếu hệ thống cống thoát. | **\*Phi công trình:**   * Tăng cường kêu gọi sự hỗ trợ đầu tư của các cấp. * Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ và duy tu bảo dưỡng và nâng cấp đường.   **\* Công trình:**   * Xây dựng hệ thống đường giao thông đồng bộ với các hạ tầng khác. * Bê tông hoá đường nông thôn và hệ thống tiêu thoát. |
| 5 | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở | **\*Vật chất:**   * Toàn xã còn có 269 nhà bán kiên cố và đơn sơ * Hộ nghèo 185, hộ cận nghèo 312. * Thiếu nhân lực để chằng chống nhà cửa khi có thiên tai, toàn xã có 61 phụ nữ đơn than, 369 phụ nữ trụ cột gia đình, người khuyết tật 272, người mắc bệnh hiểm nghèo 18. * Nhà xây dựng chưa đúng kỹ thuật * Người dân xây nhà thường không có thiết kế và không áp dụng kỹ thuật xây dựng PCTT * Tỷ lệ các hộ tại vùng có nguy cơ đổ sập cao (khoảng 19%) * 100% nhà bán kiên cố và thiếu kiên cố, chủ yếu là nhà cũ xây lâu năm đã xuống cấp, cần được sửa chữa hoặc xây mới do khó khăn về kinh tế.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Một số hộ dân còn chủ quan trong việc chằng chống nhà cử phòng chống thiên tai. * Người dân chưa được tập huấn kiến thức về Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Một số hộ còn chủ quan trong việc phòng chống thiên tai. * Thiếu kiến thức về phòng chống thiên tai và kỹ thuật xây dựng, gia cố nhà ở PCTT. | * Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao, thiếu công ăn việc làm nên không có kinh phí để đầu tư nâng cấp nhà cửa * Một số hộ có người bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ đơn than, phụ nữ nuôi con nhỏ nên không có kinh phí, sức khỏe để nâng cấp, sửa chữa nhà ở. * Chưa có quy hoạch quỹ đất để di dời các hộ ở vùng xung yếu. * Thiếu kinh phí. * Các chính sách hỗ trợ cho người nghèo chưa đáp ứng được. * Địa phương nằm trong vùng trọng điểm thiên tai, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi bão, lụt. * Thu nhập người dân còn thấp do việc làm không ổn định, vì vậy khó khăn trong việc xây dựng nhà mới. * Công tác tuyên truyền đến người dân về PCTT chưa thường xuyên. | **\* Phi công trình:**   * Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân để có nguồn thu nhập làm nhà an toàn. * Quy hoạch đất phù hợp để phân bổ dân cư hợp lý * Củng cố xây dựng, nâng cao năng lực ứng cứu PCTT cho đội xung kích cơ sở. * Nâng cao nhận thức về rủi ro thiên tai, kỹ năng chằng chống nhà cửa cho người dân. * Có chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ có nhà thiếu kiên cố đặc biệt những hộ phụ nữ nghèo đơn thân, có người khuyết tật và mắc bệnh hiểm nghèo. * Có chính sách hỗ trợ vay vốn phù hợp cho đối tượng khó khăn phát triển kinh tế.   **\* Công trình:**   * Nâng cấp tuyến đê sông bị xung yếu. * Cải thiện nhà ở dân sinh an toàn hơn áp dụng kỹ thuật PCTT. * Phát triễnrừng phòng hộ, rừng ngập mặn tại địa phương. |
| 6 | Thiệt hại trong khai thác thủy sản hải sản xa bờ | **\* Về vật chất:**   * Tàu thuyền làm bằng vỏ gỗ dễ bị hư mọt, công suất máy nhỏ bị lật chìm khi gặp gió Nam, ATNĐ và bão. * Hư hỏng tàu thuyền và ngư lưới cụ do va đập (khi đánh bắt ngoài khơi và khi neo đậu ở khu Âu thuyền) * Thiết bị thông tin liên lạc chất lượng kếm không nhận được thông tin cảnh báo sớm về bão.   **\* Tổ chức-xã hội:**   * Thiếu lực lượng lao động * Thuyền trưởng máy trưởng chưa được đào tạo nghề, kiến thức và kỹ năng phòng chống thiên tai. * Công tác tuyên truyền cho ngư dân chưa thường xuyên. * Đã hình thành các tổ tàu thuyền nhưng hoạt động hỗ trợ chưa đạt chiều sâu và chưa tạo ra sự gắn kết cần thiết * Chủ sở hữu và người lao động không kí hợp đồng lao động.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * 30% ngư dân đi khai thác không biết bơi. * Một số kinh nghiệm trong khai thác và giảm nhẹ hậu quả trong PCTT đã lạc hậu, không phù hợp. * Nhận thức và ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản chưa được người dân chú trọng. | * Kinh phí đầu tư quá lớn nên các hộ không có khả năng đầu tư. * Do tàu máy nhỏ, công suất thấp, ngư cụ cũ không được đầu tư. * Quản lý neo đậu ở âu thuyền chưa tốt. * Trang bị về cảnh báo, thông tin liên lạc của các thuyền đánh bắt xa bờ chưa đồng bộ * Sự can thiệp của Nhà nước trong việc thành lập các nghiệp đoàn chưa thực sự mạnh mẽ, còn để người dân hoạt động tự phát. * Tư tưởng của người dân trong hoạt động hỗ trợ còn manh mún, coi trọng yếu tố lợi ích trong quá trình khai thác trên biển * Người lao động trong xã còn phải đi khai thác thuê ở các địa phương khác. * Mặt bằng dân trí của đại bộ phận ngư dân còn thấp, nên khó khăn trong việc tiếp cận các tiến bộ KH-KT * Ngư dân chủ quan không đầu tư mua trang thiết bị liên lạc có chất lượng . | **\* Phi công trình:**   * Nâng cao kiến thức về PCTT cho nhân dân (biết kết hợp giữa kinh nghiệm thực tiễn với ứng dụng KH-KT trong PCTT) * Tổ chức các nghiệp đoàn hỗ trợ ngành ngư nghiệp. * Tăng cường giáo dục tinh thần đoàn kết, tương trợ của người dân về các thông tin khai thác hải sản và an toàn trên biển * Tăng cường giáo dục ngư dân không khai thác hải sản theo phương châm “hủy diêt”; có thái độ tích cực trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy-hải sản. * Có các biện pháp chế tài chặt chẽ, nghiêm minh đối với những hành vi gây hại nguồn lợi thủy hải sản.   **\* Công trình:**   * Đầu tư nâng cấp tàu thuyền công suất lớn. * Đầu tư mua sắm trang thiết bị, ngư cụ hiện đại, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc đồng bộ. * Nâng cấp, nạo vét luồng lạch khu ra vào, neo đậu của tàu thuyền. |
| 7 | Công tác cứu hộ, cứu nạn chưa đáp ứng được khi có thiên tai xảy ra. | **\* Vật chất:**   * 6/7 thôn và xã chưa có nhà tránh trú bão, Lụt để di dân tại chổ. * Đội xung kích, đội cứu hộ, cứu nạn thường xuyên biến động. * Thiếu trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn (áo phao, đèn pin, dày ủng, loa cầm tay, tàu xuồng cứu hộ...) để làm nhiệm vụ cứu hộ cứu nạn. * Phương tiện di dân toàn diện phụ thuộc vào việc huy động từ huyện, tỉnh.   **\* Tổ chức, Xã hội:**   * Hoạt động của Ban phòng chống thiên tai chưa được đầu tư đúng mức. * Sự phối kết hợp giữa đội xung kích và ban phòng chống thiên tai tại xã còn nhiều bất cập. * 7/7 thôn đều cần di dời cục bộ khi có bão, lụt (từ 15-100%) và 100% hộ dân của 7 thôn phải di dời toàn diện đi vê phí Bắc qua Cầu Kinh De khi bão, lụt lớn. * Nhóm dễ bị tổn thương nhiều đều trong tất cả 7 thôn.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Ý thức của người dân đang còn chủ quan ỷ lại vào nhà nước chưa chủ động tự trang bị các phương tiện cứu hộ cứu nạn cho gia đình (áo phao, phao cứu sinh, ghe thuyền) * Chưa tổ chức tập huấn về Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng cho người dân. | * 5 thôn có trụ sở nhưng chưa đảm bảo an toàn, còn 1 thôn chưa có trụ sở. * Không có kinh phí xây dựng nhà tránh trú bão cho thôn, xã. * Kinh phí hỗ trợ bổ sung trang thiết bị hàng năm còn hạn chế. * Chưa có chính sách hỗ trợ và bảo hộ cho đội xung kích và Ban phòng chống thiên tai. * 100% hộ dân của 7/7 thôn đều phải di dân toàn phần theo lệnh trên khi bão lớn. | **\* Phi công trình:**   * Có chính sách hỗ trợ cho đội xung kích và Ban phòng chống thiên tai. * Hàng năm rà soát, kiện toàn đội xung kích, cứu hộ cứu nạn, chỉ đạo đồng bộ.   **\* Công trình:**   * Xây nhà tránh trú bão an toàn kết hợp với nhà văn hoá/sinh hoạt cộng đồng cho các thôn, xã đảm bảo cho nhu cầu di dân tại chổ. * Hỗ trợ đầy đủ phương tiện cho đội cứu hộ cứu nạn. |
| 8 | Thiệt hại về lúa và hoa màu giảm năng suất khi có thiên tai. | **\* Vật chất:**   * Diện tích lúa và hoa màu nằm vùng trũng. * Hệ thống kênh mương thoát nước hư hỏng nặng, xuống cấp. * 3,15 đường nội đồng bằng đất chưa kiên cố bị sụt, lún. * Cơ cấu các loại cây trồng chưa phù hợp với đất sản xuất * Đồng ruộng manh mún, nhỏ lẻ, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật.   **\*Tổ chức-xã hội:**   * Hợp tác xã đã giải tán, chưa bao tiêu sản phẩm chủ yếu là người dân tự cung, tự cấp, tổ dịch vụ nông nghiệp hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác khuyến nông cập nhật thông tin còn chậm * Đầu tư giống, cây trồng chưa đồng bộ * Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón chưa kịp thời * Việc giải phóng đất còn chậm (sau thu hoạch hoa màu). * Nhân dân chưa được tập huấn thường xuyên. * Chưa có sự gắn kết giữa các hộ trong trồng trọt.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Người dân còn thiếu kiến thức về chuyển giao KH-KT và phòng trừ sâu bệnh vào sản xuất * Chủ yếu sản xuất theo kinh nghiệm tự phát, chưa được thường xuyên tập huấn kiến thức, kĩ thuật | * Người dân chưa thống nhất quan điểm dồn điền đổi thửa nên diện tích trồng lúa chưa được quy hoạch mẫu lớn. * Thiếu kinh phí để bê tông hóa đường nội đồng và nạo vét thường xuyên. * Chưa thực hiện lịch đúng theo thời vụ, sử dụng giống mới chưa đồng bộ. * Địa hình trũng thấp, hệ thống thoát nước chưa đảm bảo. * Chưa quan tâm đến vấn đề bao tiêu đầu ra cho nông sản. * Công tác tập huấn tuyên truyền còn hạn chế, việc chuyển giao quy trình KH-KT chưa được thường xuyên. | **\* Phi công trình:**   * Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân đặc biệt là việc dồn đổi ruộng đất. * Có phương án quy hoạch sớm trước khi thiên tai xảy ra. * Khuyến khích người dân sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh vào sản xuất, giảm lượng phân bón hóa học * Nâng cao kiến thức và kỹ năng ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH-KT vào sản xuất và thâm và phòng trừ sâu bệnh cho các hộ dân * Áp dụng các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao;đầu tư máy bơm phun thuốc sâu trên diện rộng * Liên kết và tìm đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp.   **\* Công trình:**   * Quy hoạch cánh đồng mẫu lớn để áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hoá. * Nâng cấp hệ thống kênh mương tưới và tiêu phù hợp với từng khu vực, xứ đồng và nạo, vét, mở rộng hệ thống mương tưới, tiêu. * Tổ dịch vụ nông nghiệp đầu tư máy cày để giải phóng đất, máy gặt để thu hoạch cho nhân dân kịp thời vụ * Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường nội đồng. |
| 9 | Nguy cơ chết ngao, giảm năng suất tôm cua cá | **\* Vật chất:**   * Bãi nuôi ngao thường xuyên ngập bùn do lũ lụt từ đầu nguồn đổ về. * Bờ đầm, ao hồ chưa kiên cố thường bị sạt lở làm thất thoát thuỷ sản khi có lũ lụt. * Khoảng 30-40% bãi nuôi nơi cao thời gian phơi bãi dài do thiếu nước triều khi nắng nóng hoặc rét dẫn đến chết ngao. * Giống nuôi trôi nổi.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Số hộ nuôi trồng tham gia các lớp tập huấn về KHKT chưa cao và chưa áp dụng đúng khoa học kỹ thuật * Môi trường nuôi bị ô nhiễm và mật độ nuôi dày nên không kiểm soát được dịch bệnh và môi trường nuôi. * Chưa thường xuyên lấy mẫu để khuyến cáo người dân.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Người dân chủ yếu áp dụng cách nuôi quảng canh theo kinh nghiệm, thiếu kiến thức kỹ thuật nuôi tiên tiến chú trọng đến giảm tác động của thiên tai. | * Vị trí bãi nuôi nằm ở giáp sông, cửa lạch. * Người nuôi ham lãi suất cao thả mật độ dày. * Chưa có nơi cung cấp giống có chất lượng. * Chưa có thiết bị kiểm tra các yếu tố môi trường (nước, độ mặn, PH..vv.) * Cán bộ kiêm nhiệm chưa quan tâm đào tạo về chuyên môn * Người dân chưa được tập huấn, đào tạo bài bản | **\* Phi công trình:**   * Áp dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng * Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, môi trường * Tập huấn kỹ thuật nuôi và bảo vệ môi trường nuôi và kiểm soát dịch bệnh. * Tuyên truyền nâng cao kiến thức kỹ thuật và nhận thức cho người dân vềi lựa chọn con giống.   **\* Công trình:**   * Quy hoạch lại vùng nuôi để giảm rủi ro do lũ lụt, nắng nóng và rét. * Nâng cấp, gia cố đê, bờ bao, cọc lưới vây giảm thất thoát khi có lũ lụt. * Nâng cao bờ đầm nuôi tôm, cá nước lợ * Xử lý và làm vệ sinh bãi, đầm nuôi sau khi thu hoạch đúng quy cách. |
| 10 | Nguy cơ ngập lụt kéo dài do thiếu hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư và hư hỏng hệ thống tiêu thoát nước nội đồng. | **\* Vật chất:**   * Chưa có hệ thống tiêu thoát nước ngập úng khu dân cư. * 03 cống thủy lợi và 1,37 kênh mương chưa kiên cố dẽ bị hư sập làm tắc nghẻn dòng chảy nước không thoát được.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Chưa có kế hoạch tu sửa thường xuyên. * Công tác bảo vệ còn thiếu, không tổ chức tu sửa và nâng cấp.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Một số bộ phận nhân dân chưa có ý thức bảo vệ hệ thống tiêu thoát nước còn ỷ lại. | * Thiếu kinh phí đầu tư xây dựng. * Hệ thống công thủy lợi xây dụng từ năm 1993 nên đã xuống cấp. * Thiếu sự giám sát, kiểm tra | **\* Phi công trình:**   * Nâng cao ý thức và kiến thức cho người dân về bảo vệ môi trường, bảo vệ công trình. * Nâng cao trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát các công trình.   **\* Công trình:**   * Xây dựng hệ thống thoát nước dân sinh. * Xây dựng và tu sửa kênh mương, cống kiên cố. |
| 11 | Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc, gia cầm vào mùa nắng nóng, rét và bão, lụt | **\* Vật chất:**   * .Chuồng trại, tạm bợ, đơn sơ, nền chuồng thấp. * Các gia trại chưa xử lý triệt để chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Con giống, vật nuôi chưa rõ nguồn gốc.   **\* Kiến thức, kinh nghiệm:**   * Trình độ chuyên môn của cán bộ về lĩnh vực chăn nuôi chưa đảm bảo còn kiêm nhiệm. * Chưa áp dụng các tiến bộ về Khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi. | * Chưa quy hoạch được khu chăn nuôi riêng. * Chuồng trại chưa kiên cố chưa phù hợp với tiêu chuẩn. * Thiếu kinh phí đầu tư xây dựng chuồng trại kiên cố và hầm bioga. * Địa điểm vị trí chăn nuôi ở nơi trũng thấp. * Các tổ chức dịch vụ hoạt động còn kém hiệu quả. * Nguồn cung cấp con giống chưa đảm bảo. * Công tác tuyên truyền cho nhân dân về Khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi chưa thường xuyên. * Chưa có cán bộ thú y. * Việc tổ chức các lớp tập huấn còn ít, người dân chưa có ý thức học tập. | **\* Phi công trình:**   * Nâng cao kiến thức và ý thức cho người dân về vệ sinh chuồng trại, đảm bảo thoáng mát về mùa hè ấm áp về mùa đông. * Tổ chức các lớp tập huấn áp dụng KHKT tiên tiến vào chăn nuôi.   **\* Công trình:**   * Lựa chọn con giống đảm bảo có nguồn gốc. * Có phương án quy hoạch riêng khu chăn nuôi. * Kêu gọi đầu tư kinh phí, xây dựng chuồng trại kiên cố và xây hầm bioga. |

1. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp**  **(\*\*\*\*)** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** |
| **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* |
| Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm khi có thiên tai | * Nâng cấp hệ thống truyền thanh có dây * Nâng cao chất lượng truyền thanh tuyên truyền | Người dân ở 7 thôn | * Khảo sát địa bàn đặt loa * Nâng cấp hệ thống loa truyền thanh lên 45 hoặc 60W. * Lắp đặt riêng cột loa truyền thanh tách khỏi cột điện. * Mua sắm máy phát điện và trang thiết bị âm ly di động cho các thôn đảm bảo công tác tuyên truyền dự báo cảnh báo thiên tai * Tập huấn cho cán bộ truyền thanh về chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức PCTT/Thích ứng với BĐKH. * Củng cố kiện toàn bộ máy tuyên truyền của địa phương. | x |  | 90% Nhà nước, 10% địa phương |
| Nước, và vệ sinh môi trường | * Xây dựng hệ thống xử lý rác thải , chất thải để đảm bảo vệ sinh môi trường * Xây dựng quy chế, nề nếp tổ chức tuyên truyền vận động tạo ý thức cho người dân trong việc bảo vệ môi trường | * Người dân ở 7 thôn * Đối tượng chăn nuôi trong xã * Đối tượng: hộ nghèo, Phụ nữ đơn thân , người già neo đơn và hộ có người khuyết tật, bệnh hiểm nghèo | * Khảo sát địa điểm và đưa ra phương án đểTìm nguồn kinh phí. * Thiết kế vàthực hiện xây dựng hệ thống thoát nước dân cư * Cải tạo nâng cấp hệ thống tuyến mương tiêu úng. * Cung cấp thiết bị thu gom rác thải nơi công cộng ở 7/7 thôn * Xây dựng nguồn kinh phí hỗ trợ Ban quản lý vệ sinh môi trường.. * Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho hộ nghèo, Phụ nữ đơn thân , người già neo đơn và hộ có người khuyết tật, bệnh hiểm nghèo * Hỗ trợ một phần kinh phí để xây hầm bioga. * Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường qua hệ thống truyền thanh xã, thôn và lồng ghép trong các cuộc họp đoàn thể và thôn xóm . * Xây dựng các hình thức xử phạt những hành vi vi phạm về môi trường. | x | x | 80% Nhà nước, 20% địa phương |
| An toàn với người dân và cộng đồng | * Nâng cao năng lực về cơ sở vật chất cho di dời dân tại chỗ. * Nâng cấp nhà ở an toàn cho các hộ phụ nữ đơn thân sống ven đê sông * Nâng cao năng lực cho Ban chỉ huy phòng chống thiên tai từ xã đến thôn và nhân dân về PCTT * Tăng cường năng lực (cơ sở vật chất và nhân lực) phục vụ công tác tuyên truyền về PCTT, bảo vệ môi trường. | Người dân ở 6 thôn. | * Tìm nguồn kinh phí * Xây dựng kế hoạch * Chuẩn bị địa điểm * Thực hiện và giám sát |  | x | 80% nhà  nước,  20% địa  Phương |
| * Xây dựng nhà tránh trú cho 6 thôn phục vụ di dân tại chỗ. | x |  |
| * Kiên cố đê sông |  | x |
| * Trang bị dụng cụ cứu hộ, cứu nạn tập huấn kỹ năng cho lực lượng xung kích, hàng năm diễn tập công tác PCTT | x |  |
| * Hỗ trợ cho hộ phụ nữ đơn thân, hộ nghèo, hộ chính sách làm nhà an toàn. | x |  |
| * Hỗ trợ trang thiết bị cho ngư dân khi đi khai thác. | x |  |
| * Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp dịch vụ và việc làm. * Giới thiệu việc làm, tạo sinh kế thu hút nhân rộng các mô hình kinh tế . | x | x |
| * Trang bị dụng cụ cứu hộ, cứu nạn cho các Tiểu ban PCTT thôn * Tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu cho lực lượng xung kích xã, thôn, * Tổ chức diễn tập PCTT.   Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về PCTT | x |  |
| * Xây cầu tránh nạn |  | x |
| Hạ tầng cộng đồng | * Nâng cấp hệ thống đường giao thông đồng bộ với các hạ tầng khác. * Nâng cao ý thức của người dân về duy tu bảo dưỡng công trình công cộng. | Người dân ở 7 thôn. | * Tìm nguồn kinh phí * Xây dựng kế hoạch * Thực hiện và giám sát |  | x | 80% nhà  nước và các dự án của các tổ chức phi chính phủ , 20% nhân dân |
| * Bê tông hóa, tăng độ dày các tuyến đường thôn, mở rộng hành lang đường. | x |  |
| * Xây dựng hệ thống thoát nước mưa hai bên đường. |  | x |
| * Tuyên truyền nâng cao ý thức cho nhân dân về bảo vệ đường giao thông | x |  |
| * Quy hoạch tổng thể về cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước). | x |  |
| Nhà ở an toàn hơn | * Nâng cấp nhà ở cho nhân dân đảm bảo kiên cố hóa đạt tỷ lệ 90%. * Có chính sách hỗ trợ phù hợp, vay vốn phát triển kinh tế cho đối tượng khó khăn. * Cải thiện nhà ở dân sinh an toàn hơn áp dụng kỹ thuật PCTT. | Nhân dân 7/7 thôn | * Có chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ có nhà thiếu kiên cố đặc biệt những hộ phụ nữ nghèo đơn thân, có người khuyết tật và mắc bệnh hiểm nghèo. | x | x | 80 %nhà  nước và các dự án của các tổ chức phi chính phủ,  Nhân  dân 20% |
| * Hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm nâng cao thu nhập đặc biệt cho người dân thuộc Hộ nghèo, hộ cận nghèo | x |  |
| * Khảo sát. Tìm nguồn kinh phí. | x |  |
| * Thiết kế phù hợp. Thực hiện xây dựng và Giám sát | x |  |
| * Tập huấn kiến thức thức về PCTT, kỹ thuật chằng chống nhà cửa cho người dân. | x |  |
| Khai thác thủy sản hải sản xa bờ | * Nâng cao kiến thức về PCTT cho nhân dân. Biết kết hợp giữa kinh nghiệm thực tiễn với ứng dụng KH-KT trong PCTT * Đầu tư tu sửa nâng cấp tàu thuyền công suất lớn, trang thiết bị sản xuất và thông tin liên lạc, thông tin nghe nhìn. | Ngư dân ở 3 thôn Tân Hải, Lạch Trường, Tân Lộc | * Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, cho ngư dân về PCTT và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | x | x | 80 %nhà  nước và các dự án của các tổ chức phi chính phủ,  ngư  dân 20% |
| * Tìm nguồn kinh phí. | x | x |
| * Cải hoán nâng cấp tàu thuyền, công suất lớn, * Trang bị các thiết bị khai thác, thông tin liên lạc, cung cấp các tần số liên lạc của các trung tâm cứu hộ cứu * Tuyên truyền ngư dân đăng ký vùng đánh bắt.nạn, trang bị bản đồ thiên tai. * Nạo vét luồng lạch nơi tránh trú bão của tàu thuyền. * Thành lập Tổ đoàn kết, tương trợ của người dân về các thông tin khai thác hải sản và an toàn trên biển * Tuyên truyền ngư dân không khai thác hải sản theo phương châm “hủy diêt”; có thái độ tích cực trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy-hải sản. * Xây dựng nội quy, biện pháp chế tài chặt chẽ, nghiêm minh đối với những hành vi gây hại nguồn lợi thủy hải sản. | x |  |
| Công tác PCTT, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn chưa đáp ứng được khi có thiên tai xảy ra | * Củng cố, kiện toàn lực lượng đảm bảo số lượng, chất lượng, kỹ năng nghiệp vụ | - Người dân của 7 thôn.  - Đội cứu hộ, cứu nạn, đpội xung kích | * Cung cấp trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn như: hỗ trơ xuồng, thuyền máy, trang thiết cứu hộc, cứu nạn đáp ứng được khi có thiên tai xảy ra * Tập huấn nâng cao kiến thức phòng chống thiên tai và kỹ năng sơ cấp cứu cho Ban phòng chống thiên tai của xã và các đội xung kích. * Diễn tập thực tế 1 năm/lần. * Có chính sách hỗ trợ cho các lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu hộ cứu nạn. | x |  | 80 %nhà  nước và các dự án của các tổ chức phi chính phủ,  ngư  dân 20% |
| Rừng | * Phát triển trồng rừng mới. * Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về công tác bảo vệ rừng và tài nguyên rừng. | 7 Thôn | * Họp xây dựng phương án trồng bổ sung rừng ngập mặn. * Tìm nguồn kinh phí, mua giống hỗ trợ kinh phí cho người trồng và lực lượng bảo vệ rừng. * Tuyên truyền người dân có ý thức trong trồng và bảo vệ rừng. Nâng cao kiến thức cho đội trông coi bảo vệ rừng. * Trồng mới 15 ha rừng chắn sóng tái tạo hệ sinh thái, khai thác hải sản. | x |  | 100% Nhà nước |
| Trồng trọt | * Quy hoạch dồn điển đổi thửa, đầu tư giống, các loại máy giảm sức lao động. * Tuyên truyền nâng cao kiến thức cho tổ dịch vụ nhân dân trong việc ứng dụng KHKT vào trồng trọt. | Nhân dân 3 thôn Tân Hải, Đa Phạn, Tân Lộc | * Khảo sát quy hoạch diện tích dồn điền đổi thửa. * Xây dựng kế hoạch * Tổ chức tập huấn, nâng cao năng kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH-KT vào sản xuất và thâm canh, * Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức cập nhật thông tin trong sản xuất và phòng trừ sâu bệnh | x |  | 70% Nhà nước, 20% người dân, 10% địa phương |
| * Khuyến khích người dân sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh vào sản xuất, giảm lượng phân bón hóa học * Xây dựng mô hình cơ cấu giống cây trồng mới và nhân rộng mô hình. * Đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương. * Đầu tư máy cày, máy cấy, máy giảm sức lao động. * Nâng cấp mở rộng tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất. | x | x |
| Nuôi trồng hải sản | * Nâng cao chất lượng nuôi trồng hải sản tăng thu nhập cho các hộ nuôi trồng * Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân khi lựa chọn con giống. | Nhân dân 7 thôn | * Tìm nguồn kinh phí | x | x | 80 %nhà  nước và các dự án của các tổ chức phi chính phủ,  hộ  dân nuôi trồng hải sản 20% |
| * Khảo sát vùng nuôi để quy hoạch. * Xây dựng phương án quy hoạch lại vùng nuôi quy hoạch * Tổ chức tập huấn kỹ thuật cho người nuôi trồng thủy hải sản. * Tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ quy trình nuôi, làm vệ sinh lồng bãi , đầm đập thường xuyên và nuôi theo quy hoạch. * Xây dựng cơ chế xử phạt theo phương án quy hoạch | x | x |
| Công trình thủy lợi | * Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường, bảo vệ công trình. * Nâng cao trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát các công trình. | 6 thôn Tân Hải, Đa Phạn, Tân Lộc, Lộc Tiên, Y Bích, Trường Nam | * Khảo sát địa điểm. * Tìm nguồn kinh phí * Thiết kế và Xây dựng hệ thống thoát nước dân sinh. * Xây dựng và tu sửa kênh mương, cống kiên cố * Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nhân dân trong việc bảo vệ công trình | x | x | 80% Nhà nước, 20% địa phương |
| Chăn nuôi | * Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung * Nâng cao kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi cho các hộ chăn nuôi | Các hộ chăn nuôi trong xã | * Xây dựng phương án quy hoạch riêng khu chăn nuôi. * Khảo sát để xác định các loại giống theo nhu cầu chăn nuôi, phù hợp đặc điểm của địa phương và thị trường. * Tìm nguồn kinh phí * Tổ chức các lớp tập huấn áp dụng KHKT tiên tiến vào chăn nuôi. * Xây dựng chuồng trại kiên cố và xây hầm bioga * Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về công tác vệ sinh chuồng trại, đảm bảo thoáng mát về mùa hè ấm áp về mùa đông. * Xây dựng mô hình điểm | x |  | 50% Nhà nước, 50% người dân |

1. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã

Hải Lộc là một xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn, thuộc huyện Hậu Lộc, địa hình bằng phẳng, có bờ biển dài 2 km, bờ sông dài 1,5 km chưa được kiên cố hóa. Hàng năm có từ 3 đến 6 cơn bão và áp thấp đổ bộ trực tiếp vào địa phương, mặc dù đê biển đã được kiên cố hóa nhưng độ cao của đê thấp khi có bão kết hợp với triều cường có nguy cơ tràn qua đê gây ngập úng cho 7 thôn.

Hệ thống đê, sông kênh De dài 1,5 km chưa được kiên cố, 1 km còn là đất rất xung yếu có nguy cơ sạt lở khi có mưa to, bão, lụt. Hệ thống đê, đường xuống bến đò và phà có nguy cơ tràn nước khi bão, lũ về làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân.

Xã có đường tỉnh lộ 526 đi qua nhưng là đường cụt nên việc giao lưu buôn bán hàng hóa với các xã ven biển và huyện Hoằng Hóa còn gặp khó khăn. Cơ cấu kinh tế ở địa phương đa ngành nghề: Trồng trọt, chăn nuôi, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản, sản xuất muối, dịch vụ thương mại. Tuy nhiên, diện tích đất sản xuất muối chiếm tỷ lệ nhiều hơn diện tích đất trồng trọt nhưng hiệu quả giá thành sản phẩm muối thấp. Diện tích đất trồng trọt có sự xâm lấn nước ngập mặm ngày càng cao, sản xuất muối và nuôi trồng thủy, hải sản còn phụ thuộc vào thiên nhiên nên thu nhập không ổn định.

Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư nâng cấp có 3/7 thôn chưa có và có nhà văn hóa đã xuống cấp. Hệ thống giao thông nội đồng chưa được bê tông hóa, nhà bán kiên cố còn nhiều thậm chí còn có hộ dân ở vùng mép nước (bờ biển, bờ sông), chưa có nhà cao tầng.

1. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Đại diện Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ và các ban, ngành đoàn thể của xã đều thống nhất theo báo cáo của nhóm hỗ trợ kỹ thuật. Riêng lãnh đạo của Đảng ủy…..về nội dung liên quan công tác….

Do lần đầu xã thực hiện đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng nên nhóm kỹ thuật mặc dù đã nhiều cố gắng nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Nhờ được sự hỗ trợ tích cực, nhiệt tình của các giảng viên Trung Ương (đ/c Hòa), cán bộ dự án GCF (đ/c Quế), (đ/c Huyền), từ đó cơ bản xã đã thực hiện đảm bảo theo kế hoạch của Dự án đề ra.

Trên cơ sở báo cáo rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, UBND xã sẽ điều chỉnh bổ sung, chấn chỉnh những nội dung còn thiếu, còn hạn chế trong kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm để thực hiện nhiệm vụ tốt hơn trong thời gian tới.

Ủy ban nhân dân xã chân thành cảm ơn Dự án GCF (Quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro khí hậu) đã tạo điều kiện để xã Hải Lộc được tham gia vào Dự án. Hiện nay, điều kiện xã còn gặp nhiều khó khăn, thường xuyên xảy ra thiên tai, nếu được sự quan tâm, hỗ trợ của Dự án, người dân tại địa phương sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận với nguồn hỗ trợ để giảm thiểu các thiệt hại do thiên tai gây ra, đồng thời để có điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội góp phần xây dựng nông thôn mới cũng như giữ gìn tuyến phòng thủ quốc phòng an ninh.

Ủy ban nhân dân xã cảm ơn cô Nguyễn Thị Phúc Hòa, cô Nguyễn Thị Huyền và chị Nguyễn Thị Quế đã nhiệt tình hỗ trợ nhóm kỹ thuật của xã trong những ngày tập huấn vừa qua. Bên cạnh đó, UBND xã cũng sẽ tạo điều kiện phối hợp tốt hơn nữa để thực hiện những nội dung tiếp theo của Dự án GCF.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

**Phó chủ tịch**

**(đã ký)**

**Ông Mai Trung Thành**

# Phụ lục

## Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** |
| 1 | Mai Trung Thành | PCT UBND xã | 0389394746 |
| 2 | Mai Thị Thương | Công chức- Văn phòng- Thống kê xã | 0982842518 |
| 3 | Lê Thị Đào | Chủ tịch Hội Hội phụ nữ xã | 0368115818 |
| 4 | Dương Thị Hạnh | Văn Phòng Đảng ủy | 0388030477 |
| 5 | Nguyễn Văn Thiện | Chủ tịch hội Cựu chiến binh xã | 0396299309 |
| 6 | Nguyễn Văn Cường | Chủ tịch Họi Nông dân xã | 0367855516 |
| 7 | Dương Văn Long | Bí thư Đoàn TN xã | 0987587588 |
| 8 | Trương Thị Thùy | PCT Hội phụ nữ xã | 0975567628 |
| 9 | Bùi Thị Thu | Cán bộ Văn hoá xã |  |
| 10 | Trần Thị Loan | Giáo viên biệt phái |  |

## Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá



## Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

**Công cụ 2: Lịch sử thiên tai xã Hải Lộc –Huyện Hậu Lộc**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng năm** | **Loại hình thiên tai** | **Đặc điểm/xu hướng** | **Khu vực chịu thiệt hại** | **Thiệt hại gì/Mức độ thiệt hại**  **( ANCĐ, SXKD, SKVSMT)** | **Tại sao bị thiệt hại (Nguyên nhân về VC, TCXH, NT,KN,TĐ,ĐC)** | **Đã làm gì để PCTT** |
| 2005 | **Bão** | - Gió giật mạnh kèm theo mưa to  - Bão vào lúc thủy triều dâng  - Đường đi của bão phức tạp. | Toàn xã | **ATCĐ:**  - Vỡ đê: 600 m, tàu thuyền bị chìm  - Nhà đổ: 25 nhà  - Cột điện: 8 cái  Trạm bơm hư hỏng  **Sản xuất kinh doanh:**  - Trồng lúa: 36 ha bị ngập úng, nhiễm mặn  - Trồng màu: 65 ha  - Nuôi trồng thủy sản (nuôi ngao): 100 ha  - Chăn nuôi trên 1000 con.  - Ô, chạt bị hư hại: 70/79 ha  **Vệ sinh môi trường:**  - Nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm  - Rác thải chưa thu gom  - Dịch bệnh (đau mắt đỏ, tiêu chảy). | **Vật chất:**  - Đê chưa kiên cố  - Chưa có rừng ngập mặm chắn sóng  - 269 nhà thiếu kiên cố và đơn sơ  - Tàu thuyền công suất thấp, chủ quan nên không kịp vào  - Thiếu thông tin  - Bão đi lệch hướng, dự báo chưa chính xác  - Hệ thống tiêu úng chưa đảm bảo  - Nước biển tràn qua đê  - Bãi ngập bùn dày, thay đổi môi trường nước ngao chết.  - Chuồng trại đơn sơ, nền chuồng thấp tạm bợ  - Nước ngọt ngấm chân chạt, ô muối  - Thiếu kinh phí  - 70% hộ gia đình sử dụng giếng khơi  - Chưa có đội thu gom rác  90% gia đình chưa có nhà vệ sinh đảm bảo  - Công tác vệ sinh môi trường sau thiên tai chưa kịp thời  - Hệ thống y tế chưa đáp ứng yêu cầu  - Ý thức người dân kém  - Công tác tuyên truyền chưa thường xuyên. | - Thông báo thông tin về bão  - Sơ tán dân, chằng chống nhà cửa  - Phân công canh trực  - Kiểm tra, gia cố đê điều  - Tập kết vật tư 4 tại chỗ  - Kêu gọi tàu thuyền  - Kêu gọi các hộ nuôi ngao vào bờ  - Thu hoạch lúa sớm (vụ mùa)  - Xử lý dọn vệ snh môi trường  - Khử trùng nguôn nước  - Thau chua, rửa mặm những diện tích bị nhiễm mặn  - Cải tạo đồng muối  - Gia cố đê điều  - Tổng hợp thiệt hại  - Cứu trợ. |
| 10/2005 | **Ngập lụt** | - Mưa to kéo dài, vỡ đê. | Toàn xã | **ATCĐ:**  - Nhà ở: 800/1700 hộ bị ngập  - Đê: Vỡ 600 m, 5 km đường bị ngập  **SXKD:**  \*Lúa: 36 ha ngập úng, nhiễm mặn, 6 ha hoa màu bị dập nát  \*Nuôi trồng nội đồng: 13 ha bị mất trắng do tràn bờ  \*Nuôi trồng hải sản: 100 ha/200 ha ngao bị chết  \*Chăn nuôi: 75 con lợn, 5 con trâu, bò bị mất, 300 con gà bị chết  \*Muối: 52/79 ha; hư hỏng 300 nhăng giếng; 1200 m3 cát giống, 3000 m2 ô.  **VSMT**:  - Nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm  - Rác thải bừa bãi  - Dịch bệnh: (đau mắt đỏ, tiêu chảy…) | **\*Vật chất:**  -269 nhà thiếu kiên cố và đơn sơ  - Đê chưa kiên cố, chưa có rừng ngập mặm, chắn sóng  - Chưa có hệ thống tiêu thoát nước dân cư  - Phụ thuộc vào thiên nhiên  - Hệ thống tưới tiêu không đảm bảo, nước thượng nguồn chảy về nhiều, nước biển tràn qua đê, chưa có đê bao che chắn  - Bùn nhiều phủ dày, môi trường nước bị thay đổi  - Chuồng trại chăn nuôi tạm bợ, đơn sơ  - Nước ngọt ngâm chân ruộng thời gian dài, ô, chạt bị vỡ  - Thiếu nguồn kinh phí  - 70% hộ gia đình dùng nước giếng khơi bị ô nhiễm  - Hệ thống y tế chưa đáp ứng yêu cầu  - Ý thức người dân còn hạn chế. | \***Trước và trong lũ**:  Thành lập: Ban chỉ đạo; PC, HĐ lực lượng  Thông tin tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh, sơ tán dân khỏi vùng ngập lụt  Phân công canh trực, kiểm tra  Tập kết vật tư 4 tại chỗ  Gia cố lưới vây, chòi canh nuôi trồng hải sản  Thu hoạch lúa mùa sớm  Xả cống tiêu nước  **\* Sau ngập lụt**:  Tổng hợp thiệt hại  Dọn VSMT  Xử lý nguồn nước, thau chua rửa mặm, cải tạo đồng muối  Gia cố đê điều, bờ bao đê  Cứu trợ. |
| 9/2007 | **Bão** | - Gió mạnh kèm theo mưa lớn  - Gió giật từ cấp 10 đến cấp 12  - Đổ bộ trực tiếp. | Toàn xã  - Đã xây dựng đội xung kích tại các thôn  - Dự trữ vật tư đầy đủ. | **ATCĐ:**  - Nhà ở bị tốc mái: 376 cái  - Trường học bị tốc mái: 20 phòng học  - Chòi canh ngao: 120 cái  - Bè mảng nuôi trồng: 15 cái  **SXKD:**  - Đồng muối bị ngập lụt: 100%  - Rau màu bị ngập úng: 70 %  - Chăn nuôi: 505 con gia súc, gia cầm  - Nuôi trồng hải sản: Thiệt hại 60 ha/220 ha  - Công cụ khai thác: 02 thuyền bị chìm.  **VSMT:**  - Môi trường bị ô nhiễm  - Rác thải bừa bãi  - Dịch bệnh: Bệnh tiêu chảy. | **\*Vật chất:**  - Nhà ở, trường học chưa kiên cố  Sóng to, gió mạnh  - Chủ quan không đưa thuyền, bè, mủng lên bờ  - Hệ thống tiêu úng không kịp thời  - Chuồng trại đơn sơ, tạm bợ  - Bùn nhiều, nguồn nước thay đổi  - Tàu, thuyền công suất thấp  - Công tác VSMT sau bão chưa kịp thời, ý thức người dân còn hạn chế  - Cơ sở vật chất y tế còn thiếu chưa có phòng cách ly  - | **\*Trước bão:**  - Thông báo thông tin về cơn bão đến cộng đồng trên hệ thống loa truyền thanh từ xã đến thôn  - Thành lập các Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, tìm kiếm cứu nạn  - Phân công trực bão  - Kiểm tra, gia cố đê điều  - Tập kết vật tư 4 tại chỗ  - Kêu gọi tàu thuyền, các hộ nuôi trồng thủy, hải sản  - Chằng chống lều canh, lưới vây đưa phương tiện sản xuất vào nơi an toàn  - Tỉnh điều động hàng trăm xe buýt để di dân.  **\* Sau bão:**  - Xử lý VSMT, khử trùng, thau chua, rửa mặm, cải tạo đồng muối, dọn vệ sinh lồng bãi, gia cố đê điều  - Tổng hợp báo cáo thiệt hại.  - Tuyên truyền động viên, gia cố lưới vây  - Chỉ đạo thu hoạch sớm trước khi có thiên tai.  - Tăng cường công tác tuyên truyền  - Kiểm tra, đôn đốc, gia cố chuồng trại ấm mùa đông, mát mùa hè  - Xử lý dọn VSMT, khử trùng nguồn nước |
| 2007 đến 2018 | **Lũ lụt** | - Nước lũ từ thượng nguồn đổ về biển, nội đồng.  - Mức nước nước dâng cao | Toàn bộ khu vực bãi ngang  Khu vực Tân Hải, Đa Phạn, Trường Nam | **\* Sản xuất kinh doanh:**  - Ngao bị chết: 50 đến 100 ha.  - Tôm, cá bị mất trắng.  **\* SXKD**:  - Mạ bị chết: 100%  - Các loại cây rau màu: 70%  - Chăn nuôi:  Gia súc, gia cầm: chết, chậm phát triển  Nuôi trồng thủy, hải sản: chết, chậm phát triển, tôm, cua, cá do nguồn nước giá lạnh: 70%.  **\*Sức khỏe:**  - Người già, trẻ em viêm phổi, chân tay tê buốt  **\* Công tác giáo dục:**  - Học sinh nghỉ học dài ngày.  **\* SXKD**  - Mạ bị chết: 60%  - Các loại cây rau màu: 60%  - Chăn nuôi: gia súc, gia cầm chậm phát triển  - Nuôi trồng thủy, hải sản: Chậm phát triển. | Đội ngũ y tế thiếu.  - Nước ngọt, bùn ngập  - Môi trường nước bị thay đổi  - Người dân còn chủ quan  - Thiếu kinh phí. | Xử lý VSMT, khử trùng, thau chua, rửa mặm, cải tạo đồng muối, dọn vệ sinh lồng bãi, gia cố đê điều  - Tổng hợp báo cáo thiệt hại.  - Tuyên truyền động viên, gia cố lưới vây  - Chỉ đạo thu hoạch sớm trước khi có thiên tai.  - Tăng cường công tác tuyên truyền  - Kiểm tra, đôn đốc, gia cố chuồng trại ấm mùa đông, mát mùa hè  - Xử lý dọn VSMT, khử trùng nguồn nước |
| 12/2008 | **Rét hại** | Nhiệt độ dưới 10 độ C  Thời gian kéo dài: 15 ngày kèm theo sương muối.  - Nhiệt độ trung bình từ 12 – 14 độ C | Toàn xã | Hoa màu bị thiệt hai: 39/42 ha  Vật nuôi chiếm: 60% đàn vật nuôi  - Nuôi trồng thủy sản chiếm 13 ha  - Nuôi trồng hải sản chiếm 120/202 ha. | * Không che chắn rau màu ,cây trồng. * Chuồng trại không đảm bảo, tạm bợ | Tuyên truyền cho người dân biết phòng tránh rét hại.  - Bảo vệ nguồn nước trong sinh hoạt và tưới tiêu  - Thành lập Ban phòng chống dịch bện nếu có nguy cơ xảy ra  - Dọn vệ sinh và xử lý nguồn nước thải đúng quy trình . |
| 2009 đến 2018 | **Rét** | Nhiệt độ bình thường không quá lạnh | Toàn xã |  |  |
| 7/2009  8/2009 đến 2018 | **Hạn hán (nắng nóng)** | - Nắng nóng kéo dài 3 tháng từ tháng 5 đến tháng 7  - Nhiệt độ từ 39 đến 41 độ C và kèm theo gió Lào | Toàn xã | **\*SXKD:**  - Thiệt hại về vật nuôi, cây trồng  - Hoa màu bị thiệt hai: 39/42 ha  Vật nuôi chiếm: 60% đàn vật nuôi  - Nuôi trồng thủy sản chiếm 13 ha  - Nuôi trồng hải sản chiếm 120/202 ha.  **\*VSMT:**  - Nguồn nước bị thiếu, ô nhiễm  - Dịch bệnh: Bệnh tả, viêm da | - Nắng nhiều nhiệt độ tăng cao  - Nguồn nước bị cạn kiệt không đủ phục vụ tưới tiêu  - Vật nuôi bị nắng nóng kéo dài do chuồng trại không đảm bảo độ thoáng mát  - Môi trường nước thay đổi do quá mặm so mức bình thường dẫn đến ngao chết.  - Do nắng kéo dài nguồn nước sinh hoạt cho người dân thiếu và bị ô nhiễm do nước mặm xâm thực.  - Hệ thống kênh mương tưới, tiêu chưa đảm bảo.Chưa áp dụng khoa học kỹ thuật . |

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Hải Lộc- Huyện Hậu Lộc- Thanh Hóa :**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Tháng (Dương lịch)** | | | | | | | | | | | | **Xu hướng của thiên tai** | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Bão – Áp thấp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Gió mạnh kèm theo mưa lớn, triều cường dâng cao, cấp gió từ 11 – 12 ( ngoài Biển có thẻ gió giật cáp 14 – 15). Bão đến sớm hơn, đường đi của Bão phức tạp  - Thường xảy ra vào ban đêm | | |
| **Lũ- Lụt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Mưa kéo dài từ 5 – 7 ngày ( có khi trên 10 ngày), có khi có mưa đá.  - Lượng mưa nhiều hơn, thời gian mưa kéo dài hơn | | |
| **Rét hại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Nhiệt độ thấp hơn <10 độ C  - Đợt rét tăng, thời gian rét nhiều hơn không ổn định  - Rét kèm theo sương muối.  - Sương mù dày đặc, tầm nhìn hạn chế  - Rét đậm, rét hại, rét buốt. | | |
| **Nắng nóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Nhiệt độ ngày nắng cao hơn từ 1 -3oC ( 39 -41oC)  - Kèm theo gió Lào, ngạt nam từ 10 – 20 ngày/ tháng  - Thời gian nắng kéo dài, số đợt nắng nhiều hơn | | |
| **Hoạt động KT- XH** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **Ảnh hưởng của thiên tai** | **Tại sao ? ( đánh giá TTDBTT)** | **Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)** |
| Đánh bắt :  - Xa bờ: lao động nam 100%.  - Gần bờ: lao động nam 70%, lao động nữ 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \* Bão, Âp thấp, rét. Gió mùa gây thiệt hại  - Tàu thuyền ngư cụ: mất, chìm.  - Tính mạng con người bị đe dọa.  - Thu nhập thấp | - Thiết bị liên lạc thiếu, không đảm bảo đôi lúc mất sóng liên lạc.  - Tàu thuyền công suất thấp. Thiếu lực lượng lao động.  - Đường đi của Bão, Áp thấp, Gió mùa ngày một phức tạp, ngư dân thường chủ quan, dựa vào kinh nghiệm truyền thống , khi có thiên tai xảy ra không kịp vào bờ  - Thiếu kinh phí mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn .  \* Tổ chức, xã hội:  - Bão, Áp thấp đi lệch hướng, dự báo chưa chính xác. Không đưa tàu thuyền về nơi trú ẩn an toàn  \* Kiến thức, kinh nghiệm:  - Không cập nhật thông tin kịp thời  - Trình độ ngư dân thấp nên tiếp cận kiến thức còn hạn chế.  - 30% ngư dân không biết bơi | - Thường xuyên tuyên truyền phổ biến kiến thức cho ngư dân.  - Đưa tàu thuyền về nơi trú ẩn an toàn.  - Mua sắm đầy đủ thiệt bị liên lạc, ngư lưới cụ phục vụ đánh bắt hiệu quả.  - Thường xuyên kiểm tra, tu sửa nâng cấp tùa thuyền, trang thiết bị phục vụ đánh bắt. |
| Nuôi Tôm cá:  - Lao động nam 70%  - Lao động nữ 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \* Bão, lụt:  - Bờ đàm, Ao hồ bị vỡ, tôm, cua, cá bị cuốn trôi theo dòng nước.  - Ao đầm, hồ bị ô nhiễm nguồn nước  - Thiệt hại 90%.  - 100% diện tích Ao, hồ đầm bị phá vỡ.  \* Rét:  - Tôm, Cua, Cá bị chết, chậm phát triển.  \* Nắng nóng:  - Tôm, Cua, Cá bị chết, chậm phát triển. | \* Vật chất:  - Bờ đầm, Ao hồ chưa kiên cố, không đảm bảo khi mưa lũ về.  - Con giống không đảm bảo.  \* Tổ chức, xã hội:  - Có tổ chức lớp tạp huấn nhưng người dân ít tham gia.  - Chưa áp dụng đúng về KHKT  - Người dân đang còn chủ quan trong PCTT.  - Chưa có các tổ nhóm liên kết trong nuôi trồng thủy sản.  \* Kiến thức, kinh nghiệm:  - 80% nuôi theo hình thức quảng canh, 20% nuôi theo hình thức bán thâm Canh. | Nâng cấp, kiên cố bờ đầm, bờ bao.  - Thường xuyên thay đổi nguồn nước, cải tạo ao,đầm nuôi sau khi thu hoạch.  - Áp dụng KHKT vào nuôi trồng.  - Có các giải pháp xử lý phù hợp khi nhiệt độ, môi trường thay đổi. |
| Ngao:  Lao động nam 50$%  Lao động nữ 50% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \* Bão – Lụt  - Ngao chết.  - Ngao chậm phát triển  - Bãi nuôi bị ô nhiễm  \* Rét:  - Ngao chậm phát triển  \* Nắng nóng:  - Ngao chết  - Ngao chậm phát triển | \* Vật chất:  - 100% diện tích bãi nuôi nằm dọc sông, cửa lạch.  - 80% vị trí bãi nuôi nằm vùng trũng thấp nên bị ngập bùn.  - 20% vị trí bãi nuôi cao thời gian phơi bãi dài.  - Chưa áp dụng KHKT  \* Tổ chưc, xã hội:  - Có được tập huấn nhưng người dân không quan tâm.  \* Kiến thức , kinh nghiệm:  - Mật độ nuôi Ngao dày.  - Người dân còn chủ quan.  - Nguồn gốc con giống trôi nổi. | - Nâng cấp, cải tạo bãi nuôi.  - Rải muối tăng độ mặn  - Che bạt diện tích nuôi Ngao giống.  - Tuyên truyền nhân dân lựa chọn con giống từ các cơ sở có uy tín. |
| Nông nghiệp:  - Trồng lúa và hoa màu  Tham gia Lao động nam: 40%,  Lao động nữ 60% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \* Bão, lụt:  - Cây bị gãy đổ, ngập úng, giảm năng suất, mất trắng  \* Rét:  - Cây sinh trưởng phát triển chậm, giẩm năng suất., bị chết.  \* Nắng nóng:  - Cây sinh trưởng phát triển chậm, bị chết.  - Thiếu nguồn nước. | \*Vật chất:  - Do địa hình trũng thấp  - Hệ thống tiêu úng chưa đảm bảo.  - Chất lượng đất xấu ( bị chua, nhiễm mặn)  - Phụ thuộc vào nguồn nước đàu nguồn.  - Đường sản xuất đi lại khó khăn.  \* Tổ chức, xã hội:  - Ruộng manh mún, nhỏ lẻ khó đầu tư.  - Không có phương tiện máy móc phục vụ sản xuất phải đi thuê bên ngoài.  \* Kiến thức, kinh nghiệm:  - Nhân dân chưa thực hiện đúng lịch thời vụ.  - Chưa áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất.  - | - Đầu tư hệ thống thủy lợi, đường giao thông đáp ứng được với yêu cầu.  - Thay đổi cơ cấu giống cây trồng cho phù hợp.  - Áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất..  - Xây dựng lịch thời vụ đúng với thời gian quy định. |
| Chăn nuôi: Lao động nam 40%,  Lao động nữ 60% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \*Bão, lụt:  - Chuồng trại bị ngập, vật nuôi chậm phát triển, bị chết  - Chuồng trại bị hư hỏng, môi trường bị ô nhiếm.  \* Rét :  - Vật nuôi chết, chậm phát triển, có nguy cơ xảy ra dich bệnh.  \* Nắng nóng:  - Vật nuôi chậm phát triển, chết. | \*Vật chất:  - Chuồng trại chưa kiên cố, chưa phù hợp với tiêu chuẩn.  - Nguồn cung cấp con giống chưa đảm bảo, thiếu giống.  - Hệ thống nước thải kém, hầm bioga ít  \* Tổ chức, xã hôi:  - Thiếu nguồn kinh phí đầu tư.  - Thiếu cán bộ chuyên môn  - Chưa có tổ nhóm liên kết sản xuất.  - Thị trường tiêu thụ không ổn định, giá cả bếp bênh.  \* Kiến thức, kinh nghiệm:  - Chưa áp dụng các biện pháp kT trong chăn nuôi. | - Đầu tư xây dựng chuồng trại kiên cố đảm bảo đúng tiêu chuẩn  - Lựa chọn các con giống đảm bảo có nguồn gốc.  - Thường xuyên làm công tác vệ sinh chuồng trại, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè.  - Áp dụng các biện pháp KHKT trong. chăn nuôi  - Tuyên truyền phổ biến tiêm phòng theo định kỳ  - Hỗ trợ đầu ra |
| Sản xuất Muối:  Lao động Nữ 70%,  Lao động nam 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \* Bão, lụt:  - Năng suất Muối giảm, ruộng, chạt, ô, nhăng, giếng, kho Muối bị hư hỏng, tốc mái.  - Cát giống bị trôi.  \* Nắng nóng:  - Sức khỏe người lao động bị ảnh hưởng.  - Thiếu nước sản xuất.  \* Rét:  - Năng suất Muối bị giảm. | \* Vật chát:  - Hệ thống thủy lợi xuống cấp  - 100% diện tích đát sản xuất Muối trũng thấp.  \* Tổ chức, xã hôi:  - Người dân ít tham gia tập huấn về KHKT.  - Có áp dụng KHKT nhưng chưa hiệu quả.  - Thiếu kinh phí đầu tư, nâng cấp, tu sữa.  - Giá Muối thấp  \* Kiến thức, kinh nghiệm:  - Sản xuất theo hình thức truyền thống, phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên.  - Người dân thiếu kiến thức để bảo vệ sức khỏe.  - Mật độ lao động nhiều, thời điểm lao động khắc nghiệt | - Nâng cấp, đầu tư hệ thống thủy lợi đáp ứng với nhu cầu.  - Bổ sung nguồn cát giống.  - Hỗ trợ kinh phí đẻ đầu tư nâng cấp, cải tạo ô chạt  - Hỗ trợ đầu ra.  - Nâng cao giá Muối. |

**Công cụ 4 : Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai xã Hải Lộc- Hậu Lộc- Thanh Hóa**

****

**Công cụ 5: Điểm mạnh, điểm yếu trong công tác phòng chống thiên tai xã Hải Lộc:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Điểm mạnh** | **Điểm yếu** | **Đề xuất – Kiến nghị** |
| 1 | **Năng lực bộ máy PCTT xã Hải lộc** | - Ban phòng chỉ huy chống thiên tai gồm 30 người ( 3 nữ). Hằng năm được kiện toàn và phân công giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận và cá nhân phụ trách  - Xây dựng phương án kế hoạch PCTT hàng năm  - Đội ngũ cán bộ có y thức, trách nhiệm, nhiệt tình, khi có thiên tai thường trực 24/24  - Hằng năm tổ chức tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm trong việc thực hiện PCTT | - Đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm chưa chuyên sâu, chưa được đào tạo thường xuyên. Số lượng người tham gia tập huấn chưa đầy đủ. Đội xung kích còn thiếu trang thiết bị ( áo phao, đèn pin)  - Một số cán bộ thiếu kiến thức, năng lực còn hạn chế  - Lập kế hoạch PCTT chưa có sự tham gia của người dân  - Kế hoạch PCTT chưa được phổ biến rộng rãi đến toàn thể người dân. | - Trang bị phương tiện cứu hộ cứu nạn cho đội xung kích xã và cơ sở.  - Nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích của xã và cơ sở |
| **2** | **Hệ thống thông tin cảnh báo sớm** | - Hệ thống truyền thanh gồm 8 cụm loa với 30 cái phủ khắp trên 7 thôn, mỗi thôn có 2- 3 loa.  - khoảng 30-40% người dân được tiếp cận và nghe được thông tin của xã  - Có máy tăng âm phục vụ tuyên truyền.  - Khi có thiên tai được thông tin trên loa truyền thanh và loa cầm tay từ xã đến xóm. | - 60-70-% người dân chưa được tiếp cận thông tin trên loa truyền thanh.  - Công suất loa thấp , dây nhỏ được mắc chung với cột điện  - Hệ thống loa tại các xóm đang có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp do được đầu tư đã lâu.  - Chưa có hệ thống biển báo,cảnh báo sớm. | - Trang bị hệ thống truyền thanh đảm bảo thông tin liên lạc khi có thiên tai  - Nâng cao năng lực, kiên thức chuyên môn cho cán bộ truyền thanh. |
| **3** | **Công trình PCTT**  **Đê, cống, trạm bơm** | - 100% đê biển đã được kiên cố  - Có âu chứa nước ngọt để thau chua rửa mặn;  - Rừng ngập mặn chắn sóng, chắn gió.  - Thường xuyên tổ chức nạo vét kênh mương.  - Có hệ thống kênh mương , rãnh đến vùng trũng. | - Còn 3,17 km đê kè chưa kiên cố. Có 3 cống chưa kiên cố,  - 3,37 kênh mương chưa được kiêncó và 7,09 km kênh mương bán kiên cố.  - Việc nạo vét kênh mương chưa đảm bảo, số lượng còn ít  - Âu chứa nước ngọt diện tích nhỏ không đủ phục vụ cho việc thau chua rửa mặn.  - Một số đoạn đường giao thông trũng, thấp bị ngập lụt khi có bão; Hệ thống đường giao thông liên thôn xuống cấp.  - Chưa có máy nổ, máy phát khi mất điện. | - Nâng cấp hệ thống kênh mương, cầu cống , phục vụ tiêu thoát nước |
| **- Nơi neo đậu tàu thuyền** | - Đã có nơi neo đậu cho 22 tàu thuyền xa bờ và 3 tàu thuyền gần bờ đánh bắt thủy sản | - Khu neo đậu tàu thuyền còn nông cạn nên chỉ sử dụng cho các tàu thuyền neo đậu khi nước lớn | - Nâng cấp khu neo đậu tàu thuyền |
| **Nhà sơ tán** | - Có 4/7nhà văn hóa xóm và trụ sở UBND, trường tiểu học, trường mầm non , trạm y tế và một số nhà ở kiên cố của người dân có thể làm địa điểm sơ tán khi có thiên tai xảy ra | - Còn 1 xóm chưa có nhà văn hóa và 2 xóm có nhà văn hóa xuống câp nên không sử dụng được làm nơi sơ tán . - Các công trình trường học, trụ sở UBND và nhà kiên cố của các hộ dân chưa đảm bảo nhu cầu ( chưa có công trình vệ sinh, nguồn nước và các phòng ở cho nam, nữ.) khi sơ tán dân  - Người dân chưa chủ động sơ tán khi có lệnh điều động của UBND xã | - Đầu tư xây nhà tránh trú bão an toàn phục vụ di dời dân khi có thiên tai |
| **4** | **Phương châm 4 tại chỗ** | - Chỉ huy tại chỗ: Kiện toàn BCĐ phân công các thành viên phụ trách các lĩnh vực, ứng phó khi có bão lũ gây ra  - Lực lượng tại chỗ: Trực 24/24, huy động lực lượng di dân canh đê hộ đê, bảo vệ tài sản (nam chiếm 90%, nữ10% ).  - Hậu cần tại chỗ: Có nguồn dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống, cơ số thuốc cho PCTT  - Vật tư, phương tiện tại chỗ: Giao chỉ tiêu cho các xóm vật tư: bao bì, cọc tre, đá hộc, cát, sọt sắt, xe tải, tàu thuyền và tiền mặt …… tại quỹ UBND xã. | - Một số cán bộ còn hạn chế về năng lực. kỹ năng ứng phó với thiên tai  - Công tác huy động chưa kịp thời như việc huy động lực lượng canh đê, hộ đê.  - Một số vật tư chất lượng kém, phương tiện xe tải huy động khó, chưa kịp thời.  - Một số đại lý chưa dự trữ nhiều hàng hóa, chưa cung cấp các mặt hàng như mỳ tôm, lương khô, nước uống... đáp ứng nhu cầu người dân khi có thiên tai xảy ra | - Nâng cao năng lựccho đội xung kích xã và cơ sở  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu |
| **5** | **Nhận thức, kinh nghiệm, ý thức chấp hành của người dân** | - Đa số người dân có hiểu biết, có kinh nghiệm về phồng chống thiên tai; 20 % người dân biết bơi  - Người dân chủ động dự trữ nhu yếu phẩm khi có thiên tai  - Chấp hành nghiêm về thực hiện kế hoạch PCTT của xã  - Tập huấn kiến thức PCTT, tham gia các hoạt động PCTT  - Xã được đầu tư dự án Kere và CRS về môi trường và rủi ro thiên tai .  - 80% người dân có ý thức phòng chông thiên tai và chấp hành lệnh di dời dân toàn bộ  - 100% người dân canh chòi coi ngao chấp hành nghiêm chỉnh không ở lại bãi khi có bão gió | - Người dân chưa được tập huấn thường xuyên và chưa được diễn tập PCTT  - Chưa có các kỹ năng ứng phó với thiên tai  - Một số người dân vẫn còn chủ quan  - Lực lượng lao động chính đi làm ăn xa nhiều, ở tại các gia đình chủ yếu là người già và trẻ em.  - Tỷ lệ hộ nghèo cao, nhà tạm bợ nhiều  - Nữ ít tham gia tập huấn PCTT và hoạt động PCTT (10%).  - Phụ nữ đơn thân nuôi con một mình chiếm tỷ lệ cao (20%) | Nâng cao nhận thức cho người dân về kiến thức quản lý ruỉ ro thiên tai, sức khỏe và vệ sinh mội trường. |

**Công cụ 6 : Tổng hợp đánh giá rủi ro thiên tai xã Hải Lộc**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng của thiên tai** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực PCTT** | **Rủi ro thiên tai** |
| **Bão**  **Lụt** | - Bão tăng dần các năm, khó dự báo, cường độ ngày càng mạnh hơn  - Lụt tăng dần theo các năm, kéo dài hơn, ngập sâu hơn, không theo quy luật | **1.An toàn cộng đồng**  **\* Vật chất:**  -**-** 7/7 thôn nằm sát biển trong sông.  - 269 nhà thiếu kiên cố và bán kiên cố.  - 30 % số hộ nằm ở vùng nguy cơ cao ( thôn Trường Nam là 1/7 thôn nằm ở vùng xung yếu nhất của xã.  - Còn 1 xóm chưa có nhà văn hóa và 2 xóm có nhà văn hóa xuống câp nên không sử dụng được làm nơi sơ tán . - Các công trình trường học, trụ sở UBND và nhà kiên cố của các hộ dân chưa đảm bảo nhu cầu ( chưa có công trình vệ sinh, nguồn nước và các phòng ở cho nam, nữ.) khi sơ tán dân  - Trường tiểu học và trung học cơ sở chưa đạt chuẩn có 45/49 phòng học bán kiên cố . Thiếu trang thiệt bị dạy học và phòng chức năng.  - Đội xung kích của xã và các thôn thiếu trang thiết bị cứu hộ cứu nạn  -- 100% người dân nếu phải di dời toàn bộ phải đi cách xa nhà từ 12-15km  - Một số đoạn đường giao thông trũng, thấp bị ngập lụt khi có bão; Hệ thống đường giao thông liên thôn xuống cấp.  - Hệ thống truyền thanh xuống cấp,công suất loa thấp , thiếu loa; dây nhỏ được mắc chung với cột điện  - Hệ thống loa tại các xóm đang có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp do được đầu tư đã lâu.  - Chưa có hệ thống biển báo,cảnh báo sớm.  - Tàu, thuyền công suất thấp chưa có đầy đủ thiết bị thông tin liên lạc.  - Có 3 cống chưa kiên cố,  - 3,37 kênh mương chưa được kiên cố và 7,09 km kênh mương bán kiên cố.  - Việc nạo vét kênh mương chưa đảm bảo, số lượng còn ít  - Âu chứa nước ngọt diện tích nhỏ không đủ phục vụ cho việc thau chua rửa mặn. -  - Chưa có hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư  **\*Tổ chức xã hội**  - Hộ Nghèo:185; cận nghèo 312  - Số đối tượng dễ bị tổn thương nhiều: Trẻ em dưới 5 tuổi 858 người trong đó nữ 387; từ 6-18 tuổi 2.064 ( nữ 1012); Phụ nữ có thai 75; người cao tuổi 1082 (nữ 559); người khuyết tật 272 (nữ 143 ) ;có 61 phụ nữ đơn thân, 369 phụ nữ trụ cột gia đình. Riêng xóm Lộc Tiên có 15/61 phụ nữ nghèo đơn thân) Người khuyết tật 272; Người mắc bệnh hiểm nghèo: 18 (nữ 5)  Thiếu nhân lực để chằng chống nhà cửa trước mùa thiên  - Khoảng 60% người dân không nghe được thông tin của đài truyền thanh xã.  - Lực lượng trong đội cứu hộ cứu nạn không cố định, luôn thay đổi  -Công tác tuyên truyền, đôn đốc nhân dân về chằng chống nhà cửa còn hạn chế, thiếu thường xuyên.  - Giáo viên trung học cơ sở được tập huấn kiến thức phòng chông thiên tai và kỹ năng sơ cấp cứu.  - Công tác tuyên truyền chưa thực hiện thường xuyên. Công tác diễn tập PCTT chưa được thường xuyên  - Một số hộ dân chưa chủ động sơ tán khi có lệnh điều động của UBND xã  - Ban phòng chỉ huy chống thiên tai gồm 30 người ( 3 nữ). Hằng năm được kiện toàn và phân công giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận và cá nhân phụ trách  - Lập kế hoạch PCTT chưa có sự tham gia của người dân. Kế hoạch PCTT chưa được phổ biến rộng rãi đến người dân  **\* Nhận thức kinh nghiệm:**  Một số hộ còn chủ quan trong việc phòng chống thiên tai  - Thiếu kiến thức về phòng chống thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai.  - Ý thức một số người dân còn hạn chế; không có ý thức bảo vệ taì sản công cộng và cập nhật thông tin hàng ngày  75% người dân không biết bơi  20% số người dân chưa chấp hành lệnh di dân  50% số hộ nằm ở vùng mép nước xung yếu còn chủ quan không cập nhật thông tin thường xuyên  30% ngư dân không biết bơi  - Ngư dân chưa có kiến thức về phòng chống thiên tai | **1.An toàn cộng đồng**  **\* Vật chất:**  - Có 4/7nhà văn hóa xóm và trụ sở UBND, trường tiểu học, trường mầm non , trạm y tế và một số nhà ở kiên cố của người dân có thể làm địa điểm sơ tán khi có thiên tai xảy ra  - Có 8 cụm loa với 30 chiếc phủ đều các thôn. 3,2 km đường giao thông, trục chính, liên huyện được trải nhựa và 22,05 km đường liên thôn được bê tông hóa đảm bảo đi lại  - Có 4/7 nhà văn hóa thôn để sinh hoạt cộng đồng  - 100% đê biển đã được kiên cố  - Có âu chứa nước ngọt để thau chua rửa mặn. Rừng ngập mặn chắn sóng, chắn gió.  - Có hệ thống kênh mương , rãnh đến vùng trũng  **\*Tổ chức xã hội:**  - Xây dựng phương án kế hoạch PCTT hàng năm  - Đội ngũ cán bộ có y thức, trách nhiệm, nhiệt tình, khi có thiên tai thường trực 24/24  - Hằng năm tổ chức tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm trong việc thực hiện PCTT  - Chỉ huy tại chỗ: Kiện toàn BCĐ phân công các thành viên phụ trách các lĩnh vực, ứng phó khi có bão lũ gây ra  - Lực lượng tại chỗ: Trực 24/24, huy động lực lượng di dân canh đê hộ đê, bảo vệ tài sản (nam chiếm 90%, nữ10% ).  - Hậu cần tại chỗ: Có nguồn dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống, cơ số thuốc cho PCTT  - Vật tư, phương tiện tại chỗ: Giao chỉ tiêu cho các xóm vật tư: bao bì, cọc tre, đá hộc, cát, sọt sắt, xe tải, tàu thuyền  \***Nhận thức kinh nghiệm**:  - 80 % hộ dân chấp hành lệnh sơ tán  - Người dân co kinh nghiệm chằng chống nhà cửa  - Phân công canh trực 24/24  - Đa số người dân có kiến thức, có hiểu biết, chủ động dự trữ vật tư, nhu yếu phẩm khi có thiên tai  - Thực hiện nghiêm kế hoạch PCTT của xã  - Có ý thức tham gia tập huấn kiến thức các hoạt động PCTT  - Vật tư chuẩn bị cho PCTT giao chỉ tiêu cho các thôn đã thực hiện tốt. | **1. An toàn cộng đồng**  - Nguy cơ người chết và bị thương khi có  bão, lụt  - Nguy cơ nhà bị hư hỏng khi có bão từ cấp  10 trở lên.  - Hệ thống đường giao thông xuống cấp,  hư hỏng không đảm bảo an toàn  - Hệ thống truyền thanh chưa đảm bảo  thông tin liên lạc dự báo cảnh báo khi có thiên tai  - Trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu  không đảm bảo công tác diễn tập và cứu hộ,  cứu nạn  - Nguy cơ tàu thuyền hư hỏng mất ngư lưới  cụ khi có thiên tai. |
| **2.Sản xuất, kinh doanh**  **\* Vật chất:**  - Trồng trọt: chiếm 2%;tham gia sản suất nam 40%, nữ 60%, Diện lúa nằm vùng trũng.. Chất lượng đất xấu ( bị chua, nhiễm mặn)  - Phụ thuộc vào nguồn nước đầu nguồn.  - Đường sản xuất đi lại khó khăn  - Hệ thống tiêu thoát nước nhỏ hẹp, xuống cấp. Đồng ruộng manh mún nhỏ lẻ chưa áp dụng KHKT  - 3,15 km đường nội đồng bằng đất  - Nuôi trồng thủy sản chiếm 15% nam 70%, nữ 30% Bờ đầm, Ao hồ chưa kiên cố, không đảm bảo khi mưa lũ về.  - Con giống không đảm bảo.  - Đánh bắt hải sản chiếm 8% - Tàu vỏ gỗ nên rất bị hư mọt; công suất máy nhỏ  - Thiếu thiết bị thông tin liên lạc trên tàu.  - Khu neo đậu tàu thuyền chưa đảm bảo.  - Chăn nuôi chiếm 4% thu nhập, tham gia nam 40%, nữ 60%,- Chuồng trại tạm bợ, đơn sơ, nền chuồng thấp.  - Các gia trại chưa xử lý triệt để chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường  - Hệ thống thủy lợi xuống cấp  - 100% diện tích sản xuất muối trũng thấp.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Nghề trồng lúa: HTX đã giải tán, chưa bao tiêu sản phẩm chủ yếu là người dân tự cung, tự cấp. Tổ dịch vụ nông nghiệp hoạt động chưa đáp ứng nhu cầu.  - Nhân dân chưa được tập huấn thường xuyên  - Chưa có sự gắn kết giữa các hộ trong trồng trọt.  - Nghề đánh bắt hải sản thiếu lực lượng lao động  - Thuyền trưởng, máy trưởng chưa được đào tạo nghề và kiến thức, kỹ năng phòng chống thiên tai.  - Công tác tuyên truyền cho ngư dân chưa kịp thời, thường xuyên  **-** Các tổ chức chưa quan tâm đến vấn đề bao tiêu đầu ra cho nông sản.  - Có tập huấn nhưng chưa được nhiều, thời gian ít  - Sản xuất muối phụ thuộc vào thời tiết  **\*Nhận thức, kinh nghiệm:**  - Nghề sản xuất muối vất vả ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe, thu nhập thấp nên đang có phương án chuyển đổi ngành nghề; một số hộ dân chưa chủ động chăm sóc và thu hoạch trước mùa thiên tai  - Nghề nuôi trồng thủy sản: Người dân còn chủ quan thiếu kiến thức; Con giống không rõ nguồn gốc kinh nghiệm sản xuất còn hạn chế .  - Chăn nuôi: thiếu kiến thức, chủ yếu là chăn nuôi tự phát không theo khuyến cáo của chuyên môn | **2. Sản xuất, kinh doanh**  **\*Vật chất:**  - Nâng cấp, kiên cố bờ đầm, bờ bao và hệ thống kênh mương.  - Thường xuyên thay đổi nguồn nước, cải tạo ao,đầm nuôi sau khi thu hoạch.  - Đưa tàu thuyền về nơi trú ẩn an toàn và- mua sắm đầy đủ thiết bị liên lạc, ngư lưới cụ phục vụ đánh bắt hiệu quả.  Thường xuyên kiểm tra, tu sửa nâng cấp tàu thuyền  - Nâng cấp, cải tạo bãi nuôi.  - Rải muối tăng độ mặn  - Che bạt diện tích nuôi Ngao giống  - Đầu tư xây dựng chuồng trại kiên cố đảm bảo đúng tiêu chuẩn  - Thường xuyên làm công tác vệ sinh chuồng trại, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Tuyên truyền nhân dân lựa chọn con giống đảm bảo nguồn gốc từ các cơ sở có uy tín  - Thay đổi cơ cấu giống cây trồng cho phù hợp. Xây dựng lịch thời vụ đúng với thời gian quy định.  - Tập huấn kỹ thuật cho người dân, hỗ trợ giống, khuyến cáo về chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh  - Chăn nuôi: Tuyên truyền phổ biến kiến thức chăn nuôi, tiêm phòng theo định kỳ. Sản xuất muối : Người dân chủ động trong sản xuất; có chương trình sản xuất muối sạch.  **\*Nhận thức, kinh nghiệm:**  - Áp dụng KHKT vào nuôi trồng.  Trong sản xuất muối đã cải tiến phương tiện : Đưa chạt ra giữa ruộng, xây kho ngoài bãi  - Thường xuyên tuyên truyền phổ biến kiến thức cho người dân.  - Có các giải pháp xử lý phù hợp khi nhiệt độ, môi trường thay đổi. | **2. Sản xuất, kinh doanh**  - Trồng lúa và hoa màu nguy cơ bị thiệt hại  giảm năng suất khi có bão, lụt, rét hại và nắng nóng.  - Nuôi trồng thủy hải sản có nguy cơ Ngao  chết, giảm năng suất tôm, cua cá khi có bão, lụt, rét hại, nắng nóng.  - Nguy cơ gia súc, gia cầm bị chết, dịch bệnh khi có bão, lụt, rét hại, nắng nóng  - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền ngư lưới cụ khi có bão |
| **3.Sức khỏe vệ sinh môi trường:**  **\*Vật chất**:  - Trạm y tế vẫn còn thiếu một số trang thiệt bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.  kiêm nhiệm.  - Còn 191 hộ sử dụng giếng khoan trong sinh hoạt .  - Chưa có bãi chứa rác tập trung và xử lý rác . - Chưa có hệ thông thoát nước khu dân cư  - Nhà vệ sinh tạm: 182 hộ và 40 hộ chưa có nhà vệ sinh nguy cơ không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai  - Các hộ chăn nuôi chưa có hệ thống bioga còn xả chất thải trực tiêp ra môi trường.  -Lương thực dự trữ ít, chưa đảm bảo  - Dịch bệnh bùng phát xảy ra sau thiên tai như: Tiêu chảy, chân tay miệng, đau mắt đỏ. - Chưa có thùng rác công cộng  **\* Tổ chức xã hội:**  - Cán bộ y tế thiếu, chưa có bác sỹ.  - Cán bộ y tế thôn còn thiếu , 3/7 thôn cán bộ còn. - Thiếu lực lượng thu gom rác  - Ban quản lý vệ sinh môi trường còn kiêm nhiệm, không có chế độ.  - Công tác truyền thông chưa thường xuyên, người dân không nhiệt tình tham gia ở các buổi tư vấn.. - Chưa có biệm pháp sử phạt những hành vi vi phạm trong lĩnh vực ô nhiễm môi trường.  \***Nhận thức, kinh nghiệm:**  - Người dân thiếu hiểu biết về sức khỏe VSMT  - Chưa có ý thức khám bệnh định kỳ và không mua thuốc theo đơn của bác sĩ.  - Chưa quan tâm đến hạn sử dụng của lương thực, thực phẩm  - Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng quy định, chưa có phòng hộ đảm bảo.  - Chủ quan trong việc chăm sóc sức khỏe và vệ sinh môi trường .  - Chưa có ý thức trong việc thu góm rác thải, còn thải rác bừa bãi ra môi trường. | **3.Sức khỏe vệ sinh môi trường:**  **\*Vật chất**:  - Có trạm y tế được xây dựng năm 2016 với 16. Có trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh .  - Đội ngũ cán bộ y tế trạm đã qua đào tạo, 01 dược sĩ, 1 nữ hộ sinh, 04 điều dưỡng  ( 4nữ) Có khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật, thực hiện đầy đủ các chương trình của y tế, giám sát dịch bệnh và vệ sinh môi trường.  - 100% hộ dân có thẻ bảo hiêm y tế từ chương trình bãi ngang. - Người dân sử dụng nước sạch: 1.900 hộ chiếm 90%  - 7/7 thôn có quầy thuốc tư nhân.  - 1601 hộ có nhà vệ sinh tự hoại và bán tự hoại.  -**\*Tổ chức xã hội:**  - Đã có công ty VSMT thu gom rác thải 3 ngày/ lần  - Trạm y tế: Tiêm chủng định kỳ cho bà mẹ mang thai và trẻ em trong độ tuổi khám sức khỏe định kỳ, tư vấn sức khỏe cho người cao tuổi, người có công với cách mạng.  **\* Nhận thức, kinh nghiệm:**  - Có kinh nghiệm chăm sóc sức khỏe sau thiên tai  - Đa số người dân có ý thức bảo vệ môi trường  - Có ý thức dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc trong mùa mưa bão | **3.Sức khỏe vệ sinh môi trường:**  - Ô nhễm môi trường trên diện rộng khi có thiên tai  - Nguy cơ dịch bệnh : bệnh tiêu chảy, sốt xuất huyết, bệnh ngoài da, bệnh ung thư…  - Nguy cơ hư hỏng hệ thống thoát nước thải khi ngập úng. |
| **Nắng nóng** | Nhiệt độ ngày càng tang cao, có khi lên đến 40-420C, kéo dài hơn | - 5,54 km kênh mương chưa kiên cố.  - Trạm bơm công suất thấp không đủ nước tưới cho lúa và hoa màu.  - Thiếu nguồn nước ngọt.  - Cống nước nhỏ chưa đảm bảo giữ nước.  - Địa phương không có nguồn kinh phí để xây hồ giữ nước.  - Cấp trên chưa quan tâm. | - 2,75 km kênh mương kiên cố  - Có 1trạm bơm phục vụ tưới tiêu..  - Tuyên truyền nhân dân chống hạn, ặn.  - Ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ nhiệt tình. | - Hệ thống kênh mương sạt lở, hư hỏng không đảm bảo tưới tiêu..  - Gia súc gia cầm bị chết, bị dịch bệnh.  - Thủy sản mất con giống, giảm năng suất. |
| **Rét hại** | Xu hướng ngày càng nhiều, nhiệt độ xuống thấp, kéo dài, xảy ra nhiều | **2. Sản xuất- kinh doanh:**  - Chuồng trại chăn nuôi chưa đảm bảo  - Gieo mạ chưa phủ ni lông  - Thủy sản: con giống trôi nổi, không chịu đựơc rét  **3. Sức khỏe, VSMT:**  - Nhà cửa chưa đảm bảo chống rét  - Tỷ lệ người già, trẻ em cao | **2. Sản xuất- kinh doanh:**  - Một số hộ đã biết che chắn chuồng trại khi có rét  - Đã tiêm phòng định kỳ 1 năm 2 lần cho đàn gia súc, gia cầm  - Không thả rông gia súc  - Thủy sản: đã có sục nước tạo oxi  **3. Sức khỏe, VSMT:**  - Trang bị chống rét cá nhân đã đảm bảo  - Trạm y tế đã tiêm phòng cho phụ nữ mang thai và trẻ em  - 100% có BHYT | - Gia súc, gia cầm bị chết, dịch bệnh  - Mạ chết, lúa và hoa màu giảm năng suất  - Thủy sản giảm năng suất, thu nhập thấp  - Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp của người già và trẻ em |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **CÔNG CỤ 7** | **XẾP HẠNG RỦI RO CỦA XÃ: HẢI LỘC** | | | | | | **HUYỆN HẬU LỘC** | | | **TỈNH THANH HÓA** | | |  |  |
| **TT** | **RRTT** | **Xếp hạng của nhóm HTKT** | | | **Thứ tự  ưu tiên** | **Xếp hạng của Cụm thôn** | | | **Thứ tự  ưu tiên** | **Xếp hạng kiểm chứng** | | | **Thứ tự  ưu tiên** | **Tổng** | **Xếp hạng** |
| **Nam**  **( 8)** | **Nữ**  **(7)** | **Tổng**  **(15)** | **Nam**  **(15)** | **Nữ**  **(14)** | **Tổng (29)** | **Nam (10)** | **Nữ**  **(20)** | **Tổng** |
| **An Toàn Cộng đồng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão từ cấp 10 trở lên | 10 | 9 | 19 | **4** | 10 | 10 | 20 | **6** | 13 | 20 | 33 | **5** | 72 | **4** |
| 2 | Tính mạng con người con người có nguy cơ bị đe dọa khi có bão ,lụt | 11 | 12 | 23 | **2** | 10 | 12 | 22 | **4** | 14 | 20 | 34 | **4** | 79 | **2** |
| 3 | Nguy cơ hư hỏng hệ thống tiêu thoát nước khi ngập úng | 8 | 2 | 10 | **8** | 10 | 8 | 18 | **10** | 16 | 25 | 41 | **1** | 69 | **6** |
| 4 | Hệ thống truyền thanh chưa đáp ứng thông tin liên lạc, dự báo cảnh báo khi có thiên tai. | 10 | 15 | 25 | **1** | 11 | 16 | 27 | **1** | 11 | 28 | 39 | **2** | 91 | **1** |
| **Y tế/sức khỏe/vệ sinh/ nước sạch/môi trường:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nguy cơ ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe con người khi có bão, lụt | 9 | 7 | 16 | **5** | 12 | 12 | 24 | **3** | 9 | 25 | 34 | **3** | 74 | **3** |
| **Sản xuất/kinh doanh:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nguy cơ lúa và hoa màu bị mất mùa, giảm năng suất khi có bão, lụt, rét hại, nắng nóng | 7 | 2 | 9 | **10** | 14 | 10 | 24 | **5** | 3 | 15 | 18 | **11** | 51 | **9** |
| 7 | Nguy cơ gia súc, gí cầm bị chết, dịch bệnh khi có bão, lụt, rét hại, nắng nóng | 5 | 5 | 10 | **9** | 10 | 7 | 17 | **11** | 7 | 17 | 24 | **9** | 51 | **10** |
| 8 | Nguy cơ chết Ngao, giảm năng suất tôm , cua, cá khi có bão, lụt, rét hại, nắng nóng | 8 | 6 | 14 | **7** | 9 | 9 | 18 | **9** | 7 | 25 | 32 | **6** | 64 | **7** |
| 9 | Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền ngư lưới cụ khi có bão | 2 | 3 | 5 | **11** | 12 | 6 | 18 | **8** | 7 | 15 | 22 | **10** | 45 | **11** |
| 10 | Nguy cơ hư hỏng hệ thống đường giao thông khi có bão, lụt | 9 | 6 | 15 | **6** | 12 | 13 | 25 | **2** | 14 | 15 | 29 | **7** | 69 | **5** |
| **Phòng chống thiên tai và TUBĐKH** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0 |  |
| 11 | Công tác cứu hộ cứu nạn chưa đáp ứng được khi có thiên tai xảy ra | 9 | 10 | 19 | **3** | 10 | 9 | 19 | **7** | 9 | 15 | 24 | **8** | 62 | **8** |
|  | Cộng | **88** | **77** | **165** |  | **120** | **112** | **232** |  | **110** | **220** | **330** |  | **727** |  |

**Công cụ 8: Phân tích nguyên nhân xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Rủi ro thiên tai** | **TTDBTT** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| **Bão Lụt** | Nguy cơ nhà có thể bị hư hỏng,đổ sập, tốc mái khi có bão từ cấp 10 trở lên | \* **Vật chất:**   * 269 nhà thiếu kiên cố và bán kiên cố. 30 % số hộ nằm ở vùng nguy cơ cao ( thôn Trường Nam là 1/7 thôn nằm ở vùng xung yếu nhất của xã.   **\* Tổ chức xã hội:**   * Công tác tuyên truyền, đôn đốc nhân dân về chằng chống nhà cửa còn hạn chế, thiếu thường xuyên. * Hộ Nghèo:185; cận nghèo 312 * Thiếu nhân lực để chằng chống trước mùa thiên tai, toàn xã có 61 phụ nữ đơn thân, 369 phụ nữ trụ cột gia đình.(Riêng xóm Lộc Tiên có 15/61 phụ nữ nghèo đơn thân), Người khuyết tật : 272, Người mắc bệnh hiểm nghèo: 18 (nữ 5)   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Một số hộ còn chủ quan trong việc phòng chống thiên tai * Thiếu kiến thức về phòng chống thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai. | **\* Vật chất:**   * Thiếu công ăn việc làm nên không có kinh phí để đàu tư nâng cấp nhà cửa. * Một số hộ bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ nuôi con nhỏ nên không có kinh phí sức khỏe để nâng cấp sửa chữa, xây mới nhà ở * Chưa có quy hoạch quỹ đất để di dời các hộ ở vùng xung yếu. * Thiếu kinh phí   **\* Tổ chức xã hội:**   * Chưa đáp ứng được chính sách hỗ trợ cho người nghèo.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Người dân chưa được tập huấn về kiến thức phòng chống thiên tai và quản lý RRTT. | * Hỗ trợ xây nhà an toàn cho các hộ có nhà thiếu kiên cố (đặc biệt những hộ phụ nữ nghèo đơn thân; có người khuyết tật và mắc bệnh hiểm nghèo) * Đầu tư xây nhà tránh trú bão an toàn phục vụ di dời dân khi có thiên tai * Củng cố , trang bị phương tiện , dụng cụ cứu hộ cứu nạn cho đội xung kích của xã và cơ sở . * Nâng cao kiến thức kỹ năng, kỹ thuật về chằng chống nhà cửa cho người dân. * Nâng cao nhận thức cho người dân về quản lý rủi ro thiên tai/ Biến đổi khí hậu |
| **2** | Hệ thống truyền thanh bị hư hỏng không đáp ứng việc thông tin liên lạc khi có thiên tai | \* **Vật chất:**   * 60-70-% người dân chưa được tiếp cận thông tin trên loa truyền thanh. * Công suất loa thấp , dây nhỏ được mắc chung với cột điện * Hệ thống loa tại các xóm thiếu và đang có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp do được đầu tư đã lâu. * Chưa có hệ thống biển báo,cảnh báo sớm.   **\* Tổ chức xã hội:**   * Trình độ chuyên môn của cán bộ truyền thanh chưa đap ứng yêu cầu. Việc cập nhật, khai thác thông tin còn hạn chế   **\* Nhận thức kinh nghiệm**:   * Ý thức một số người dân còn hạn chế; không có ý thức bảo vệ tai sản công cộng và cập nhật thông tin hàng ngày. | \* **Vật chất:**   * Không có kinh phí đầu tư * Hệ thống truyền thanh được xây dựng đã lâu   **\* Tổ chức xã hội:**   * Chưa được đào tạo bài bản. * Sự phối kết hợp giũa các ngành chưa kịp thời.   **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**   * Ý thức của một số hộ dân còn kém. Công tác truyên truyền chưa thường xuyên. | * Trang bị hệ thống truyền thanh đảm bảo thông tin liên lạc khi có thiên tai * Nâng cao năng lực, kiên thức chuyên môn cho cán bộ truyền thanh * Nâng cao nhận thức cho người dân về bảo vệ tài sản và kiến thức quản lý rủi ro thiên tai/ BĐKH |
| **3** | Nguy cơ thiệt hại về tính mạng con người khi có Bão, lụt | \* **Vật chất:**   * 7/7 thôn nằm sát biển trong sông. * 269 nhà thiếu kiên cố và đơn sơ * 30 % số hộ nằm ở vùng nguy cơ cao ( thôn Trường Nam nằm vùng xung yếu) * Đội xung kích của xã và các thôn thiếu trang thiết bị cứu hộ cứu nạn * 7/7 thôn đều chưa có nhà tránh trú bão an toàn để di dân tại chỗ * 100% người dân nếu phải di dời toàn bộ phải đi cách xa nhà từ 12-15km * Tàu, thuyền công suất thấp chưa có đầy đủ thiết bị thông tin liên lạc.   **\* Tổ chức- xã hội:**   * Số đối tượng dễ bị tổn thương nhiều: Trẻ em dưới 5 tuổi 858 người trong đó nữ 387; từ 6-18 tuổi 2.064 ( nữ 1012); Phụ nữ có thai 75; người cao tuổi 1082 (nữ 559); người khuyết tật 272 (nữ 143 ) ;có 61 phụ nữ đơn thân, 369 phụ nữ trụ cột gia đình. * 60% người dân không nghe được thông tin của đài truyền thanh xã. * Lực lượng trong đội cứu hộ cứu nạn không cố định, luôn thay đổi.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * 75% người dân không biết bơi * 20% số người dân chưa chấp hành lệnh di dân * 50% số hộ nằm ở vùng mép nước xung yếu còn chủ quan không cập nhật thông tin thường xuyên | \* **Vật chất:**   * Do địa hình trũng, thấp, 3 mặt đều giáp sông và biển, chỉ có 1 đường tránh nạn. * Trang thiết bị cứu hộ cứu nạn sử dụng đã lâu, hư hỏng nhiều. * Nguồn kinh phí bổ sung hàng năm ít, không đủ đáp ứng * Chưa có kinh phí để xây nhà tránh trú bão * Đường ra vào nhỏ, hẹp, khu neo đậu tàu thuyền không được nạo vét thường xuyên   **\* Tổ chức xã hội:**   * Một số hộ bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ nuôi con nhỏ, người cao tuổi không đủ điều kiện tự lo cho bản thân nên gặp khó khăn trong lúc di chuyển khi có thiên tai. * Các chính sách, chế độ chưa đáp ứng được đối với nhóm người dễ bị tổn thương và nằm ở vùng xung yếu * Hệ thống loa truyền thanh của xã xuống cấp, không đảm bảo thông tin liên lạc. * Công tác quản lý lực lượng chưa tập trung, do độ tuổi trẻ nên ít tham gia   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Người dân chưa có kiên thức về phòng chống thiên tai/ thích ứng với biến đổi khí hậu * Công tác truyên truyền chưa thường xuyên. * - Việc phòng chống thiên tai chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm. | * Quản lý tốt các đối tượng dễ bị tổn thương * Quy hoạch khu dân cư mới đảm bảo an toàn khi có bão, lũ * Nâng cấp hệ thống truyền thanh; nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ truyền thanh . * Tổ chức nạo vét thường xuyên khu neo đậu tàu thuyền   - Tổ chức diễn tập công tác phòng chống thiên tai cho nhân dân  - Nâng cao nhận thức cho người dân về quản lý rủi ro thiên tai/ Biến đổi khí hậu |
| **3** | Nguy cơ ô nhiễm môi trường ảnh hưởng sức khỏe con người khi có Bão, Lụt | \* **Vật chất:**   * Có 40 gia đình không có nhà vệ sinh và 182 hộ dân công trình vệ sinh chưa đảm bảo. Ống dẫn nước thải của các hộ gia đình xả thẳng ra ngoài mương. * Chưa có nơi tập kết và xử lý rác thải * Lượng rác từ các nơi đổ về cửa sông, cửa biển quá lớn. Chưa có thiết bị chuyên dụng để thu gom rác thải   **\* Tổ chức xã hội:**   * Thiếu lực lượng thu gom rác * Ban quản lý vệ sinh môi trường con kiêm nhiệm, không có chế độ. * Công tác truyền thông chưa kịp thời.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Ý thức một số hộ dân còn kém; Chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh chung. | \* **Vật chất:**   * Các hộ nghèo không có kinh phí XD nhà vệ sinh tự hoại. * Hệ thống kênh mương tiêu thoát nước tại khu dân cư chưa kiên cố, có nơi không có * Chưa có quỹ đất để quy hoạch bãi chứa rác và xử lý rác. * Chăn nuôi nhỏ lẻ, chủ yếu là ở các hộ gia đình nên chuồng trại còn tạm bợ, không có hệ thống xử lý nước và chất thải chăn nuôi. * Địa bàn xã là nơi cuối nguồn * Ý thức người dân còn kém chưa tự giác, còn vứt rác bừa bãi. * Chưa có thùng rác nơi công cộng   **\* Tổ chức xã hội:**   * -Thiếu sự quan tâm của cấp trên * Chưa đủ kinh phí trang bị cho mạng lưới làm công tác môi trường. * Chưa có các chế tài cụ thể đối với hành vi vi phạm.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Người dân chưa được tập huấn về kiến thức phòng ngừa dịch bệnh, sức khỏe vệ sinh môi trường * Nhận thức của một số người dân còn kém. | * Trang bị thùng rác nơi công cộng * Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ nghèo và làm hầm bioga cho các hộ chăn nuôi * Đầu tư kinh phí xây dựng, cải tao, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trong khu dân cư. * Quy họach, xây dượng bãi tập kết và xử lý rác tập trung. * Tăng cường các hình thức xử phạt những hành vi vi phạm về môi trường * Tuyên truyền phong trào VSMT, khơi thông cống rãnh cho các đoàn thể, trường học . * Củng cố, bổ sung lực lượng cán bộ làm công tác môi trường đáp ứng nhu cầu của địa phương. * Trang bị kiến thức phòng ngừa dịch bệnh, sức khỏe vệ sinh môi trường cho người dân. * Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sức khỏe, vệ sinh môi trường. * Thẳng thắn nhắc nhở những người dân có ý thức kém. |
| **4** | - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền và ngư lưới cụ khi có bão. | \* **Vật chất:**   * Tàu vỏ gỗ nên rất bị hư mọt; công suất máy nhỏ * Thiếu thiết bị thông tin liên lạc trên tàu. * Khu neo đậu tàu thuyền chưa đảm bảo.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Thiếu lực lượng lao động * Thuyền trưởng, máy trưởng chưa được đào tạo nghề và kiến thức, kỹ năng phòng chống thiên tai. * Công tác tuyên truyền cho ngư dân chưa kịp thời, thường xuyên   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * 50% ngư dân không biết bơi * Ngư dân chưa có kiến thức về phòng chống thiên tai- | \* **Vật chất:**   * Kinh phí đầu tư quá lớn nên nên các hộ không có khả năng.   **\* Tổ chức, xã hội:**   * Chưa có tổ chức tập thể cho ngư dân * Chưa tổ chức được các lớp đao tạo chuyên môn cho thuyền trưởng, máy trưởng   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Trình độ văn hóa thấp, nhiều ngư dân không biết chữ * Nghề nguy hiểm, thu nhập thấp. * Người dân còn chủ quan trong việc ứng phó với thiên tai | * Nâng cấp tàu thuyền và trang bị máy thông tin liên lạc cho ngư dân. * Thường xuyên cập nhất kiến thức về dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai * Nâng cao nhận thức cho người dân về quản lý rủi ro thiên tai/ Biến đổi khí hậu |
| **5** | Nguy cơ Lúa và hoa màu mất mùa giảm năng suất khi có thiên tai( Bão, lụt, rét hại, nắng nóng) | \* **Vật chất:**   * Diện lúa nằm vùng trũng. * Hệ thống tiêu thoát nước nhỏ hẹp, xuống cấp * Đồng ruộng manh mún nhỏ lẻ chưa áp dụng KHKT * 3,15 km đường nội đồng bằng đất   **\* Tổ chức , xã hội:**   * - HTX đã giải tán, chưa bao tiêu sản phẩm chủ yếu là người dân tự cung, tự cấp. Tổ dịch vụ nông nghiệp hoạt động chưa đáp ứng nhu cầu. * Nhân dân chưa được tập huấn thường xuyên * Chưa có sự gắn kết giữa các hộ trong trồng trọt.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Người dân còn thiếu kiến thức về trồng trọt và chưa áp dụng khoa hoc kỹ thuật vào sản xuất. | \* **Vật chất:**   * Diện tích trồng lúa chưa được quy hoạch "mẫu lớn". * Xã còn thiếu kinh phí để bê tông hóa đường nội đồng và nạo vét thường xuyên * Sử sụng giống mới chưa đồng bộ. * Do địa hình trũng thấp, hệ thống tiêu thoát nước chưa đảm bảo. * Người dân chưa thông nhất quan điểm dồn điền đổi thửa và chưa thực hiện đúng theo lịch thời vụ.   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Các tổ chức chưa quan tâm đến vấn đề bao tiêu đầu ra cho nông sản. * Có tập huấn nhưng chưa được nhiều, thời gian ít   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Chưa được tâp huấn về kiến thức , KHKT vào sản xuất lúa và trồng màu để thích ứng với biến đổi khí hậu. | * Quy hoạch cánh đồng mẫu lớn để áp dụng KHKT. * Khoanh vùng và chuyển sang cây trồng khác * Đầu tư nâng cấp hệ thống cầu cống, kênh * mương và đường nội đồng. * Có phương án thu hoạch sớm trước khi thiên tai xảy ra. * Nâng cao năng lực cho tổ dịch vụ để quản lý vật tư nông nghiệp và tạo đầu ra cho sản phẩm * Tổ chức cung cấp giống mới đồng bộ thích ứng với biến đổi khí hậu. * Chuyển giao KHKT cho người dân đặc biệt là phụ nữ về việc trồng trọt và chăn nuôi. * Nâng cao nhận thức cho người dân về áp dụng khoa học kỹ thuật trong trồng trọt. |
| **6** | Nguy cơ gia súc, gia cầm bị chết, dịch bệnh khi có thiên tai. | \* **Vật chất:**   * Chuồng trại tạm bợ, đơn sơ, nền chuồng thấp. * Các gia trại chưa xử lý triệt để chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Con giống, vật nuôi chưa rõ nguồn gốc   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Trình độ chuyên môn của cán bộ về lĩnh vực chăn nuôi chưa đảm bảo còn kiêm nhiệm. * Chưa áp dụng các biện pháp về KHKT vào chăn nuôi. | \* **Vật chất:**   * Chưa quy hoạch được khu chăn nuôi riêng * Chuồng trại chưa kiên cố, chưa phù hợp với tiêu chuẩn. * Thiếu kinh phí đầu tư xây chuồng trại kiên cố và xây hầm Bioga. * Địa điểm vị trí chăn nuôi ở nơi trũng, thấp   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Các tổ chức dịch vụ hoạt động còn kém hiệu quả. * Nguồn cung cấp con giống chưa đảm bảo * Công tác tuyên truyền cho nhân dân về khoa học kỹ thuât trong chăn nuôi chưa thường xuyên.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Chưa có cán bộ thú y * Việc tổ chức các lớp tập huấn còn ít . * Người dân chưa có ý thức tham gia học tập để ứng dụng KH KT vào chăn nuôi. | * Có phương án quy hoạch riêng khu chăn nuôi * Lựa chọn con giống đảm bảo có nguồn gốc * Nâng cao nhận thức cho người dân về công tác VS chuồng trại đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông. |
| **7** | Nguy cơ hư hỏng hệ thống kênh mương, cống tiêu thoát nước khi ngập úng | \* **Vật chất:**   * Có 3 cống chưa kiên cố, * 3,37 kênh mương chưa được kiên cố và 7,09 km kênh mương bán kiên cố. * Việc nạo vét kênh mương chưa đảm bảo, số lượng còn ít * Âu chứa nước ngọt diện tích nhỏ không đủ phục vụ cho việc thau chua rửa mặn. - * Chưa có hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư**-** Đa số cống nhỏ, hẹp thường xuyên bị ách tắc dòng chảy.   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Chưa có kế hoạch tu sửa thường xuyên. * Công tác bảo vệ còn thiếu   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Còn một bộ phận nhân dân chưa có ý thức bảo vệ hệ thống tiêu thoát nước, còn ỷ nại, | \* **Vật chất:**   * Thiếu kinh phí đầu tư xây dựng * Hệ thống cống thủy lợi xây dựng từ năm 1993 nên đã xuống cấp   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Thiếu sự giám sát, kiểm tra thường xuyên của cơ quan cấp trên.   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Trình độ của cán bộ chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu. * Công tác truyên truyên chưa thường xuyên | * Kêu gọi nguồn vốn từ các dự án xây dựng và tu sửa kênh mương, cống kiên cố. * Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra , nâng cao công tác quản lý và trách nhiệm * Nâng cao nhận thức cho người dân trong việc bảo vệ mương máng và khơi thông dòng chảy |
| **8** | Nguy cơ Ngao chết, giảm năng suất Tôm,Cua,Cá khi có thiên tai. | \* **Vật chất:**   * Bãi nuôi hay ngập bùn * Nuôi mật độ dày * Bờ đầm, ao, hồ chưa kiên cố, không đảm bảo. * Môi trường nuôi bị ô nhiễm * Thời gian phơi bãi dài * Độ mặn cao   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Người dân chưa áp dụng đúng về khoa học kỹ thuật, tham gia các lớp tập huấ vè KHKT không cao * Chưa thường xuyên lấy mẫu đẻ khuyến cáo người dân   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Người dân nuôi theo kinh nghiệm theo hình thức quảng canh. | \* **Vật chất:**   * Vị trí bãi nuôi nằm ở giáp sông, cửa lạch * Người nuôi ham lãi suất cao * Giống nuôi trôi nổi   **\* Tổ chức , xã hội:**   * Không kiểm soát được dịch bệnh và môi trường * Chưa có các thiết bị kiểm tra các yếu tố môi trường ( Nước, độ mặn, PH...) * Cán bộ kiêm nhiệm, chưa quan tâm đào tạo chuyên môn   **\* Nhận thức kinh nghiệm:**  - Người dân chưa được tập huấn,đào tạo bài bản | * Quy hoạch lai vùng nuôi trồng thủy sản * Nâng cấp gia cố đê, bờ bao, cọc, lưới vây * Áp dụng KHKT vào nuôi trồng * Tăng cường khuyến cáo cho người dân về dịch bệnh và bảo vệ môi trường. * Kiểm soát dịch bệnh môi trường * - Nâng cao kiến thức cho người dân khi lựa chọn con giống |
| **9** | Nguy cơ đường giao thông bị hư hỏng, ảnh hưởng đên việc di dời khi có thiên tai | \* **Vật chất:**  **-** Mặt đường nhỏ, hep, chiều dày bê tông ,lớp nhựa mỏng  - Chưa có hệ thống thoát nước 2 bên đường  **\* Tổ chức , xã hội:**  - Công tác quản lý chưa chặt chẽ. - Việc duy tu bảo dưỡng chưa thường xuyên.  **\* Nhận thức kinh nghiệm:**   * Còn một bộ phận nhân dân chưa có ý thức bảo vệ đường. | \* **Vật chất:**   * Do địa hình thấp hay bị ngập lụt khi có mưa bão * - Thiếu kinh phí để đầu tư, tu sửa   - Chất lượng chưa đảm bảo, đầu tư chưa đồng bộ  **\* Tổ chức , xã hội:**  - Chưa có sự quan tâm của câp trên | * Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ với hạ tầng cơ sở khác * - Nâng cao nhận thức của người dân về việc bảo vệ các công trình giao thông. |

# Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai [[1]](#footnote-1)

## ****Khái niệm****

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).



Việc đánh giá rủi ro thiên tai[[2]](#footnote-2) bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

1. nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
2. phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;
3. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
4. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau[[3]](#footnote-3) ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp[[4]](#footnote-4). Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

## ****2. Nội dung đánh giá****

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

**Đánh giá Thiên tai [[5]](#footnote-5):** nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hạn và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

* Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
* Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
* Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
* Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

**Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure**): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

* Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.
* Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hãn v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn họ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

**Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability):** là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

* Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:
* Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa
* Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền
* Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bầy trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

**Đánh giá Năng lực (Capacity**): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

**Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk)** là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lược về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.

1. Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu) [↑](#footnote-ref-1)
2. Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016) [↑](#footnote-ref-2)
3. Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực. [↑](#footnote-ref-3)
4. Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp sổ tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (<http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf> ). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định. [↑](#footnote-ref-4)
5. Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”. [↑](#footnote-ref-5)